

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2016/QĐ-UBND

*Kon Tum, ngày 13 tháng 5 năm 2016***QUYẾT ĐỊNH****Về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội,
quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016-2020****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 06-5-2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 26/TTr- SKHĐT ngày 11-5-2016 về việc đề nghị ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016 - 2020,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Kon Tum.**Điều 2.** Tổ chức thực hiện**1.** Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016 - 2020 đã được phê duyệt, cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch 5 năm bằng kế hoạch cụ thể hàng năm trình UBND tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Khung theo dõi đánh giá thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020 theo kết quả đầu ra. Tổ chức đánh giá và có báo cáo kết quả thực hiện giữa kỳ vào năm 2018, từ đó đề xuất giải pháp phù hợp để thực hiện hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm 2016-2020. Tham mưu UBND tỉnh tổng kết, đánh giá vào cuối kỳ kế hoạch theo đúng quy định.

2. Giao các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thành phố, trên cơ sở Kế hoạch này, tiến hành hoàn thiện Kế hoạch 5 năm của ngành, lĩnh vực và địa phương mình; đồng thời xây dựng chương trình hành động cụ thể nhằm thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

3. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

Tham mưu UBND tỉnh xây dựng chương trình hành động thực hiện Kế hoạch, cụ thể hóa các nhiệm vụ trọng tâm để chỉ đạo tổ chức thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016-2020. Đồng thời thường xuyên theo dõi, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, đôn đốc các ngành, các cấp tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể tham gia giám sát và phản biện xã hội việc triển khai thực hiện Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh và các ngành, các cấp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Kon Tum; Giám đốc các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước của tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị Trung ương đứng chân trên địa bàn tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đào Xuân Quý**

MỞ ĐẦU

Kon Tum là tỉnh miền núi, vùng cao, biên giới, nằm ở cực bắc Tây Nguyên, được thành lập lại vào tháng 8-1991; là tỉnh giáp Lào, Campuchia, có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng an ninh và hợp tác phát triển kinh tế với các tỉnh trên hành lang kinh tế Đông - Tây. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 968.049,38 ha, trong đó đất nông nghiệp 877.190,59 ha, đất chưa sử dụng 41.231,53 ha⁽¹⁾. Dân số trung bình năm 2015 ước đạt 500.000 người, dân tộc thiểu số chiếm trên 53% với 06 tộc người tại chỗ, gồm: Xơ Đăng, Ba Na, Gia Rai, Giẻ Triêng, Brâu và Rơ Măm.

Toàn tỉnh hiện có 09 huyện, 1 thành phố (*thành phố Kon Tum*), 102 xã, phường, thị trấn (*trong đó có 13 xã biên giới giáp Lào và Campuchia với chiều dài biên giới là 280,7km*); 61 xã đặc biệt khó khăn⁽²⁾, xã biên giới, xã an toàn khu; 65 thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2012 - 2015; 02 huyện được thụ hưởng chính sách theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ (*Kon Plông, Tu Mơ Rông*) và 03 huyện được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết này (*Đăk Glei, Kon Rẫy, Sa Thầy*).

Với sự quan tâm hỗ trợ của các cơ quan Trung ương, sự nỗ lực, phấn đấu của các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp địa phương, trong 5 năm qua, tỉnh đã tiến hành lập, đầu tư xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả một số đề án, dự án, chương trình, Nghị quyết quan trọng⁽³⁾ nhằm khai thác tiềm năng lợi thế của tỉnh về vị trí, đất đai, rừng và đất rừng, thủy điện, khoáng sản..., góp phần nâng cao mức sống của các dân tộc trên địa bàn. Tuy nhiên, việc xây dựng và thực hiện kế hoạch hàng năm ở các cấp, các ngành chủ yếu còn tập trung vào nguồn vốn ngân sách Nhà nước, nhu cầu vốn vượt khả năng cân đối của tỉnh. Việc huy động các nguồn vốn đầu tư đã có nhiều tiến bộ so với giai đoạn trước, nhưng vẫn còn hạn chế; khả năng cân đối vốn hàng năm cho các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm gặp nhiều khó khăn; các giải pháp thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch chưa hiệu quả, thiết thực...

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016 - 2020) của tỉnh được xây dựng là bước cụ thể hóa các nội dung văn kiện Đại hội XV của tỉnh và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020. Kế hoạch thể hiện được tinh thần đổi mới, trong đó, từng ngành, lĩnh vực đã xác định các sản phẩm chủ lực, nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp mang tính chủ yếu, là cơ sở để các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch và chương trình triển khai thực hiện.

(1): Số liệu năm 2013.

(2): Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

(3) Như: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020; Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kon Tum; Quy hoạch Khu trung tâm hành chính mới, dịch vụ thương mại và dân cư tỉnh Kon Tum; Đề án phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh đến năm 2020; Đề án tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh tỉnh Kon Tum đến năm 2020...

PHẦN THỨ NHẤT

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG AN NINH GIAI ĐOẠN 2011-2015

I. THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC

1. Lĩnh vực Kinh tế

1.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 13,94%/năm (*theo giá so sánh năm 1994⁽⁴⁾, với phương pháp tính cũ*), trong đó: Nhóm ngành nông - lâm - thủy sản tăng 7,0%, công nghiệp - xây dựng tăng 16,7%, dịch vụ tăng 17,32%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ (*tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ lần lượt tăng từ 24,32%, 34,44% năm 2010 lên tương ứng 27,17%, 38,11% năm 2015*). Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 13,6 triệu đồng (718 USD) năm 2010 lên 32,7 triệu đồng (1.555 USD) năm 2015⁽⁵⁾.

1.2. Tình hình phát triển các ngành kinh tế

a) Nông lâm thủy sản

- *Nông nghiệp:* Việc áp dụng tiến bộ về kỹ thuật canh tác, sử dụng giống mới và bố trí mùa vụ hợp lý đã giúp năng suất, sản lượng lương thực tăng đáng kể⁽⁶⁾. Nhiều loại cây trồng có lợi thế so sánh của tỉnh được quan tâm đầu tư, các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất được chú trọng và triển khai thực hiện đạt kết quả tích cực, đặc biệt là đối với các sản phẩm chủ lực của tỉnh, như: Rau, hoa, quả xứ lạnh⁽⁷⁾, Sâm Ngọc Linh⁽⁸⁾. Các vùng chuyên canh cây hàng hóa tập trung tiếp tục ổn định và phát triển, nhất là các loại cây công nghiệp lâu năm, như: Cao su, cà phê⁽⁹⁾.

- *Lâm nghiệp:* Tỉnh đã thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng; phương án giao đất, giao rừng⁽¹⁰⁾ giai đoạn 2009-2013; phương án xử lý đất chồng lấn, lấn chiếm trong lâm phần của các Ban quản lý, các công ty lâm nghiệp... Số vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và mức độ thiệt hại đã giảm dần qua các năm⁽¹¹⁾. Việc phát triển rừng có nhiều chuyển biến đáng kể, diện tích rừng trồng ngày càng tăng, góp phần nâng cao độ che phủ rừng (*đạt 62,4%, bao gồm diện tích*

⁽⁴⁾ Nếu tính theo phương pháp mới (giá cơ bản) thì tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2011: 9,09%; năm 2012: 8,98%; năm 2013: 7,79%; năm 2014: 7,27%; năm 2015 ước đạt 8,32%; bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 8,29%/năm.

⁽⁵⁾ Theo phương pháp tính mới (giá cơ bản): Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 15,9 triệu đồng (836 USD) năm 2010 lên 29,5 triệu đồng (1.406 USD) năm 2015.

⁽⁶⁾ Tổng sản lượng lương thực có hạt đến cuối năm 2015 đạt: 115.800 tấn, tăng 9.688 tấn so với năm 2010..

⁽⁷⁾ Diện tích rau, hoa, quả xứ lạnh đạt 50 ha, trong đó hoa xứ lạnh đạt 13,8 ha.

⁽⁸⁾ Tổng diện tích sâm Ngọc Linh đã trồng là 180,24 ha (gồm: 11,24 ha thuộc Dự án bảo tồn và phát triển cây Sâm Ngọc Linh có sự tham gia của cộng đồng và 169 ha của Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh).

⁽⁹⁾ Đến cuối năm 2015, diện tích cà phê toàn tỉnh đạt 15.265 ha, tăng 3.746 ha so với năm 2010; cao su là 74.776 ha, tăng 30.929 ha so với năm 2010.

⁽¹⁰⁾ Đã giao 20 ha rừng gắn với đất lâm nghiệp cho Trung tâm ươm tạo và hỗ trợ doanh nghiệp khoa học và công nghệ để quản lý, bảo vệ và xây dựng vườn ươm Sâm Ngọc Linh tại một phần tiểu khu 217, xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông, thời hạn giao rừng, giao đất là 50 năm.

⁽¹¹⁾ Năm 2012: 1.090 vụ (*diện tích: 114,30 ha, khối lượng: 2.639,39 m³*); năm 2013: 945 vụ (*diện tích: 82,77 ha, khối lượng: 2.201,63 m³*); năm 2014: 588 vụ (*diện tích: 59,71 ha, khối lượng: 2.553,54 m³*); năm 2015: 360 vụ (*diện tích: 43,074 ha, khối lượng: 1.627,67 m³*).

cây cao su trồng trên đất lâm nghiệp), khả năng phòng hộ và cung cấp lâm sản.

- *Thủy sản*: Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản năm 2015 đạt 3.309 tấn, tăng 1,5 lần so với năm 2010. Nghề nuôi cá lồng bè được mở rộng về quy mô; nuôi cá nước lạnh được quan tâm đầu tư phát triển; đến nay, trên địa bàn huyện KonPlong có 2 doanh nghiệp nuôi cá nước lạnh thương phẩm với quy mô khoảng hơn 6.000 con cá Tầm, sản lượng bình quân hàng năm khoảng 25-30 tấn.

- *Phát triển nông thôn*: Công tác xây dựng nông thôn mới được chỉ đạo thực hiện quyết liệt và đạt nhiều kết quả quan trọng⁽¹²⁾, toàn tỉnh hiện có 09 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; 86/86 xã hoàn thành quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới, đạt 100%; 38 xã hoàn thành quy hoạch chi tiết trung tâm xã; 86 xã hoàn thành Đề án xây dựng nông thôn mới. Việc đầu tư phát triển các xã đặc biệt khó khăn được quan tâm: Giai đoạn 2011 – 2015, ngân sách nhà nước đã hỗ trợ khoảng 515 tỷ đồng đầu tư các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh, trong đó: Ngân sách Trung ương 390 tỷ đồng, ngân sách địa phương 125 tỷ đồng, góp phần đáng kể vào việc hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, ổn định sản xuất, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các xã đặc biệt khó khăn với các xã khác.

b) *Công nghiệp, xây dựng*: Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2015 đạt 4.150 tỷ đồng (*giá so sánh năm 2010*), tăng bình quân 16,94%/năm. Các ngành công nghiệp có lợi thế được quan tâm đầu tư (*thủy điện, chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng...*). Việc khôi phục, phát triển các làng nghề thủ công, mỹ nghệ truyền thống đã được chú trọng thực hiện. Tỉnh đã rà soát, loại khỏi quy hoạch 43 vị trí công trình thủy điện có hiệu quả kinh tế thấp, ảnh hưởng lớn đến môi trường⁽¹³⁾. Đến nay, trên địa bàn toàn tỉnh còn 41 vị trí công trình thủy điện vừa và nhỏ trong quy hoạch với tổng công suất 433 MW; hình thành và phát triển được 03 khu công nghiệp⁽¹⁴⁾; đầu tư cơ sở hạ tầng và đưa vào hoạt động 10 cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tiểu thủ công nghiệp⁽¹⁵⁾.

c) *Thương mại, dịch vụ và du lịch*

- Hoạt động thương mại tiếp tục phát triển với mạng lưới phân phối rộng khắp từ thành thị đến nông thôn⁽¹⁶⁾. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 27,3%/năm. Các chính sách thương mại miền núi, vùng đồng bào dân tộc của Đảng và Nhà nước được quan tâm triển khai kịp

⁽¹²⁾ Có 86/86 xã và 568/671 thôn đã có đường ô tô đến trung tâm (*trong đó có 75 xã xe ô tô đi lại được cả hai mùa*); 86/86 xã, 660/671 thôn có điện lưới; 86/86 xã có trường tiểu học, 82/86 xã có trường trung học cơ sở, 85/86 xã có trường mầm non/mẫu giáo; 81/86 xã có trạm y tế (*trong đó có 33 xã đã đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia về y tế*); 12/86 xã có chợ; 26/86 xã, 620/671 thôn có nhà văn hóa xã/thôn; 68/86 xã có điểm phục vụ bưu chính viễn thông đạt chuẩn và 70% số thôn được phủ sóng Internet 3G.

⁽¹³⁾ Loại 37 vị trí ra khỏi quy hoạch và không đưa vào danh mục kêu gọi đầu tư 06 vị trí.

⁽¹⁴⁾ Khu Công nghiệp Hoà Bình Điện tích gần 60 ha (*giai đoạn 1*) đã lấp đầy 100% diện tích cho thuê, hiện đang hoàn tất các thủ tục đầu tư mở rộng thêm 70 Ha (*giai đoạn 2*); Khu Công nghiệp Sao Mai đã thực hiện công tác đền bù GPMB 88,885/150ha.; Khu Công nghiệp Đắk Tô diện tích 150 ha đã thực hiện xong công tác đền bù GPMB và san ủi, hiện tại đã bàn giao cho Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Mai xây dựng nhà máy giấy và bột giấy.

⁽¹⁵⁾ Cụm công nghiệp ĐắkLa (huyện Đắk Hà); Cụm công nghiệp làng nghề PleiKàn (huyện Ngọc Hồi); Cụm công nghiệp dịch vụ 24/4 (huyện Đắk Tô); Cụm CN-TTCN sản xuất gạch ngói Hòa Bình; Cụm CN-TTCN sản xuất gạch ngói xã Vinh Quang; Cụm CN-TTCN, làng nghề Hno; Cụm công nghiệp và làng nghề tiểu thủ công nghiệp thị trấn ĐắkHà; Cụm công nghiệp Đắk Mar huyện Đắk Hà; Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Đắk Ruông-huyện Kon Rẫy, *CCN huyện Kon Plong (chưa hoạt động)*.

⁽¹⁶⁾ Toàn tỉnh có 24 chợ, trong đó 04 chợ hạng II, 20 chợ hạng III; 03 siêu thị, trong đó 01 siêu thị miễn thuế tại Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y; 01 trung tâm thương mại và các cửa hàng thương mại xã khu vực III.

thời⁽¹⁷⁾. Hoạt động quản lý thị trường thường xuyên được tăng cường, góp phần bình ổn giá cả, giữ mức tăng chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7,02%/năm. Dịch vụ bưu chính, viễn thông, bảo hiểm, nhà hàng, khách sạn... tiếp tục có bước phát triển mạnh mẽ. Hầu hết các ngân hàng thương mại đã có chi nhánh, phòng giao dịch tại thành phố và các huyện, cơ bản đáp ứng được nhu cầu vốn cho đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân. Giá trị xuất khẩu năm 2015 đạt 57 triệu USD; các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu gồm: Cà phê, cao su, sản lát khô, tinh bột sắn.... Giá trị nhập khẩu năm 2015 đạt 12,3 triệu USD, chủ yếu là các sản phẩm: Gỗ tròn, gỗ xẻ, phân bón...

- *Du lịch*: Các khu, tuyến, điểm du lịch được tăng cường khai thác và phát triển⁽¹⁸⁾, lượng khách tăng bình quân 7,4%/năm; tổng doanh thu hoạt động du lịch năm 2015 đạt 129,180 tỷ đồng. Vùng du lịch sinh thái Măng Đen đã được Thủ tướng Chính phủ đưa vào danh mục ưu tiên đầu tư hình thành vùng du lịch quốc gia với quy mô khoảng 138.116 ha; các hoạt động quảng bá, xúc tiến tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và quảng bá hình ảnh cho ngành du lịch tỉnh nhà.

1.3. Quản lý nợ chính quyền địa phương - Tài chính, tín dụng tiền tệ - Đầu tư phát triển – Thu hút đầu tư

a) *Thu chi ngân sách*: Thu ngân sách nhà nước tại địa bàn năm 2015 đạt 2.050 tỷ đồng⁽¹⁹⁾ (*hoàn thành mục tiêu đề ra*), bình quân tăng 12%/năm, bằng 12,25% GDP, đảm bảo 39,4% tổng chi ngân sách và 54% mức chi thường xuyên. Trong đó: Thu nội địa 1.644 tỷ đồng, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 306 tỷ đồng, thu quản lý qua ngân sách 81 tỷ đồng; ghi thu, ghi chi 19 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách địa phương bình quân 4.962 tỷ đồng/năm, tăng 11%/năm, đảm bảo chi cho khoa học công nghệ, giáo dục và đào tạo theo qui định. Chi đầu tư phát triển bình quân 1.545 tỷ đồng/năm. Chi thường xuyên bình quân tăng 11%/năm.

b) Quản lý nợ chính quyền địa phương:

* *Nợ đọng xây dựng cơ bản*: Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh đến hết ngày 31/12/2015 là 453.152 triệu đồng, trong đó: Nợ từ các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước là 432.761 triệu đồng và nợ từ các dự án sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ là 20.391 triệu đồng. Gồm:

+ *Nợ từ các dự án do cấp tỉnh quản lý* là 198.313 triệu đồng. Trong kế hoạch năm 2016, địa phương đã lồng ghép từ các nguồn vốn thuộc ngân sách do cấp tỉnh quản lý để bố trí trả nợ đọng xây dựng cơ bản với tổng kinh phí là 88.446 triệu đồng. Số nợ còn lại tiếp tục xử lý trong giai đoạn 2017 - 2020 là 109.867 triệu đồng, trong đó các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước là 89.476 triệu đồng và các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ là 20.391 triệu đồng.

⁽¹⁷⁾: Tín dụng ưu đãi theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP; Chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp; Chương trình cho vay hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo quyết định số 68/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

⁽¹⁸⁾: Trên địa bàn thành phố Kon Tum có 32 điểm du lịch về văn hóa, di tích lịch sử, 03 điểm du lịch về lịch sử cách mạng và một điểm du lịch sinh thái. Các huyện có 36 điểm du lịch về văn hóa di tích lịch sử, 07 điểm du lịch tham quan về lịch sử cách mạng và 19 điểm du lịch về sinh thái nghỉ dưỡng.

⁽¹⁹⁾: Tính cả ghi thu ghi chi học phí; huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và viện trợ.

+ Nợ từ các dự án do cấp huyện quản lý là 254.839 triệu đồng, Ủy ban nhân dân các huyện có trách nhiệm bố trí để xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020.

* Nợ từ khoản ứng trước kế hoạch: Đến ngày 31/12/2015, tổng số vốn ứng trước ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương chưa có vốn bố trí là 973.031 triệu đồng, trong đó: vốn ứng trước ngân sách trung ương 858.221 triệu đồng; vốn ứng trước ngân sách tỉnh để thực hiện một số dự án cấp bách (như: khắc phục bão lũ, quốc phòng an ninh, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, kỷ niệm 100 năm ngày thành lập tỉnh...) 114.810 triệu đồng (trong đó ứng từ Quỹ phát triển đất để đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu vực phía Nam cầu Đăk Bla 50.000 triệu đồng).

* Nợ vay tín dụng ưu đãi theo Chương trình đầu tư kiên cố hóa kênh mương: 187.500 triệu đồng, trong đó: Ngân sách cấp tỉnh vay 132.450 triệu đồng, cấp huyện vay 55.050 triệu đồng.

c) *Tín dụng ngân hàng*: Số dư huy động vốn tại chỗ đến 31/12/2015 đạt 9.222 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 21,7%/năm. Tổng dư nợ cho vay năm 2015 đạt 16.812 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 20,1%/năm. Số dư nợ xấu đến 31/12/2015 chiếm tỷ lệ 0,7% trên tổng dư nợ cho vay. Mặt bằng lãi suất cho vay đến cuối năm 2015 giảm mạnh so với các năm trước⁽²⁰⁾. Đã thực hiện các biện pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh; cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ⁽²¹⁾ cho các khách hàng doanh nghiệp, hộ gia đình.

d) *Đầu tư phát triển*

- *Huy động, sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển và cơ cấu các nguồn vốn đầu tư*: Trong giai đoạn 2011 - 2015, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức; Chính phủ chỉ đạo thực hiện giải pháp kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công... nhưng được sự quan tâm của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành Trung ương, cùng với sự nỗ lực của các cấp chính quyền địa phương, tỉnh đã tích cực huy động, khai thác tối đa các nguồn lực để đầu tư xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh. Tổng các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ đã huy động được trong giai đoạn 2011 - 2015 là 9.489 tỷ đồng, tăng 3.202 tỷ đồng, tương đương 50,94% so với giai đoạn 2006 - 2010⁽²²⁾, cụ thể:

DVT: Tỷ đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng số	Trong đó				
			Thực hiện 2011	Thực hiện 2012	Thực hiện 2013	Thực hiện 2014	Kế hoạch 2015

⁽²⁰⁾: Hầu hết các Ngân hàng thương mại nhà nước không còn dư nợ với lãi suất trên 13%/năm.

⁽²¹⁾: Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21-01-2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18-3-2014 của NHNN..

⁽²²⁾ Tổng các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ huy động được trong giai đoạn 2006 - 2010 là 6.287 tỷ đồng.

	Tổng số	9.489,0	1.965,3	2.034,6	1.775,7	1.746,0	1.438,1
I	Ngân sách nhà nước	6.999,1	1.526,2	1.635,6	1.116,2	1.074,2	1.117,6
1	Vốn ngân sách địa phương	2.787,7	594,0	518,7	536,4	586,5	552,1
-	<i>Nguồn cân đối NSDP</i>	<i>1.317,7</i>	<i>256,2</i>	<i>253,7</i>	<i>268,1</i>	<i>269,6</i>	<i>270,1</i>
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>655,2</i>	<i>169,8</i>	<i>86,9</i>	<i>63,6</i>	<i>184,9</i>	<i>150,0</i>
-	<i>Khác (XSKT, phí, lệ phí, tín dụng)</i>	<i>814,8</i>	<i>168,0</i>	<i>178,1</i>	<i>204,7</i>	<i>132,0</i>	<i>132,0</i>
2	Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và các Chương trình MTQG	3.585,9	932,2	1.116,9	579,8	487,7	469,3
3	Vốn nước ngoài (ODA) (*)	625,4	-	-	-	-	-
II	Vốn trái phiếu Chính phủ	2.490,0	439,1	399,1	659,5	671,8	320,5

(Ghi chú: (*) Vốn ODA tính cho cả giai đoạn).

- *Đầu tư phát triển ba vùng kinh tế động lực*: Việc đầu tư phát triển ba vùng kinh tế động lực theo Nghị quyết 02-NQ/TU của Tỉnh ủy khóa XIII đã đạt được những kết quả nhất định: Kết cấu hạ tầng ngày càng hoàn chỉnh; đời sống người dân trong vùng dần được cải thiện; chất lượng nguồn nhân lực không ngừng nâng lên; tiềm năng, thế mạnh của từng vùng được chú trọng khai thác, phát huy. Nhiều dự án đầu tư đã được khởi công, xây dựng⁽²³⁾, bước đầu có những đóng góp tích cực vào phát triển chung của tỉnh và tác động lan tỏa đến các địa phương khác.

e) *Thu hút đầu tư*: Từ đầu năm 2011 đến nay, có 123 dự án đầu tư được tỉnh cấp phép còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 20.805,936 tỷ đồng và diện tích đất dự kiến sử dụng 38.182 ha, trong đó: Công nghiệp - xây dựng 69 dự án; nông lâm nghiệp 50 dự án và thương mại - dịch vụ 05 dự án. Tỉnh đã tiến hành rà soát, tổng hợp dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP) có tính khả thi trên địa bàn, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ⁽²⁴⁾. Định kỳ tổ chức gặp mặt và đối thoại với các nhà đầu tư, doanh nghiệp nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Chương trình hợp tác với các tỉnh, thành phố nhằm thu hút đầu tư, khai thác tiềm năng, lợi thế của các bên và hỗ trợ lẫn nhau đã được xúc tiến, đẩy

⁽²³⁾: Khu công nghiệp Hòa Bình đã có 30 đơn vị đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh với diện tích gần 60ha, tổng vốn đăng ký trên 488 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho trên 1.500 lao động; Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y có 27 dự án đầu tư kinh doanh đang hoạt động với vốn đăng ký 499,6 tỷ đồng, vốn thực hiện 478,9 tỷ đồng; huyện Kon Plông gắn với Khu du lịch sinh thái Măng Đen: đã có 12/30 dự án đang triển khai với tổng vốn thực hiện 21,8 tỷ đồng/359 tỷ đồng vốn đăng ký; trong năm 2015, đã thu hút 02 dự án lớn đăng ký đầu tư trên địa bàn huyện Kon Plông với tổng vốn đăng ký 6.100 tỷ đồng (*Dự án quản lý, bảo vệ rừng, kinh doanh du lịch và nhân giống, trồng, phát triển cây dược liệu kết hợp chăn nuôi dê sữa công nghệ cao của Công ty CP dược liệu và thực phẩm Măng Đen với quy mô 1.350 ha – tổng mức đầu tư của dự án 5.100 tỷ đồng; dự án đầu tư phát triển nông nghiệp chất lượng cao của Công ty Vin Eco – thuộc Tập đoàn Vin Group với quy mô dự án 1.000 ha – tổng mức đầu tư của dự án 1.000 tỷ đồng*).

⁽²⁴⁾: Có 02 dự án: Đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum, vốn đầu tư 4.087,5 tỷ đồng; dự án Hồ điều tiết lũ và đảm bảo nước sinh hoạt cho thành phố Kon Tum, vốn đầu tư 558,3 tỷ đồng.

manh và nhận được sự quan tâm, hưởng ứng⁽²⁵⁾.

1.4. Đầu tư kết cấu hạ tầng và đô thị

a) *Giao thông*: Hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh không ngừng được đầu tư, nâng cấp và mở mới⁽²⁶⁾, cơ bản bảo đảm lưu thông thuận lợi trong cả hai mùa. Một số tuyến đường giao thông nông thôn, đường liên xã, đường tuần tra biên giới được quan tâm đầu tư khá đồng bộ, tạo điều kiện giao thương và hợp tác phát triển. Phong trào "Toàn dân tham gia làm đường giao thông nông thôn" được triển khai rộng khắp trên địa bàn tỉnh; các đường, ngõ nhỏ ở đô thị và các tuyến đường ở những khu vực khó khăn được tập trung xây dựng đã mang lại hiệu quả thiết thực.

b) *Thủy lợi*: Nhiều công trình thủy lợi lớn đã được tu bổ, nâng cấp và xây mới, như: Thủy lợi Đăk Toa, hồ chứa Đăk Uy... Trên địa bàn tỉnh hiện có 523 công trình thủy lợi phục vụ sản xuất với tổng diện tích tưới theo thiết kế là 16.742 ha (*lúa 11.153 ha, cây công nghiệp và hoa màu 5.589,8 ha*). Diện tích tưới thực tế vụ đông xuân là 8.887,8 ha (*lúa 5.737,6 ha, cây công nghiệp và hoa màu 3.150,2 ha*); vụ mùa: 7.292,3 ha (*lúa 6.694,5 ha, cây công nghiệp và hoa màu 597,8 ha*).

c) *Điện*: Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2015, có xét đến năm 2020 đã được Bộ Công Thương phê duyệt⁽²⁷⁾. Điện lưới đã đến 98,4% thôn, làng với trên 97,78% số hộ được sử dụng điện (*11 thôn, làng chưa có điện*).. Ngành điện đang tập trung nguồn lực (*vốn vay WB, vay Ngân hàng tái thiết Đức, vốn của ngành...*) đầu tư cơ sở hạ tầng đường dây, trạm biến áp... để phục vụ phát triển sản xuất và sinh hoạt. Chính phủ và các bộ ngành Trung ương đã thống nhất triển khai thực hiện "Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2014-2020" với tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng. Đến cuối năm 2020 (*khi kết thúc Dự án*), 100% số thôn, làng và hầu hết hộ dân nông thôn trên địa bàn tỉnh sẽ được sử dụng điện.

d) *Cấp nước, thoát nước và thu gom xử lý chất thải rắn*: Hệ thống cấp nước tại thành phố Kon Tum đang sử dụng có công suất 12.000m³/ngày đêm với mạng lưới đường ống phân phối cơ bản được đầu tư hoàn chỉnh để cung cấp nước cho các phường⁽²⁸⁾. Hệ thống cấp nước ở các thị trấn huyện lỵ tiếp tục được đầu tư nâng cấp, mở rộng⁽²⁹⁾. Thông qua việc phát triển hệ thống nước tự chảy, giếng đào, giếng khoan, bể, bồn chứa nước, đã nâng tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh từ 72,69% năm 2011 lên 85% năm 2015. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý ở đô thị năm 2015 đạt 90%, tăng 20% so với

⁽²⁵⁾: Thành phố Hà Nội hỗ trợ 05 tỷ đồng xây dựng nhà tình nghĩa; Thành phố Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện trong việc tiếp đón, cấp cứu, khám chữa bệnh cho các trường hợp bệnh nhân của tỉnh được Bệnh viện Đa khoa tỉnh chuyển tuyến; đoàn Sơ Lao động - Thương binh và Xã hội và Báo Sài Gòn Giải phóng của thành phố Hồ Chí Minh tổ chức thăm và tặng quà nhân dịp Tết Nhậm thìn năm 2012, với tổng kinh phí là 174 triệu đồng.

⁽²⁶⁾ Đường Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Kon Tum; các Quốc lộ: 24, 14C, 40, 40B; các tỉnh lộ 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678; đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh, đường Ya Tăng - Sê San - Quốc lộ 14C, các đường liên xã...

⁽²⁷⁾: Tại Quyết định số 6261/QĐ-BCT ngày 29/11/2011.

⁽²⁸⁾: Quang Trung, Quyết Thắng, Thống Nhất, Thắng Lợi, Duy Tân, Trường Chinh; các phường Lê Lợi, Nguyễn Trãi và Khu Công nghiệp Hoà Bình đã được đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chính.

⁽²⁹⁾: Hệ thống cấp nước thị trấn Đăk Hà, đô thị Măng Đen đã được đầu tư; hệ thống cấp nước huyện lỵ Kon Rẫy (mới) đang triển khai; đang lập dự án đầu tư hệ thống cấp nước thị trấn Plei Kân, Đăk Glei, Sa Thầy để huy động vốn ODA đầu tư.

năm 2011. Dự án nhà máy liên hợp xử lý rác thải đã được triển khai đầu tư xây dựng.

e) *Kết cấu hạ tầng đô thị*: Đã tập trung nguồn lực triển khai Đề án xây dựng thành phố Kon Tum đạt 70% mức tiêu chuẩn của đô thị loại II vùng cao, vùng sâu, biên giới; Đề án tái định cư, giãn dân các làng đồng bào dân tộc thiểu số nội thành, thành phố Kon Tum; Đề án xây dựng huyện Ngọc Hồi trở thành thị xã vào năm 2015... Các công trình hạ tầng thiết yếu của Khu hành chính mới huyện Kon Rẫy, huyện Ngọc Hồi được tăng cường đầu tư và đưa vào hoạt động. Các công trình, dự án có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương được tập trung đẩy nhanh thực hiện.

1.5. Tái cơ cấu kinh tế

a) *Tái cơ cấu đầu tư*: Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản từng bước được tăng cường; đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các sở, ban ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện⁽³⁰⁾. Việc quản lý đầu tư xây dựng được kiểm soát chặt chẽ từ khâu xem xét quyết định chủ trương đầu tư đến khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng và thanh quyết toán; công tác quyết định đầu tư, phân bổ vốn từng bước được thực hiện đúng quy trình...

b) *Tái cơ cấu doanh nghiệp*: Hoạt động sắp xếp, đổi mới, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước⁽³¹⁾ cơ bản hoàn thành theo kế hoạch đề ra và theo đúng Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015.

c) *Tái cơ cấu thị trường tài chính*: Tái cơ cấu thị trường tài chính với trọng tâm là tái cơ cấu hệ thống các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính được quan tâm triển khai thực hiện, đến nay, toàn tỉnh có 08 chi nhánh ngân hàng thương mại cấp I⁽³²⁾, với 22 phòng giao dịch và 08 chi nhánh trực thuộc; chi nhánh Ngân hàng phát triển tỉnh; 05 Quỹ tín dụng nhân dân và Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh (gồm 08 Phòng giao dịch tại các huyện, 102 điểm giao dịch tại các xã, phường). Công tác tái cơ cấu hệ thống ngân hàng của tỉnh đã đạt được một số kết quả nhất định, góp phần hoàn thành nhiệm vụ của ngành Ngân hàng Việt Nam theo lộ trình, kế hoạch đề ra. Hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại được nâng lên, nợ xấu được kiểm soát, các hệ số an toàn được đảm bảo, chưa để xảy ra tình trạng mất thanh khoản.

d) *Tái cơ cấu trong các ngành, lĩnh vực*: Thực hiện Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020, tỉnh đã kịp thời

⁽³⁰⁾ Như: Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 26/9/2011 của UBND tỉnh về việc Quy định một số vấn đề về công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng ngân sách nhà nước của tỉnh Kon Tum; Thông báo số 174/TB-UBND ngày 26/9/2012 của UBND tỉnh về kết luận của đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh tại Hội nghị chuyên đề về công tác đầu tư xây dựng cơ bản năm 2012 và nhiều văn bản chỉ đạo khác có liên quan.

⁽³¹⁾: Công ty TNHH MTV Xô số kiến thiết Kon Tum, Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị và 07 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp các huyện: Kon Plông, Kon Rẫy, Sa Thầy, Đăk Tô, Đăk Glei, Đăk Hà và Ngọc Hồi.

⁽³²⁾: Bao gồm: 01 Chi nhánh ngân hàng thương mại nhà nước (Agribank), 03 Chi nhánh ngân hàng thương mại do nhà nước nắm giữ trên 50% cổ phần (Viettinbank, Vietcombank, BIDV), 04 Chi nhánh ngân hàng thương mại cổ phần (Sacombank, Á Châu, Đông Á, Phát triển TP.HCM).

ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện và xây dựng Đề án tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tạo cơ sở để hoạch định các chương trình, chính sách, kế hoạch về tái cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Kon Tum đến năm 2020. Một số sở, ngành đã đề xuất phê duyệt Đề án, ban hành Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành, lĩnh vực.

1.6. Tình hình và kết quả thực hiện 3 đột phá lớn

Trong 5 năm qua, các cấp, các ngành tiếp tục tích cực triển khai thực hiện 03 đột phá chiến lược theo Nghị quyết Đại hội XI; Kết luận của Hội nghị Trung ương 3, Trung ương 8, Khóa XI và đạt được một số kết quả, cụ thể:

a) Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa:

- Thể chế kinh tế thị trường và thể chế về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tiếp tục được hoàn thiện, quyền làm chủ của người dân được phát huy: Đã tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân về việc sửa đổi Hiến pháp năm 1992⁽³³⁾. Cơ quan nhà nước các cấp đã chủ động cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, khách quan về các vấn đề dư luận quan tâm, các vấn đề dễ tác động đến tâm lý người dân; đồng thời, tiếp thu những phản hồi của dư luận để có những điều chỉnh phù hợp, tạo sự đồng thuận, đoàn kết, nhất trí cao trong nhân dân. Bộ máy quản lý nhà nước tiếp tục được tổ chức theo hướng tinh gọn về cơ cấu, rõ ràng về chức năng nhiệm vụ; công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách được chú trọng thực hiện, chất lượng văn bản được nâng lên, sự chùng chèo, kém khả thi của văn bản từng bước được khắc phục. Thị trường hàng hóa dịch vụ, lao động, bất động sản,... từng bước được hình thành. Bên cạnh đó, các chính sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội đã thúc đẩy việc phân phối lại trong nền kinh tế. Việc ban hành các nghị quyết, quyết định về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đã góp phần thể chế hóa chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Phát triển nguồn nhân lực: Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực được quan tâm triển khai thực hiện. Hệ thống các trường đào tạo chuyên nghiệp, dạy nghề được nâng cấp, mở rộng theo hướng đào tạo đa ngành nghề. Đội ngũ giảng viên, giáo viên được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Các chính sách đào tạo, thu hút cán bộ tiếp tục được chú trọng⁽³⁴⁾, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bộ máy nhà nước. Chính sách tín dụng ưu đãi, hỗ trợ đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được quan tâm thực hiện... Các lớp bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên

⁽³³⁾: Kết thúc bốn (04) đợt lấy ý kiến, đã tiếp nhận trên 200 báo cáo (gồm báo cáo các đợt 1, 2, 3, 4), tỉnh Kon Tum đã phát hành trên 30.000 bộ tài liệu để phục vụ cho 412 hội nghị được tổ chức trên 35.000 lượt người tham dự, đã có 2.422 lượt ý kiến tham gia (bao gồm: cấp tỉnh 52 Hội nghị, hội thảo với 1.480 lượt ý kiến; cấp huyện 166 hội nghị với 942 lượt ý kiến và cấp xã 194 cuộc tham gia góp ý).

⁽³⁴⁾ Đã tổ chức tuyển dụng theo hình thức thu hút được 22 Thạc sỹ, cử nhân Đại học đạt loại giỏi vào làm việc tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của tỉnh, đạt 22% so với mục tiêu đề ra. Đã cử 48 công chức lãnh đạo, quản lý đi đào tạo sau đại học, đạt 24% so với mục tiêu năm 2015 đề ra.

chức thường xuyên được tổ chức (đã tiến hành đào tạo, bồi dưỡng cho hơn 14.624 lượt cán bộ, công chức các cấp).

c) *Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng*: Công tác quy hoạch và xây dựng các đề án phát triển kết cấu hạ tầng được triển khai hiệu quả với mục tiêu và tầm nhìn dài hạn; hệ thống kết cấu hạ tầng từng bước được phát triển đồng bộ, hiện đại. Các công trình điện, hệ thống thủy lợi, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản được quan tâm xây dựng. Toàn tỉnh đã đầu tư, nâng cấp được 109,78 km đường dây trung áp; 37,02 km đường dây hạ áp; 85 máy/17.860kVA cho trạm biến áp với tổng số vốn đầu tư gần 264 tỷ đồng. Phối hợp với ngành điện tiếp tục đầu tư nâng cấp và phát triển lưới điện⁽³⁵⁾. Việc huy động nguồn lực đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển các đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh quan trọng và các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh tiếp tục được chú trọng thực hiện.

1.7. Phát triển các thành phần kinh tế, hợp tác phát triển

- Các thành phần kinh tế của tỉnh tiếp tục có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng. Năm năm qua, đã có trên 988 lượt doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký trên 5.039 tỷ đồng. Các thành phần kinh tế bước đầu đã phát huy được nguồn lực nội tại để phát triển, nhất là kinh tế tư nhân. Đã chỉ đạo triển khai thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của 07 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12-3-2014 của Bộ Chính trị. Hợp tác xã, tổ hợp tác được quan tâm hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển⁽³⁶⁾. Thông qua gặp mặt, đối thoại với doanh nghiệp, nhà đầu tư được tổ chức hàng quý, nhiều khó khăn, vướng mắc và nguyện vọng của doanh nghiệp đã được tháo gỡ, giải quyết kịp thời. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế phát triển tương đối đều và phân bố rộng trên địa bàn các huyện, thành phố, góp phần tạo thêm việc làm, tiêu thụ sản phẩm cho người dân và đóng góp ngày càng cao vào nguồn thu của địa phương.

- Hợp tác phát triển kinh tế, thương mại và đầu tư có nhiều khởi sắc. Mọi quan hệ hợp tác giữa tỉnh Kon Tum và Thành phố Hồ Chí Minh đã đạt nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực du lịch, nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, y tế, giáo dục, đào tạo, khoa học - công nghệ và an sinh xã hội. Trên địa bàn tỉnh hiện có 06 doanh nghiệp đã, đang và chuẩn bị đầu tư tại Lào và Campuchia với tổng vốn đăng ký khoảng 1.882 tỷ đồng. Hoạt động trao đổi đào tạo cán bộ, lưu học sinh giữa các tỉnh tiếp tục được thực hiện⁽³⁷⁾. Giá trị xuất nhập khẩu, chủng loại hàng hóa và số lượt người, phương tiện qua lại cửa khẩu quốc tế Bờ Y ngày

⁽³⁵⁾: Đẩy nhanh tiến độ đầu tư dự án cải tạo và nâng cấp lưới điện phân phối Kon Tum (vay vốn ngân hàng tái thiết Đức - KFW); phối hợp với Ban quản lý dự án điện miền Trung triển khai dự án cấp điện cho các thôn làng khu vực Tây Nguyên (17 thôn). Hoàn thành dự án xây dựng đường dây 220kV Gia Lai - Kon Tum và Trạm biến áp 220 kV Kon Tum (vốn đầu tư hơn 600 tỷ đồng).

⁽³⁶⁾: Giai đoạn 2011 -2015, đã thành lập được 19 hợp tác xã; 43 tổ hợp tác. Toàn tỉnh có 50 hợp tác xã đã (trong đó số đang hoạt động là 44); 119 tổ hợp tác (trong đó có 55 tổ hợp tác có đăng ký chứng thực theo Nghị định 151/2007/NĐ-CP, ngày 10/10/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác).

⁽³⁷⁾: Tỉnh Kon Tum tiếp tục đào tạo cho Lào 16 học viên bậc cao đẳng (niên khóa 2011-2014); 10 lưu học sinh đang theo học ngành Tài chính Ngân hàng và ngành Quản trị Kinh doanh tại Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum với nguồn kinh phí do Công ty Hoàng Anh Gia Lai tài trợ; tiếp tục hỗ trợ cử biệt phái 01 giáo viên sang dạy tiếng Việt tại Trường hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh Sê Kông với tổng kinh phí 482 triệu đồng.

càng tăng. Đã tổ chức thành công hội nghị hợp tác phát triển 8 tỉnh Việt Nam - Lào - Thái Lan, Hội nghị Ủy ban điều phối chung lần thứ 8 về Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam và các hoạt động bên lề tại tỉnh, Hội nghị hợp tác phát triển các địa phương thuộc ba nước Việt Nam - Lào - Thái Lan. Hội nhập quốc tế được triển khai ngày càng sâu rộng và toàn diện trên nhiều lĩnh vực.

2. Lĩnh vực văn hóa xã hội

2.1. Giáo dục và đào tạo: Quy mô, hệ thống trường lớp học tiếp tục được củng cố, mở rộng và chuẩn hóa⁽³⁸⁾; đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục không ngừng được tăng cường và kiện toàn; chất lượng giáo dục nói chung, giáo dục học sinh dân tộc thiểu số nói riêng có sự chuyển biến tích cực. Công tác xã hội hóa giáo dục đã thu hút sự quan tâm, tham gia của toàn xã hội.

2.2. Dân số và Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: Dân số trung bình của tỉnh năm 2015 là 500.000 người, tốc độ tăng bình quân 2,49%/năm (*trong đó tăng tự nhiên 1,48%*). Việc triển khai thực hiện các chương trình, chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình... đã góp phần giảm tỷ lệ tăng tự nhiên từ 1,86% năm 2011 xuống còn 1,48% năm 2015. Mạng lưới y tế cơ sở từng bước được đầu tư, nâng cấp⁽³⁹⁾; nhiều công trình đã được đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng. Đội ngũ cán bộ y tế không ngừng lớn mạnh⁽⁴⁰⁾, tinh thần, thái độ phục vụ của đội ngũ y, bác sĩ được chấn chỉnh và cải thiện. Công tác y tế dự phòng được triển khai tích cực; công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được quan tâm thực hiện và đạt kết quả tốt; các dịch bệnh được khống chế và đẩy lùi, không để xảy ra trên diện rộng.

2.3. Văn hóa – Thể thao: Lĩnh vực Văn hóa – Thể thao có nhiều chuyển biến tích cực như: đời sống văn hóa của nhân dân ngày càng phong phú, công tác bảo tồn, khôi phục, tôn tạo và phát huy các giá trị di sản văn hóa truyền thống được tăng cường⁽⁴¹⁾; thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở từng bước được đầu tư xây dựng⁽⁴²⁾; một số phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ được nghiên cứu, sưu tầm và phục dựng⁽⁴³⁾; số thôn, làng, khu dân cư và hộ

⁽³⁸⁾: Đến cuối năm học 2014-2015, số trường học: Mầm non 123 trường; Tiểu học 143 trường; THCS 103 trường; THPT 26 trường; Trung tâm HTCD 85 trung tâm; 7/9 huyện, thành phố có Trung tâm GDTX. Có 34/123 trường mầm non (chiếm 27,64%); 67/143 trường TH (chiếm 46,85%), 26/103 trường THCS (chiếm 25,24%); 9/26 trường THPT (chiếm 34,62%) đạt chuẩn quốc gia (*vượt mục tiêu đề ra*).

⁽³⁹⁾: Toàn tỉnh có 100% xã, phường, thị trấn có trạm y tế. Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020 là 50% (*cơ bản đạt mục tiêu đề ra*).

⁽⁴⁰⁾: Tỷ lệ cán bộ y tế có trình độ đại học, sau đại học không ngừng tăng lên. Có trên 10 bác sỹ/1 vạn dân: (*năm 2010: 6,3*). 100% số xã có bác sỹ (*đạt mục tiêu đề ra*); 100% thôn, làng có nhân viên y tế hoạt động.

⁽⁴¹⁾ Đến nay, tỉnh Kon Tum có 24 di tích được xếp hạng, cụ thể: 01 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 04 di tích được xếp hạng di tích cấp quốc gia, 18 di tích được xếp hạng di tích cấp tỉnh. Tôn tạo, phục hồi xây dựng các di tích lịch sử: Di tích lịch sử khu căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum, di tích lịch sử Ngục Đăk Glei, di tích lịch sử chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh, di tích lịch sử Măng Đen, di tích lịch sử Plei Kần.

⁽⁴²⁾ Trung tâm văn hóa tỉnh, Bảo tàng tổng hợp (*với hơn 1.800 hiện vật - tư liệu gần 400 ảnh, 89 tài liệu khoa học phụ*), thư viện, Nhà văn hóa Liên đoàn Lao động tỉnh, Nhà văn hóa Thanh thiếu nhi, Nhà văn hóa Sư đoàn 10- Quân đoàn III, Trung tâm triển lãm; có 7/10 huyện, thành phố có thư viện; 52 thư viện xã, phường, thị trấn; 14 tủ sách các Đoàn Biên phòng với tổng số vốn tài liệu trên 50.000 bản sách; có 5/10 huyện, thành phố (*gồm: Đăk Glei, Ngọc Hồi, Đăk Tô, Sa Thầy, thành phố Kon Tum*) có Nhà văn hóa hoặc Trung tâm văn hóa; có 28/102 xã, phường, thị trấn có Nhà văn hóa, cụm văn hóa; Hệ thống nhà văn hóa thôn, làng, buđiện – văn hóa xã, nhìn chung được xây dựng rộng khắp (*toàn tỉnh hiện có 338 hội trường, nhà văn hóa cộng đồng thôn, tổ dân phố và 424 nhà rông/593 thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số, 03 nhà rông văn hóa của các huyện Đăk Tô, Sa Thầy, Tu Mơ Rông*) và một số trang thiết bị thiết yếu tại các nhà văn hóa được đầu tư trang bị.

⁽⁴³⁾ Đã khôi phục và phục dựng 22 loại hình lễ hội văn hóa cổ truyền tiêu biểu của 6 dân tộc tại chỗ, các loại hình sinh hoạt công chiêng-nhạc cụ dân tộc, hát dân ca dân vũ, diễn xướng dân gian.

gia đình được công nhận đạt tiêu chuẩn văn hóa tăng mạnh⁽⁴⁴⁾; công tác quản lý nhà nước về văn hóa, giao lưu và hợp tác quốc tế về văn hóa có nhiều khởi sắc. Cơ sở hạ tầng lĩnh vực thể dục, thể thao từng bước được hoàn thiện⁽⁴⁵⁾; công tác xã hội hóa thể dục, thể thao được nhiều tổ chức và cá nhân hưởng ứng. Phong trào tập luyện thể dục thể thao trong quần chúng được duy trì, nhiều môn thể thao dân tộc được bảo tồn và phát triển⁽⁴⁶⁾...

2.4. Thông tin và truyền thông: Đã đầu tư nâng cấp và đưa vào vận hành Công thông tin điện tử của tỉnh tại địa chỉ <http://www.kontum.gov.vn> phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và thông tin đến người dân, doanh nghiệp. 29/29 sở, ngành, địa phương đã có trang thông tin điện tử, mạng nội bộ và triển khai sử dụng phần mềm văn phòng điện tử phục vụ công tác quản lý văn bản cùng nhiều ứng dụng tiện ích khác. Hệ thống thư điện tử trao đổi thông tin tại các cơ quan nhà nước được tăng cường sử dụng. Mạng Bưu chính công cộng phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ với chất lượng ngày càng cao⁽⁴⁷⁾; trên địa bàn hiện có 03 cơ quan được phép hoạt động báo in⁽⁴⁸⁾; Truyền hình mặt đất các chương trình của tỉnh và phát thanh mặt đất lần lượt phủ sóng hơn 30%, 90% diện tích địa bàn.

2.5. Lao động, việc làm, đời sống nhân dân và các vấn đề xã hội

a) *Lao động, việc làm:* Lĩnh vực lao động và việc làm có nhiều chuyển biến tích cực, công tác đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm được quan tâm chỉ đạo; hệ thống các trường dạy nghề được nâng cấp, mở rộng và phát triển⁽⁴⁹⁾. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chung⁽⁵⁰⁾ và số lao động được tạo việc làm thông qua các chương trình⁽⁵¹⁾ ngày càng tăng, bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho trên 4.818 lao động. Việc làm cho con em đồng bào dân tộc thiểu số sau khi tốt nghiệp các trường cao đẳng, đại học được chú trọng giải quyết. Đã thực hiện tư vấn cho 9.629 lao động có nhu cầu học nghề và tìm việc làm; triển khai thực

⁽⁴⁴⁾ Toàn tỉnh hiện có 75.000 hộ được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa (tăng 11.393 hộ gia đình so với năm 2010); tổng số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa đạt 554/947 cơ quan, đơn vị; số dân cư văn hóa toàn tỉnh có 519/847 khu dân cư, đạt 61,3%.

⁽⁴⁵⁾ Hiện nay, toàn tỉnh có khoảng 1.400 sân TDTT, nhà tập luyện các loại. Sân vận động tỉnh được đầu tư xây dựng tạo điều kiện tổ chức các hoạt động TDTT khu vực, quốc tế.

⁽⁴⁶⁾ Toàn tỉnh có khoảng 25% số người luyện tập TDTT, 20% số gia đình đạt tiêu chuẩn thể thao thường xuyên; tỷ lệ trường học đưa hoạt động TDTT vào chương trình giáo dục thể chất nề nếp đạt khoảng 98%, số trường học hoạt động TDTT ngoại khóa thường xuyên đạt 90%; 92% cán bộ, chiến sỹ, lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

⁽⁴⁷⁾ Toàn tỉnh hiện có 18 bưu cục; 100% xã, phường, thị trấn có điểm phục vụ bưu chính, dịch vụ phát hành báo chí tại các bưu cục; 71/102 xã, phường, thị trấn có báo đến trong ngày; mạng đường thư được đảm bảo duy trì 3 cấp; 100% trung tâm các huyện, thành phố có hệ thống tổng đài điện thoại cố định và internet; 100% trung tâm các huyện, thành phố và 93% trung tâm các xã có trạm thu phát sóng thông tin di động BTS và cáp quang; 75% số xã có Internet băng thông rộng; 91% số xã có trạm phát sóng 3G

⁽⁴⁸⁾ Báo Kon Tum (thuộc Tỉnh ủy), Tạp chí Văn hóa, thể thao và Du lịch (thuộc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch) và Tạp chí Văn nghệ (thuộc Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh).

⁽⁴⁹⁾ Đến nay trên địa bàn tỉnh có 11 cơ sở dạy nghề, gồm: 01 Trường Trung cấp nghề; 10 Trung tâm dạy nghề (*trong đó có 01 TTDN tư thục*): Trung tâm dạy nghề Đăk Tô, Măng Đen, Đăk Hà, Kon Rẫy, Ngọc Hồi, Đăk Glei, Sa Thầy, Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân, Trung tâm dạy nghề tư thục Quốc Đạt-Ngọc Hồi; 03 đơn vị có tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Trường Cao đẳng Kinh tế-Kỹ thuật Kon Tum, Trung tâm hỗ trợ Thanh niên, Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Sa Thầy..

⁽⁵⁰⁾ Tăng từ 33% năm 2010 lên 42% năm 2015 (*không đạt chỉ tiêu đề ra*).

⁽⁵¹⁾ Đến năm 2015, tạo việc làm thông qua các chương trình cho 4.307 lao động.

hiện chính sách thu hút cán bộ⁽⁵²⁾, chính sách bố trí việc làm cho sinh viên là người dân tộc thiểu số tốt nghiệp đại học chưa có việc làm⁽⁵³⁾.

b) Công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em: Chương trình hành động vì trẻ em tiếp tục được triển khai có hiệu quả; đã hình thành các mô hình, câu lạc bộ: “Bảo vệ trẻ em”, “Xã, phường phù hợp với trẻ em”, “Mạng lưới bảo vệ trẻ em tại cộng đồng”, “Điểm tham vấn cộng đồng”. Đến nay, số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em là 45,1; tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được quan tâm chăm sóc và bảo vệ đạt 92,5%⁽⁵⁴⁾ (*bình quân mỗi năm tăng 0,5%*); dịch vụ công tác xã hội trẻ em cấp tỉnh, thành phố được hình thành, bước đầu đáp ứng nhu cầu bảo vệ đối với trẻ em; có trên 140.000 lượt trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được Quỹ BTTE can thiệp, tư vấn, trợ giúp hòa nhập cộng đồng. Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế năm 2015 đạt 100%.

c) Công tác giảm nghèo: Công tác giảm nghèo được tập trung chỉ đạo quyết liệt và đạt nhiều kết quả⁽⁵⁵⁾; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân đạt 4,62%/năm, từ 33,36% đầu năm 2011 xuống 10,26% cuối năm 2015⁽⁵⁶⁾ (*đạt mục tiêu đề ra*). Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều năm 2015 là 26,11%⁽⁵⁷⁾. Các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn⁽⁵⁸⁾ được tập trung đầu tư phát triển. Việc lồng ghép các nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất tại địa bàn 02 huyện nghèo theo nghị Quyết 30a/2008/NQ-CP và các xã đặc biệt khó khăn theo tinh thần Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 14-6-2007 của Tỉnh ủy đạt kết quả khá⁽⁵⁹⁾. Cơ sở hạ tầng trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn từng bước được tăng cường⁽⁶⁰⁾, nhiều chính sách hỗ trợ cho người dân phát huy hiệu quả, đời sống của nhân dân trong vùng từng bước được nâng lên. Công tác bồi dưỡng, giải phóng mặt bằng, tái định cư, nhất là đối với các công trình thủy điện đã được các cấp, các ngành chỉ đạo thực hiện.

d) Công tác chăm sóc người có công, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống

⁽⁵²⁾ Quyết định số 44/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2013: Chi hỗ trợ 20.000.000 đồng cho con em hộ đồng bào DTTS tốt nghiệp đại học loại khá trở lên về tinh công tác (điều kiện đối với đối tượng không phải là con em hộ đồng bào DTTS là tốt nghiệp đại học loại giỏi hoặc tốt nghiệp trình độ Thạc sĩ).

⁽⁵³⁾ Quyết định số 418/QĐ-CT ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao biên chế công chức năm 2012.

⁽⁵⁴⁾ Thông qua hoạt động tình nguyện của 435 cộng tác viên BVTE và 32 xã có hệ thống BVTE dựa vào cộng đồng, 06 xã có mô hình phòng ngừa trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt, 03 điểm tham vấn BVTE ở cộng đồng; 30 mô hình câu lạc bộ; chăm sóc bán trú trẻ em khuyết tật; thực hiện tham vấn, giúp đỡ và quản lý ca cho 6.473 lượt cha mẹ và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

⁽⁵⁵⁾ Tổng số hộ nghèo giảm từ 29.728 hộ năm 2011 xuống còn 12.365 hộ năm 2015, trong đó hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số giảm 11.484 hộ (từ 26.863 hộ nghèo DTTS năm 2011 xuống còn 11.484 hộ năm 2015); tổng số hộ cận nghèo giảm từ 6.372 hộ năm 2011 xuống còn 4.057 hộ vào năm 2015.

⁽⁵⁶⁾ Theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30-01-2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011- 2015. Tổng số hộ nghèo DTTS/tổng số hộ DTTS là 19,87%; tổng số hộ nghèo dân tộc kinh/tổng số hộ dân tộc kinh là 1,82%.

⁽⁵⁷⁾ Tương đương 31.496 hộ (*trong đó có 29.187 hộ hộ nghèo DTTS*); tổng số hộ cận nghèo là 7.671 hộ, chiếm tỷ lệ 6,36% (*trong đó có 6.665 hộ cận nghèo DTTS*).

⁽⁵⁸⁾ Theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 28-12-2008 của Chính phủ và theo Nghị quyết 04-NQ/TU của Tỉnh ủy khóa XIII về đầu tư phát triển các xã đặc biệt khó khăn.

⁽⁵⁹⁾ Trong giai đoạn 2010 - 2014: Tổng vốn lồng ghép đầu tư tại các xã trọng điểm đặc biệt khó khăn là 2.307 tỷ đồng; Tổng nguồn vốn lồng ghép đầu tư trên địa bàn 02 huyện Tu Mơ Rông và Kon Plong giai đoạn 2010 - 2014 là 2.073 tỷ đồng.

⁽⁶⁰⁾ Một số công trình giao thông có tính kết nối liên vùng, kết nối giữa trung tâm huyện, thành phố với địa bàn các xã đặc biệt khó khăn như : Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh; các tỉnh lộ 672, 674, 675, 676; đường Ya tăng đi Sê San 3 - Quốc lộ 14C, đường từ trung tâm huyện đi 4 xã phía Tây...

nước nhớ nguồn: Công tác chăm sóc người có công với cách mạng⁽⁶¹⁾, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, phong trào “Toàn dân chăm sóc đời sống người có công” được chú trọng thực hiện, thu hút được sự quan tâm rộng rãi của các tầng lớp nhân dân. Mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, mẹ liệt sĩ sống cô đơn và thương binh nặng đã được các cấp, các ngành, đoàn thể trong tỉnh nhận phụng dưỡng và chăm sóc.

e) Công tác dân tộc: Nhiều chính sách dân tộc được triển khai thực hiện đã góp phần cải thiện đời sống vật chất, tinh thần và giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số, từng bước thay đổi diện mạo nông thôn miền núi⁽⁶²⁾. Công tác giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số có bước tiến bộ⁽⁶³⁾. Việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý trong vùng dân tộc và miền núi có chuyển biến tích cực. Người dân được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, được khám chữa bệnh miễn phí, tiếp cận và hưởng chính sách bảo hiểm y tế theo quy định. Các dịch bệnh ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số cơ bản được khống chế⁽⁶⁴⁾. Giá trị văn hóa của các dân tộc tiếp tục được quan tâm bảo tồn và phát huy⁽⁶⁵⁾. Hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc từng bước được kiện toàn.

f) Công tác bình đẳng giới: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2010-2015 trong tổng số cấp ủy viên các cấp chiếm 16,69%; tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội, HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011-2016 đạt trên 31,31%; tỷ lệ nữ lãnh đạo UBND các cấp, từ cấp Phó Chủ tịch trở lên đạt 21,47%; tỷ lệ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp đạt gần 21,2%. Tỷ lệ phụ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn vốn tín dụng chính thức đạt 85%. Việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế, văn hóa - thông tin, lao động, việc làm và đời sống gia đình có nhiều tiến bộ hơn trước.

g) Phát triển thanh niên: Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2011- 2020 được triển khai thực hiện có hiệu quả. Đã tổ chức thành công chương trình gặp gỡ, đối thoại giữa lãnh đạo UBND tỉnh với thanh niên; sơ kết giai đoạn 1 dự án 600 Phó chủ tịch xã.

2.6. Khoa học và công nghệ: Nhiều đề tài nghiên cứu⁽⁶⁶⁾ được ứng dụng có kết quả trong sản xuất và đời sống, phục vụ cho việc mở rộng, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ

⁽⁶¹⁾ 100% người có công với cách mạng được hưởng đầy đủ các chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước; trợ cấp ưu đãi giáo dục - đào tạo cho trên 2.420 lượt người có công với cách mạng; cấp trên 6.920 thẻ BHYT phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho người có công với cách mạng; tổ chức điều dưỡng luân phiên cho 7.680 người, trong đó điều dưỡng tập trung 613 người..

⁽⁶²⁾: Tỷ lệ hộ nghèo DTTS giảm từ 50,9% năm 2011 xuống còn 20,1% năm 2015. Đã tư vấn cho 3.804 lao động người DTTS có nhu cầu học nghề và tìm việc làm. Chính sách ưu tiên cộng điểm, tuyển dụng; thu hút cán bộ; bố trí việc làm cho sinh viên tốt nghiệp đại học... được triển khai thực hiện.

⁽⁶³⁾: 100% số xã đã có trường học kiên cố, 8/10 huyện, thành phố có trường dân tộc nội trú và 01 trường dân tộc nội trú tỉnh.

⁽⁶⁴⁾: Như: sốt rét, bấu cổ...

⁽⁶⁵⁾: Đến nay, 50,5% làng đồng bào DTTS đã có công chiêng với khoảng trên 1.800 bộ; 100% làng có nhà rông truyền thống; các hộ dân được nghe Đài phát thanh, xem Đài truyền hình Việt Nam...

⁽⁶⁶⁾: Đã có 58 đề tài, dự án cấp tỉnh được phê duyệt: lĩnh vực nông nghiệp 29 đề tài, dự án; lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn 18 đề tài; lĩnh vực điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường, công nghiệp, công nghệ thông tin 11 đề tài. Trong đó, số đề tài, dự án đã nghiệm thu: 12; số đề tài, dự án đang thực hiện: 46.

cầu cây trồng, vật nuôi và bảo vệ môi trường. Nhìn chung, các đề tài, dự án triển khai đảm bảo đúng tiến độ, đã đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh.

3. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

3.1. Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Đã lập và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của tỉnh; phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của 9/9 huyện, thành phố; kịp thời ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh đúng quy định; triển khai kế hoạch thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh cho tổ chức và hộ gia đình.

- Tỷ lệ che phủ rừng năm 2015 đạt 62,4%. Tỉnh đã tổ chức thực hiện tốt công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn; làm tốt công tác điều tra, đánh giá hiện trạng và đề ra giải pháp khắc phục ô nhiễm do chất độc hóa học tồn lưu trong chiến tranh; điều tra, khảo sát nồng độ phát thải các loại khí gây hiệu ứng nhà kính. Các chất thải rắn ở đô thị đã được thu gom, xử lý; số cơ sở sản xuất mới sử dụng công nghệ sạch hoặc có thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường ngày càng tăng. Đã tổ chức đánh giá, phân loại và quyết định danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn để tiến hành xử lý theo lộ trình⁽⁶⁷⁾.

- Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản được tăng cường; hoạt động khoáng sản được tổ chức thực hiện theo các quy định mới⁽⁶⁸⁾; đã khoanh định, phê duyệt khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tại một số khu vực không được đầu tư khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được ban hành và triển khai thực hiện.

3.2. Phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu: Công tác phòng chống, giảm nhẹ và khắc phục hậu quả thiên tai được chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt⁽⁶⁹⁾. Tập trung huy động nguồn lực đầu tư các dự án vùng bị ảnh hưởng nặng nề của thiên tai, sạt lở ở các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông, Kon Plông, Sa Thầy. Công tác đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, xác định các giải pháp ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu được chú trọng thực hiện... Đã ban hành kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu, kế hoạch hành động quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh.

4. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

⁽⁶⁷⁾ Kết quả phân loại: 06 cơ sở gây ô nhiễm môi trường và 03 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; tổ chức kiểm tra và cấp 67 số chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

⁽⁶⁸⁾ Nghị định 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 và Nghị định 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ.

⁽⁶⁹⁾ Tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 02/10/2008 về việc thực hiện chiến lược phòng chống và giảm nhẹ thiên tai trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2008 - 2020.

4.1. Quốc phòng, an ninh: An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, không để xảy ra biểu tình, bạo loạn, vượt biên đông người. Khu vực phòng thủ tiếp tục được củng cố và tăng cường về mọi mặt. Hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở từng bước được kiện toàn, hoạt động có hiệu quả. Chủ trương phát triển kinh tế gắn với quốc phòng an ninh được triển khai khá đồng bộ. Đã chủ động phối hợp với Quân khu 5 tổ chức khảo sát, xây dựng một số khu vực kinh tế kết hợp với quốc phòng trên địa bàn biên giới⁽⁷⁰⁾. Kết hợp với ngân sách quốc phòng xây dựng một số công trình phòng thủ trên tuyến biên giới và khu vực trọng điểm⁽⁷¹⁾.

4.2. Đối ngoại: Hoạt động đối ngoại Đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân, đối ngoại về kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Việc quản lý đoàn vào, đoàn ra đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định. Công tác lãnh sự, lễ tân được thực hiện tốt. Quan hệ hợp tác với các tỉnh bạn trong khu vực Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia tiếp tục được củng cố và đạt được những kết quả tích cực. Công tác phối hợp bảo vệ an ninh biên giới, phân giới, cắm mốc tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia, tăng dày, tôn tạo hệ thống mốc quốc giới tuyến biên giới Việt Nam - Lào tiếp tục được quan tâm thực hiện.

5. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp

5.1. Cải cách hành chính: Công tác cải cách hành chính có nhiều chuyển biến tích cực⁽⁷²⁾; văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp được ban hành đúng thẩm quyền, quy trình, thủ tục, phù hợp với thực tế và có tính khả thi. Việc phân cấp, ủy quyền cho các ngành, địa phương được đẩy mạnh. Cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập được tổ chức, sắp xếp tinh gọn hơn. Việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị tiếp tục được đẩy mạnh. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước đạt được một số thành tựu quan trọng⁽⁷³⁾.

5.2. Phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí: Công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí có nhiều tiến bộ. Việc tuyên truyền các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống tham nhũng, chống lãng phí tiếp tục được triển khai. Các nội dung về phòng, chống tham nhũng được thực hiện theo đúng chương trình đề ra. Công tác đấu tranh chống các hành vi tham nhũng bước đầu đã có kết quả, được quần chúng nhân dân ghi nhận, tin tưởng và đồng tình ủng hộ. Công tác tiếp dân, giải

⁽⁷⁰⁾: Tại các xã Mô Rai, Rờ Koi, huyện Sa Thầy; xã Sa Loong, huyện Ngọc Hồi; xã Đăk Blô, huyện Đăk Glei...

⁽⁷¹⁾: Đã xây dựng xong sở chỉ huy cơ bản thời chiến của tỉnh và một số công sự, cụm chiến đấu, khu vực phòng thủ trọng điểm, với tổng số tiền 8.916.442.000 đồng;

⁽⁷²⁾ Đến nay, tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh gồm 1.586 TTHC, trong đó: Cấp tỉnh 1126 thủ tục; cấp huyện 302 thủ tục; cấp xã 158 thủ tục. Qua rà soát, 258 TTHC đã được bãi bỏ, 901 TTHC đã được sửa đổi bổ sung, 358 TTHC được quy định mới, 485 TTHC được thay thế.

⁽⁷³⁾ 100% sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố đã có hệ thống mạng LAN; 97% cơ quan, đơn vị cài đặt, sử dụng phần mềm eOffice trên môi trường mạng. Tình hình sử dụng hộp thư công vụ: trên 50% cơ quan, đơn vị sử dụng hộp thư điện tử công vụ để gửi, nhận văn bản và trên 70% CBCC sử dụng hộp thư điện tử để trao đổi công việc.

quyết khiếu nại, tố cáo của công dân được tích cực triển khai thực hiện⁽⁷⁴⁾. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát theo kế hoạch và đột xuất nhằm kịp thời phát hiện và xử lý đối với những hành vi vi phạm trong các lĩnh vực tiếp tục được chú trọng⁽⁷⁵⁾.

II. HẠN CHẾ, TỒN TẠI

1. Lĩnh vực kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa đạt mục tiêu đề ra. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội còn là điểm nghẽn, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển. Một số công trình được đầu tư chưa phát huy hiệu quả. Chất lượng công tác quy hoạch, nhất là quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất chưa cao. Việc khai thác quỹ đất để tạo vốn đầu tư kết cấu hạ tầng đạt kết quả thấp. Nợ đọng thuế, nợ đọng xây dựng cơ bản chưa được xử lý dứt điểm. Việc huy động nguồn lực để đầu tư phát triển ba vùng kinh tế động lực gặp nhiều khó khăn, chưa tạo được động lực mạnh mẽ thúc đẩy các vùng kinh tế khác phát triển.

- Tiến độ triển khai thực hiện một số tiêu chí về xây dựng nông thôn mới chưa đạt yêu cầu. Nông nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; tình hình tiêu thụ nông sản của nông dân gặp nhiều khó khăn; hàng nông sản xuất khẩu thô còn chiếm tỷ trọng lớn. Kinh tế rừng chưa phát triển; người dân chưa thật sự sống được bằng nghề rừng.

- Việc phát triển các vùng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến còn chậm; chưa thu hút được các nhà đầu tư có tiềm lực lớn về tài chính và công nghệ; chưa hình thành được các doanh nghiệp đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chưa có các dự án đầu tư sản xuất, chế biến sâu các sản phẩm chủ lực từ cao su, sâm Ngọc Linh, dược liệu khác; tỷ trọng tham gia của các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực trong tổng giá trị sản phẩm của tỉnh chưa cao. Chưa hình thành được chuỗi giá trị trong tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Chưa có làng nghề thủ công, mỹ nghệ truyền thống đạt đầy đủ tiêu chí làng nghề.

- Thị trường hàng hóa dịch vụ, lao động, bất động sản... còn sơ khai, tự phát, chưa được tổ chức một cách khoa học. Các thành phần kinh tế quy mô còn nhỏ, khả năng hội nhập và sức cạnh tranh thấp. Vai trò chủ đạo và tạo động lực của kinh tế Nhà nước còn hạn chế.

- Tiến trình sắp xếp đổi mới doanh nghiệp nhà nước chậm; kinh tế tập thể chưa phát huy được tiềm năng thế mạnh vốn có, chưa thể hiện vai trò chủ lực trong việc phát triển nông nghiệp, nông thôn. Hầu hết các hợp tác xã, tổ hợp tác chỉ làm ăn nhỏ lẻ, theo thời vụ.

- Công tác thu hút đầu tư còn những hạn chế nhất định, nhiều dự án triển khai chậm so với tiến độ quy định, gây ảnh hưởng đến môi trường, kinh tế - xã

⁽⁷⁴⁾: Thành lập Ban tiếp công dân của tỉnh, củng cố trụ sở tiếp công dân của tỉnh. Từ năm 2011 đến năm 2015, các cơ quan chức năng trên địa bàn toàn tỉnh đã tiếp nhận 4.680 đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân; trong đó, có 2.351 đơn thuộc thẩm quyền đã được giải quyết xong.

⁽⁷⁵⁾: Đã phát hiện sai phạm với số tiền trên 132 tỷ đồng.

hội⁽⁷⁶⁾....; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và chỉ số quản trị hành chính công trên thực tế chưa được cải thiện nhiều. Tình trạng nhũng nhĩnh, gây phiền hà cho tổ chức và cá nhân của một bộ phận nhỏ cán bộ, công chức tại các cơ quan quản lý nhà nước địa phương vẫn còn xảy ra⁽⁷⁷⁾. Hội nhập kinh tế quốc tế chưa đem lại kết quả tương xứng với tiềm năng. Kim ngạch xuất khẩu đạt thấp⁽⁷⁸⁾.

- Công tác kiểm tra, giám sát các chủ đầu tư chấp hành các quy định liên quan đến bảo vệ môi trường chưa thường xuyên; các cơ sở sản xuất, chế biến hàng nông sản vi phạm quy định về môi trường chưa được xử lý triệt để. Tình trạng phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản, khoáng sản, xây dựng trái phép chưa được ngăn chặn kịp thời. Hệ thống thoát nước đô thị, nhất là thành phố Kon Tum chưa đạt yêu cầu. Công tác quản lý, sử dụng đất đai còn bộc lộ nhiều yếu kém, bất cập.

2. Lĩnh vực văn hóa – xã hội

- Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, công tác đào tạo, thu hút và sử dụng nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đạt kết quả như mong đợi. Cơ sở vật chất của các trường ở vùng sâu, vùng xa thiếu thốn; năng lực thực tiễn một bộ phận giáo viên chưa đáp ứng yêu cầu. Chất lượng khám chữa bệnh chậm được nâng lên; năng lực chuyên môn của một số cán bộ y tế còn hạn chế nhưng chậm được khắc phục.

- Kết quả giảm nghèo chưa vững chắc, nguy cơ tái nghèo còn cao. Khoảng cách chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa các vùng chưa được thu hẹp. Việc triển khai thực hiện các chính sách dân tộc, chính sách an sinh xã hội, cứu trợ cho nhân dân có lúc, có nơi chưa kịp thời, còn có sai sót.

- Cơ sở vật chất thể thao còn thiếu. Phong trào thể thao quần chúng chưa đồng đều giữa các khu vực⁽⁷⁹⁾; thể thao thành tích cao phát triển chưa mạnh. Mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân chậm được nâng lên và không đều giữa các vùng. Hệ thống thiết chế văn hóa và cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao còn thiếu và không đồng bộ, hiệu quả sử dụng thấp. Các di tích lịch sử, văn hoá chậm được khôi phục, tôn tạo. Bản sắc văn hoá của các dân tộc thiểu số chưa được khai thác và phát huy đúng mức.

- Nhận thức về vai trò khoa học và công nghệ của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân còn nhiều hạn chế, chưa trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội theo hướng nhanh và bền vững; việc nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống hiệu quả chưa cao.

3. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

- An ninh chính trị vẫn tiềm ẩn những nguy cơ gây mất ổn định; trật tự an toàn xã hội có lúc, có nơi còn diễn biến phức tạp. Thực lực chính trị ở cơ sở có

⁽⁷⁶⁾: Dự án Nhà máy bột giấy và giấy Tân Mai của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tân Mai, một số dự án thủy điện,....

⁽⁷⁷⁾: Lĩnh vực Tài nguyên và môi trường.

⁽⁷⁸⁾: Ước thực hiện năm 2015 đạt 86 triệu USD, đạt 66,2% (mục tiêu đến năm 2015 đạt 130 triệu USD); sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu không có đơn đặt hàng, sản phẩm sản lát khô không thu mua được, sản phẩm Cao su có giá thấp và thị trường đang gặp khó khăn

⁽⁷⁹⁾ Chỉ tập trung ở thành phố và những huyện gần trung tâm, còn ở khu vực vùng sâu, vùng xa rất hạn chế.

nơi còn yếu, chưa đủ khả năng giải quyết kịp thời, hiệu quả những vấn đề phức tạp nảy sinh. Hoạt động tôn giáo trái pháp luật còn xảy ra. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong thanh thiếu niên... hiệu quả chưa cao, có thời điểm diễn biến phức tạp, gây bức xúc trong Nhân dân.

- Công tác bảo vệ an ninh biên giới còn bộc lộ hạn chế, thiếu sót; việc phát hiện, ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản, lâm sản trái phép có lúc, có nơi chưa kịp thời; tình trạng khiếu kiện, tranh chấp trên các lĩnh vực đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng... còn xảy ra.

- Một số lĩnh vực hợp tác với nước ngoài có mặt hiệu quả còn thấp; tham mưu, đề xuất tiếp nhận viện trợ một số dự án phi chính phủ nước ngoài đôi lúc thiếu chặt chẽ; sự phối hợp giữa hoạt động đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa... chưa đồng bộ.

4. Quản lý nhà nước

- Công tác giải quyết thủ tục hành chính ở một số khâu, lĩnh vực tại một số sở, ngành còn ách tắc, chưa kịp thời. Công tác cải cách thể chế, công khai thủ tục hành chính, lấy ý kiến thẩm định đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật ở một số cơ quan, đơn vị chưa được quan tâm thực hiện. Công tác quản lý nhà nước về đất đai vẫn còn bất cập.

- Hoạt động của UBND một số xã chưa thật sự năng động, sáng tạo; kỷ luật hành chính có lúc, có nơi chưa nghiêm. Việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và Pháp lệnh về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn có nơi chưa tốt.

- Nhận thức của một số cấp ủy đảng, chính quyền địa phương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí còn hạn chế; việc phát hiện, xử lý đối với các hành vi tham nhũng, lãng phí có lúc, có nơi chưa kịp thời; chưa nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị. Một số giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí chưa thật sự phát huy hiệu quả.

III. NGUYÊN NHÂN CỦA HẠN CHẾ, TỒN TẠI

1. Nguyên nhân khách quan

- Là tỉnh nghèo với xuất phát điểm thấp, kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng đô thị, giao thông còn nhiều yếu kém. Nguồn lực hạn chế, nhất là nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân còn nhiều khó khăn; chất lượng nguồn nhân lực thấp. Bên cạnh đó, những năm qua, Chính phủ thực hiện chính sách tái cơ cấu kinh tế và thắt chặt chi tiêu công; các dự án lớn như Nhà máy sản xuất bột giấy và giấy Tân Mai-Kon Tum, thủy điện Thượng Kon Tum triển khai gặp nhiều khó khăn; ảnh hưởng của cơn bão số 9 (năm 2009) để lại; một số chính sách thay đổi nhưng chậm được Trung ương hướng dẫn, hoặc có hướng dẫn nhưng chưa thống nhất⁽⁸⁰⁾ ...

- Các thế lực thù địch, phản động luôn âm mưu, lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, "dân chủ", "nhân quyền" để chống phá, gây chia rẽ khối đại đoàn kết

⁽⁸⁰⁾ Thực hiện quyết định 57/QĐ-TTg, từ năm 2012 vốn giao khoán quản lý bảo vệ rừng được sử dụng từ nguồn vốn sự nghiệp nhưng đến năm 2014 trung ương mới có hướng dẫn điều chỉnh thay thế; hướng dẫn lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

các dân tộc.

2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác lập và tổ chức thực hiện một số quy hoạch chưa sát thực tế, thiếu đồng bộ. Cải cách hành chính, nhất là vấn đề công chức, công vụ, thủ tục hành chính chưa thật sự mạnh mẽ, đang là một trong những nhân tố cản trở sự phát triển...

- Nhận thức của một số cán bộ, chính quyền địa phương chưa theo kịp yêu cầu, nhiệm vụ mới; tư duy đổi mới, tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm còn hạn chế, chưa linh hoạt, nhạy bén. Vẫn còn tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm giữa các cơ quan. Sự phối hợp giữa các cơ quan tham mưu của tỉnh trong thực hiện nhiệm vụ được giao và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và cơ sở có lúc, có việc chưa kịp thời, đồng bộ. Chất lượng tham mưu và khả năng triển khai thực hiện của một số cơ quan, đơn vị còn yếu, hiệu quả thấp.

- Một bộ phận đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức có lúc, có nơi còn bộc lộ tư tưởng chủ quan, thiếu cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn hoạt động "diễn biến hoà bình", "bạo loạn lật đổ" của các thế lực thù địch. Chất lượng, hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tham ô, lãng phí, chống các loại tội phạm còn có mặt chưa đồng bộ, có lúc chưa quyết liệt. Một bộ phận nhân dân chưa có ý thức vươn lên thoát nghèo, còn trông chờ, ỷ lại vào các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

PHẦN THỨ HAI
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI,
QUỐC PHÒNG AN NINH GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN

1. Thuận lợi

- Kinh tế thế giới và trong nước đang có xu hướng phục hồi tích cực; môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện; Việt Nam tham gia vào cộng đồng kinh tế ASEAN, thiết lập được nhiều quan hệ đối tác chiến lược về kinh tế, ký kết nhiều Hiệp định mậu dịch tự do và hoàn thiện thị trường trong nước đầy đủ hơn theo cam kết WTO sẽ tạo điều kiện thu hút đầu tư, mở rộng thị trường xuất khẩu và thúc đẩy tăng trưởng.

- Nằm ở ngã ba Đông Dương, là trung tâm của vùng tam giác phát triển Campuchia – Lào – Việt Nam và thuộc hành lang kinh tế Đông Tây nên Kon Tum có nhiều thuận lợi trong việc kết nối với tiểu vùng sông Mê Kông, duyên hải Miền Trung và Đông Nam Bộ; có lợi thế về kinh tế cửa khẩu; có tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên đất, rừng, thủy điện, khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa các dân tộc... nên có điều kiện phát triển kinh tế rừng, cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc, công nghiệp chế biến, thương mại - dịch vụ và du lịch. Hệ thống đường giao thông kết nối với các tỉnh duyên hải miền Trung và vùng tam giác phát triển, đặc biệt là đường Hồ Chí Minh đã được đầu tư nâng cấp.

- Quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định. Quan hệ hợp tác phát triển giữa Kon Tum với các tỉnh, thành phố trong khu vực và cả nước đang mở ra nhiều triển vọng. Nhiều chính sách đặc thù đối với miền núi, vùng cao nói chung và khu vực Tây Nguyên nói riêng của Trung ương đã và đang được triển khai thực hiện có hiệu quả.

2. Khó khăn

- Tình hình chính trị và kinh tế thế giới còn diễn biến phức tạp và tiềm ẩn nhiều rủi ro thách thức. Việc thực hiện các hiệp định thương mại tự do, cam kết quốc tế sẽ mở ra không gian phát triển rộng lớn nhưng sức ép cạnh tranh cũng ngày càng gia tăng. Giá cả các mặt hàng tiêu dùng, vật tư thiết yếu thường xuyên biến động; nguy cơ dịch bệnh, thời tiết, khí hậu diễn biến phức tạp, khó lường... gây khó khăn cho đời sống và hoạt động sản xuất của nhân dân.

- Là tỉnh miền núi, biên giới, xa cảng hàng không, cảng biển và các vùng kinh tế động lực của đất nước; quy mô kinh tế còn nhỏ, công nghệ sản xuất lạc hậu, năng lực cạnh tranh thấp; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều yếu kém; nhu cầu về vốn đầu tư lớn, nhưng khả năng đáp ứng rất hạn chế. Dân số ít và sống phân tán; thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao; lao động nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao; vị trí địa lý đặc thù tạo ra thuận lợi, song cũng đặt ra những khó khăn giữa phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Nhận thức của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số về giảm nghèo

chưa có nhiều chuyển biến, còn nặng tâm lý ỷ lại; một số chính sách ban hành trong thời gian qua vẫn chưa đủ mạnh để chấm dứt tình trạng khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép, phá rừng làm nương rẫy; tình trạng thanh thiếu niên hư, vi phạm pháp luật, vi phạm trật tự an toàn giao thông... vẫn tiếp tục diễn ra.

- Năng lực lãnh đạo, điều hành và tổ chức thực hiện ở một số ngành, địa phương còn hạn chế. Hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở nhiều nơi chưa đáp ứng yêu cầu. Cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính chưa thật mạnh mẽ, triệt để. Một bộ phận cán bộ thiếu tu dưỡng về đạo đức, lối sống, yếu kém về trình độ, năng lực, uy tín thấp. Các thế lực thù địch, phản động thường xuyên thực hiện các hoạt động chống phá cách mạng, kích động biểu tình, bạo loạn, lôi kéo vượt biên trái phép... gây chia rẽ khối đoàn kết các dân tộc, mất ổn định chính trị, xã hội.

- Tình hình thế giới, trong nước, trong tỉnh tạo ra cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen, đặt ra nhiều yêu cầu mới, phức tạp hơn đối với việc ổn định và phát triển.

II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Huy động tối đa mọi nguồn lực, phát huy sức mạnh tổng hợp để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, tạo sự chuyển biến tích cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới; tập trung phát triển công nghiệp; mở rộng và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ; đẩy mạnh phát triển du lịch.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống. Phát triển và đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực văn hóa – xã hội; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội cho nhân dân.

- Gắn phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

III. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực và tiềm năng, lợi thế của tỉnh; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, trọng tâm là xây dựng nông thôn mới; bảo đảm duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả; xây dựng kết cấu hạ tầng từng bước đồng bộ, hiện đại. Phát triển toàn diện các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao; nâng cao rõ rệt chất lượng nguồn nhân lực và mức sống của Nhân dân gắn với giảm nghèo, giải quyết việc làm và đảm bảo an sinh, phúc lợi xã hội. Tăng cường bảo vệ tài nguyên môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống. Củng cố và mở rộng liên kết, hợp tác nội vùng, liên vùng và quốc tế. Phấn đấu xây dựng tỉnh Kon Tum ổn định, phát triển bền vững.

IV. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế- xã hội. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội; tiếp tục phát triển mạnh các vùng kinh tế động lực và xây dựng nông thôn mới.

2. Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Khai thác và sử dụng có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; phát triển nhanh các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực; hình thành và phát triển các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

3. Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống.

4. Chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển văn hóa, con người tỉnh Kon Tum; quan tâm chăm lo an sinh và phúc lợi xã hội cho Nhân dân.

5. Tăng cường quản lý, khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai; đẩy mạnh thực hiện các mục tiêu về tăng trưởng xanh.

6. Tiếp tục cải cách hành chính, tăng cường cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh, chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh.

7. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức, năng lực, trách nhiệm, tâm huyết với nhiệm vụ được giao, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

8. Giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống.

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Về kinh tế: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 trên 9%/năm.

Đến năm 2020: Cơ cấu kinh tế theo GRDP với tỷ trọng nhóm ngành nông-lâm-thủy sản chiếm 26-27%, nhóm ngành công nghiệp-xây dựng 31-32%, nhóm ngành thương mại - dịch vụ 35-36%. Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 52,5 triệu đồng (*ương đương 2.500 USD*). Thu ngân sách nhà nước tại địa bàn đạt trên 3.500 tỷ đồng. Tổng giá trị xuất khẩu đạt khoảng 150 triệu USD.

2. Về văn hóa – xã hội: Đến năm 2020: Dân số đạt quy mô 580.000 người, tỷ lệ tăng tự nhiên dưới 12‰; tuổi thọ trung bình của người dân đạt trên 68 tuổi; tỷ lệ hộ nghèo giảm 3-4%/năm; có ít nhất 25 xã đạt chuẩn nông thôn mới; tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 52% (*trong đó đào tạo nghề trên 36,5%*); hàng năm giải quyết việc làm cho trên 6.000 lao động; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trên 50%; tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt 13,84%; tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 11,1%; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non trên 40%, tiểu học trên 58%, trung học cơ sở trên 40%, trung học phổ thông trên 45%; tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương đạt 80%; tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn

2011-2020 đạt 100%; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 88,9%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân còn dưới 21%; tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa trên 50%; tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa trên 70%; tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” trên 70%; tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 30%; tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện trên 99%.

3. Về môi trường: Đến năm 2020: Độ che phủ rừng (*có tính cây cao su*) đạt trên 63,75%; tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường trên 80%; tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý ở đô thị trên 95%; tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng sử dụng công nghệ sạch hoặc có thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường đạt 100%; tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường 100%.

4. Về quốc phòng an ninh: Phần đầu đến năm 2020, tỷ lệ xã, phường vững mạnh về quốc phòng, an ninh đạt 90%.

VI. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Lĩnh vực kinh tế

1.1. Phát triển các ngành kinh tế

a) Nông lâm thủy sản: Tốc độ tăng trưởng bình quân của nhóm ngành nông - lâm - thủy sản đạt 5,95% giai đoạn 2016-2020, chiếm tỷ trọng 26-27% trong cơ cấu kinh tế.

a1) Mục tiêu, nhiệm vụ:

- Nông nghiệp

+ Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi, cây công nghiệp, rau quả; ưu tiên phát triển mạnh các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao như: Cao su, cà phê chè, rau hoa củ quả xứ lạnh xuất khẩu, các loại dược liệu quý (*Sâm Ngọc Linh, Hồng Đăng Sâm...*), phát triển chăn nuôi gia cầm, gia súc, đại gia súc (*kể cả các loài động vật hoang dã đã được thuần chủng như: heo rừng, nai, nhím, dúi...*) và nuôi cá nước lạnh; tập trung phát triển nông nghiệp theo chiều sâu, thâm canh và sản xuất hàng hoá. Trồng thử nghiệm cây Mắc ca ở những nơi phù hợp.

+ Phát triển các loại hình kinh tế hợp tác. Tiếp tục phát huy tính tích cực của các nông, lâm trường để phát triển các thành phần kinh tế khác tại địa bàn nông thôn.

+ Tăng cường đầu tư, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp, phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh. Chú trọng đầu tư công nghệ thu hoạch và sau thu hoạch, nhất là chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

+ Quy hoạch vùng, khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại một số địa phương có điều kiện thuận lợi; các vùng chuyên canh phù hợp với điều kiện của từng vùng và đặc điểm của từng loại cây trồng. Cải tạo, nâng cấp và đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống thủy lợi nhằm đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt của người dân. Nghiên cứu, khảo nghiệm một số giống

lúa mới chất lượng cao, nâng cao năng suất và tăng nhanh diện tích lúa hai vụ. Xây dựng mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm đảm bảo vệ sinh môi trường theo phương thức chăn nuôi tập trung, trang trại, công nghiệp gắn liền với giết mổ, chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm và tiêu thụ sản phẩm. Phát triển chăn nuôi đại gia súc (*bò, dê*) lấy thịt và sữa tại một số vùng có điều kiện.

+ Gắn mục tiêu tăng trưởng nông nghiệp với xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, nâng cao dân trí và từng bước cải thiện đời sống nhân dân.

+ Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi ruộng đất ở những vùng manh mún phân tán, dồn điền đổi thửa (*những nơi có điều kiện*) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc canh tác theo phương thức sản xuất hàng hóa hiện đại; nâng cao hệ số sử dụng đất và hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích.

- Lâm nghiệp

+ Thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng bền vững; chú trọng đầu tư trồng rừng sản xuất theo hướng thâm canh, nâng cao năng suất, tập trung nguyên liệu cho các nhà máy chế biến sản phẩm từ gỗ. Phát huy lợi thế rừng và đất rừng để phát triển kinh tế lâm nghiệp, thực hiện tốt việc quản lý, bảo vệ và khai thác lâm sản theo phương án quản lý rừng bền vững.

+ Đẩy mạnh triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển Sâm Ngọc Linh, phát triển mạnh diện tích trồng Sâm Ngọc Linh và một số loại cây dược liệu khác gắn với chế biến.

+ Rà soát, bổ sung quy hoạch vùng sản xuất nương rẫy để quản lý và giải quyết đất sản xuất cho nhân dân, hạn chế tình trạng lấn chiếm rừng và đất rừng trái pháp luật.

+ Tăng cường quy hoạch và phát triển các cơ sở chế biến lâm sản theo hướng công nghiệp. Đảm bảo khai thác gỗ theo phương án quản lý rừng bền vững; thực hiện nghiêm chủ trương dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên. Khuyến khích nâng cấp đầu tư đổi mới công nghệ chế biến theo hướng hiện đại, sản xuất các mặt hàng đa dạng, phong phú, chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Thủy sản

+ Đến năm 2020, phấn đấu nâng diện tích nuôi thủy sản đạt trên 21.850 ha, trong đó: diện tích nuôi ao hồ nhỏ 880 ha, hồ chứa mặt nước lớn và vừa 20.970 ha (*tại các lòng hồ thủy điện: Yaly, Pleikrông, Thượng Kon Tum, Đăk Đrinh, Sê San 3, 3A, Sê San 4...*) với sản lượng khai thác hàng năm khoảng 1.030 tấn; hình thành các cơ sở chế biến để tạo ra hàng hóa từ cá nước ngọt.

+ Đẩy mạnh nuôi thâm canh các loại thủy sản có khả năng xuất khẩu, như: Cá tầm, cá hồi, cá rô phi, cá lóc, baba và các loài thủy đặc sản khác. Lựa chọn, phát triển các giống mới phù hợp với điều kiện tự nhiên, phương pháp nuôi tiên tiến và áp dụng khoa học kỹ thuật vào việc sản xuất thức ăn, xử lý nước, bảo vệ môi trường. Chú trọng phát triển nuôi thủy sản ở hồ chứa mặt nước lớn của các công trình thủy lợi, thủy điện. Đầu tư trang thiết bị cho đội ngũ cán bộ làm công tác khuyến ngư; quan tâm bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Phát triển nông thôn

+ *Xây dựng nông thôn mới*: Phân đầu đến năm 2020: Có khoảng 25 xã đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia được ban hành tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16-4-2009 và số 342/QĐ-TTg ngày 20-02-2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

+ *Đầu tư phát triển các xã đặc biệt khó khăn*: Hỗ trợ người dân ở các xã đặc biệt khó khăn phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập; chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi; mở rộng diện tích các loại cây lâu năm như: Cao su, cà phê, bời lời,... và cây dược liệu quý như sâm Ngọc Linh, Hồng Đăng Sâm. Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại và giao thương của người dân.

a2) *Biện pháp triển khai*

- Nông nghiệp

+ Đánh giá tình hình thực hiện chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng theo mô hình liên kết bốn nhà "nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà nước và nhà khoa học"; rút kinh nghiệm để áp dụng cho việc tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

+ Nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế có hiệu quả như: Rau hoa xứ lạnh; nuôi cá Hồi; cá Tầm; gậy nuôi động vật hoang dã... Nghiên cứu, triển khai thực hiện các mô hình canh tác sản bền vững trên đất dốc để hạn chế xói mòn; đầu tư giống mới và thâm canh để tăng năng suất. Nghiên cứu chuyển đổi diện tích đất trồng sản bạc màu, diện tích lúa nước dễ bị khô hạn sang các loại cây trồng khác.

+ Có chính sách hỗ trợ cải tạo các vườn cà phê già cỗi; khuyến khích, kêu gọi đầu tư phát triển cà phê chè vùng Đông Trường Sơn. Tập trung phát triển sản xuất rau, hoa quả công nghệ cao, quy mô phù hợp với địa bàn huyện Kon Plông. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi đại gia súc, đặc biệt là phát triển đàn bò; rà soát, bổ sung quy hoạch đồng cỏ chăn thả.

+ Điều chỉnh quy hoạch các vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến nông lâm sản, như: Mía, cà phê, cao su, sắn... Phát triển khu dân cư và đường giao thông tại khu vực chuyển đổi đất lâm nghiệp sang trồng cao su trên địa bàn phía nam xã Mô Rai, huyện Sa Thầy.

+ Tập trung rà soát, đầu tư nâng cấp, nạo vét các công trình thủy lợi để tăng khả năng tưới tiêu phục vụ thâm canh và nâng cao hệ số sử dụng đất lúa; tổ chức quản lý khai thác tốt các công trình thủy lợi kết hợp với việc khai hoang đồng ruộng, mở rộng diện tích canh tác nhằm phát huy hết khả năng tưới của các công trình. Tăng cường công tác khuyến nông, hướng dẫn nông dân sử dụng giống, kỹ thuật, biện pháp thâm canh và công nghệ sản xuất mới. Nâng cao năng lực hệ thống bảo vệ thực vật.

+ Tiếp tục triển khai chương trình phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi

đại gia súc theo hướng bán công nghiệp với quy mô gia đình, trang trại. Tập trung cải tạo và nâng cao chất lượng giống; áp dụng quy trình tiên tiến để tăng năng suất, chất lượng; xây dựng chính sách thu hút đầu tư và phát triển chăn nuôi có trọng điểm. Tăng cường công tác thú y, phòng chống dịch bệnh; phát triển sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả việc cải tạo đàn bò bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo.

- Lâm nghiệp

+ Triển khai thực hiện tốt Đề án Sắp xếp, đổi mới các Công ty lâm nghiệp đã được phê duyệt. Triển khai có hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Đẩy mạnh kiểm tra, rà soát việc giao đất, giao rừng, cho thuê đất, thuê rừng, khoán bảo vệ rừng cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư sử dụng vào mục đích lâm nghiệp để có kế hoạch sử dụng đất hợp lý, bảo vệ rừng đầu nguồn, nước sinh hoạt và cải tạo rừng. Rà soát và giao có thu tiền sử dụng rừng, cho thuê rừng tự nhiên, rừng thay thế rừng gỗ nghèo kiệt, kém phát triển đối với các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế nhận, thuê để đầu tư sản xuất kinh doanh; thực hiện trồng rừng trên toàn bộ diện tích đất chưa có rừng đã quy hoạch phát triển lâm nghiệp; chú trọng đầu tư trồng rừng sản xuất theo hướng thâm canh, tăng năng suất, chất lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư triển khai các dự án đầu tư trồng rừng, trồng sâm Ngọc Linh và các loại cây dược liệu.

+ Các chủ rừng tổ chức thực hiện theo phương án quản lý rừng bền vững được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định hiện hành.

+ Bảo vệ, khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ và đặc dụng. Xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng và dịch vụ trồng rừng; cho chủ rừng vay vốn với lãi suất ưu đãi để đầu tư trồng rừng và liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Tiếp tục nghiên cứu và áp dụng chính sách hỗ trợ lương thực cho người dân trồng rừng thay thế, kết hợp với biện pháp luân canh rừng - rẫy trên diện tích canh tác nương rẫy của hộ gia đình.

+ Tiến hành cải tạo rừng tự nhiên là rừng tre nứa, rừng gỗ nghèo kiệt... kém giá trị và rừng trồng từ các dự án trước đây không có khả năng thành rừng thông qua việc áp dụng biện pháp khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh tự nhiên, trồng lại cây rừng để khôi phục thành rừng có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường cao hơn.

+ Về quản lý tài nguyên rừng: Cho các công ty TNHH MTV lâm nghiệp thuê đất quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh. Giao các Ban quản lý rừng quản lý, bảo vệ và sử dụng phần diện tích rừng phòng hộ và đặc dụng theo quy chế quản lý rừng của Chính phủ. Giao UBND xã quản lý một phần diện tích rừng và đất lâm nghiệp chưa xác định được chủ thật sự và tiến hành giao, cho thuê rộng rãi theo quy định để mọi thành phần kinh tế được tham gia sử dụng vào mục đích kinh doanh lâm nghiệp. Xây dựng chính sách hỗ trợ đối với hộ gia đình và cộng đồng dân cư sống gần rừng được nhận đất, nhận rừng để kinh doanh lâm nghiệp.

- Thủy sản

+ Rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoàn chỉnh quy hoạch thiết kế và bố trí cơ sở hạ tầng cho từng vùng nuôi. Phát triển hình thức nuôi trồng tự nhiên để tận dụng thức ăn, làm sạch nguồn nước trong các hồ chứa; tạo điều kiện thuận lợi để người dân tại chỗ phát triển nghề nuôi cá lồng bè trên các lồng hồ thủy lợi, thủy điện. Khai thác hiệu quả Trung tâm giống thủy sản nước ngọt của tỉnh nhằm sản xuất, cung cấp con giống có chất lượng cho người dân. Tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn người dân sinh sống ở khu vực lồng hồ về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, nghiêm cấm mọi hình thức đánh bắt cá mang tính huỷ diệt như dùng chất nổ, xung điện...

+ Đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật nuôi, chăm sóc và phòng trừ dịch bệnh thủy sản cho nông dân. Kiểm soát chặt chẽ việc phát triển các loại hình nuôi trồng thủy sản để giảm ô nhiễm nguồn nước và phát sinh dịch bệnh, như: Nuôi cá lồng bè...

- Phát triển nông thôn:

+ Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương và các nguồn lực huy động khác để xây dựng nông thôn mới. Hàng năm, bố trí khoảng 30% nguồn tăng thu ngân sách tỉnh và 10% nguồn tăng thu ngân sách huyện, thành phố (nếu có) hỗ trợ thực hiện chương trình nông thôn mới.

+ Tích cực lồng ghép và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn các xã trọng điểm đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn. Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 03/2014/NQ- HĐND ngày 11-7-2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng một số công trình kinh tế - xã hội thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014-2020.

+ Tăng cường các cơ quan, đơn vị kết nghĩa xã trong việc hướng dẫn, giúp đỡ người dân phát triển kinh tế. Có chính sách hỗ trợ vay vốn, định canh định cư để ổn định đời sống, phát triển sản xuất đối với các hộ dân trên địa bàn các xã trọng điểm đặc biệt khó khăn và xã đặc biệt khó khăn.

b) Công nghiệp – xây dựng

b1) Mục tiêu, nhiệm vụ

- Giá trị gia tăng của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng năm 2020 đạt trên 9.500 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân trên 16,3%/năm. Đến năm 2020, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 31% - 32% trong cơ cấu kinh tế.

- Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp theo hướng ưu tiên các ngành có lợi thế của địa phương, như: Khai thác và chế biến khoáng sản; chế biến nông, lâm sản, dược liệu; sản xuất vật liệu xây dựng (*ưu tiên vật liệu xây dựng không nung*); sản xuất điện năng; phát triển công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Đẩy nhanh quá trình đầu tư xây dựng để đưa các dự án kết cấu hạ tầng thiết yếu tại các khu, cụm công nghiệp vào sử dụng; khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã

hội trên địa bàn nông thôn.

b2) Biện pháp triển khai

- Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng, thủ tục đầu tư nhằm đưa một số công trình, dự án đi vào hoạt động đúng tiến độ, như: Nhà máy chế biến bột giấy và giấy Tân Mai, thủy điện Đắk Mi 1, thủy điện Đắk Psi 2B, các công trình giao thông, thủy lợi...

- Huy động, xúc tiến kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cao su công nghiệp từ sản phẩm mủ cao su, nhà máy chế biến thức ăn gia súc, nhà máy giết mổ, chế biến thịt,... Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp hoàn thành việc khảo sát, thăm dò, xây dựng các nhà máy khai thác và chế biến khoáng sản... theo quy hoạch. Xây dựng kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Phát triển các vùng nguyên liệu (*giấy, mía, sắn, cà phê, cao su...*) phục vụ công nghiệp chế biến; tăng cường liên doanh, liên kết mở rộng vùng nguyên liệu để cung cấp cho các nhà máy chế biến hiện có. Đồng thời kêu gọi, hỗ trợ các doanh nghiệp có trang thiết bị, máy móc hiện đại tham gia đầu tư vào lĩnh vực chế biến nhằm nâng cao năng suất và chất lượng hàng nông sản.

- Tăng cường công tác khuyến công; xây dựng các khu sản xuất tập trung theo ngành nghề. Khuyến khích đầu tư khôi phục, phát triển các nghề truyền thống như dệt thổ cẩm, đan lát, làm thuyền độc mộc, tạc tượng...; hỗ trợ thông tin và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Quy hoạch và xây dựng các khu, cụm công nghiệp theo hướng công nghiệp - dịch vụ - đô thị nhằm tạo điều kiện cho người lao động có nhà ở, được đáp ứng các nhu cầu tối thiểu và ổn định cuộc sống. Đề xuất xây dựng cơ chế ưu đãi đặc biệt đối với các nhà đầu tư hoạt động tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y.

c) Thương mại, dịch vụ và du lịch

c1) Mục tiêu, nhiệm vụ

Giá trị gia tăng của nhóm thương mại - dịch vụ (*giá so sánh 2010*) năm 2020 đạt trên 10.600 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân khoảng 6,45%/năm. Đến năm 2020, ngành thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng 35-36% trong cơ cấu kinh tế.

- Thương mại, dịch vụ

+ Đề xuất Trung ương phối hợp nâng cấp cửa khẩu phụ Đắk Blô thành cửa khẩu chính, mở cửa khẩu với tỉnh Natanakiri (*Vương quốc Campuchia*). Tiếp tục mở rộng giao lưu hàng hóa qua cửa khẩu phụ Đắk Long. Xã hội hóa việc phát triển hệ thống siêu thị, chợ, trung tâm thương mại ở vùng thuận lợi, hỗ trợ và khuyến khích đầu tư chợ, cửa hàng ở vùng khó khăn, nơi có điều kiện⁽⁸¹⁾; từng bước phát triển thương mại điện tử. Xây dựng chợ đầu mối nông sản tại thành

⁽⁸¹⁾: Trên cơ sở rà soát việc đầu tư mới, nâng cấp chợ xã theo đúng quy hoạch và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương (*bao gồm chuyển từ giai đoạn 2011-2015 sang*), trong đó: đầu tư mới 19 chợ, cải tạo, nâng cấp 05 chợ.

phố Kon Tum. Chủ động mở rộng các mặt hàng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; đẩy mạnh hợp tác phát triển thương mại, dịch vụ; hình thành các chợ phiên tại các khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

+ Tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thông tin, tư vấn, chăm sóc sức khỏe, giải trí... đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của Nhân dân. Phát triển hệ thống khách sạn, nhà hàng và hạ tầng thiết yếu khác để phục vụ du lịch.

- Du lịch

+ Phân đấu đến năm 2020 đón trên 530.000 lượt khách, trong đó có trên 189.000 lượt khách quốc tế.

+ Chú trọng đầu tư, khai thác các loại hình du lịch sinh thái⁽⁸²⁾, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa - lịch sử - làng nghề và du lịch cộng đồng. Khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch tại khu vực cột mốc biên giới 3 nước Việt Nam – Lào – Cam Pu Chia. Xây dựng các tour du lịch theo tuyến hành lang Đông - Tây, du lịch khám phá thiên nhiên, du lịch mạo hiểm.

c2) Biện pháp triển khai

- Thương mại, dịch vụ

+ Đẩy mạnh đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh, như: Sâm Ngọc Linh, Hồng Đăng Sâm, cà phê Đắk Hà...

+ Đa dạng hóa nguồn vốn huy động để đầu tư, nâng cấp các cửa khẩu, xây dựng chợ biên giới, chợ đầu mối nông sản... Tổ chức, khai thác có hiệu quả mạng lưới chợ, chợ đầu mối, cửa hàng thương mại, các trung tâm giao dịch hàng hóa, kho dự trữ; hình thành mô hình thương mại - dịch vụ nông thôn gắn với sản xuất, chế biến và lưu thông hàng hóa. Liên kết với hệ thống các siêu thị tại các thành phố lớn để phát triển thương mại, tiêu thụ sản phẩm của địa phương. Phát triển các dịch vụ thanh toán, mở rộng các dịch vụ bán lẻ, tín dụng tiêu dùng, bảo hiểm, thông tin, tư vấn, chăm sóc sức khỏe, giải trí...

+ Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật, đặc biệt là kinh doanh trái phép, trốn lậu thuế, liên kết độc quyền nhằm thao túng thị trường và giá cả. Xây dựng và nâng cao chất lượng hệ thống thông tin thị trường, xúc tiến thương mại trong và ngoài nước.

- Du lịch

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, cá nhân liên kết, hợp tác với các công ty lữ hành trong nước và quốc tế xây dựng các tour du lịch gắn với các điểm đến du lịch của địa phương, các tuyến du lịch liên tỉnh, quốc tế.

+ Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa, các thắng cảnh tự nhiên, các làng nghề; phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể của địa phương để khai thác, phục vụ du lịch. Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho du khách đến với Kon Tum.

⁽⁸²⁾: Du lịch sinh thái Măng Đen, rừng đặc dụng Đắk Uy, lòng hồ thủy điện Ya Ly, khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y và các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia Chư Mom Ray, Ngọc Linh...

+ Đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên am hiểu văn hóa, lịch sử của từng địa phương; thông thạo tiếng Lào, tiếng Thái Lan, tiếng Anh để giao lưu và phục vụ du khách. Tiếp tục đẩy mạnh công tác xúc tiến và quảng bá du lịch theo chương trình liên kết với các tỉnh Miền Trung - Tây Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh và khu vực Lào - Thái Lan, khu vực tiểu vùng sông Mê Kông, trục hành lang kinh tế Đông - Tây.

1.2. Quản lý nợ chính quyền địa phương - Tài chính, tín dụng tiền tệ - Đầu tư phát triển – Thu hút đầu tư

a) Tài chính – tiền tệ

a1) Mục tiêu, nhiệm vụ:

- Tài chính

Phấn đấu đến năm 2020, thu ngân sách tại địa bàn đạt trên 3.500 tỷ đồng, cơ bản đảm bảo cho chi thường xuyên.

+ Tiếp tục huy động các nguồn vốn từ các chương trình, dự án, vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn đầu tư từ các bộ, ngành, vốn đối tác công tư (PPP); khai thác các nguồn thu của địa phương, nhất là nguồn thu từ khai thác quỹ đất và các nguồn lực trong dân để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Tín dụng, tiền tệ

+ Phấn đấu đến cuối năm 2020, tổng nguồn vốn huy động đạt 24.700 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng huy động vốn bình quân đạt 22%/năm; huy động vốn tại chỗ đảm bảo được trên 56%/tổng dư nợ cho vay. Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ ngân hàng, đẩy mạnh thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế. Mở rộng và nâng cao chất lượng, hiệu quả tín dụng. Tập trung vốn cho vay sản xuất, kinh doanh khu vực nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu; ưu tiên vốn phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh. Tăng trưởng dư nợ cho vay nền kinh tế bình quân đạt 21%/năm; đến cuối năm 2020, tổng dư nợ đạt 44.000 tỷ đồng.

+ Mở rộng đầu tư tín dụng chính sách cho các huyện nghèo, các xã vùng sâu, vùng xa để người nghèo không thiếu vốn sản xuất, góp phần đảm bảo an sinh xã hội và thực hiện thắng lợi mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh. Nâng cao chất lượng, đa dạng hoá các tiện ích và phát triển dịch vụ ngân hàng hiện đại đến địa bàn nông thôn, địa bàn có khả năng thu hút đầu tư.

a2) Biện pháp triển khai

- Tài chính

+ Tăng cường kiểm tra, rà soát các khoản thu ngân sách trên địa bàn; chú trọng khai thác các nguồn thu mới. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế; quản lý chặt chẽ các trường hợp phải kê khai thuế; thực hiện tốt các biện pháp thu nợ và cưỡng chế thu nợ thuế.

+ Tích cực huy động nguồn lực của các doanh nghiệp có năng lực để đầu tư, khai thác, phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

và làng nghề truyền thống...

- Tín dụng tiền tệ: Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp mở rộng tín dụng gắn với kiểm soát, nâng cao chất lượng tín dụng; tập trung xử lý nợ xấu, trích lập dự phòng rủi ro; chủ động điều chỉnh cơ cấu tín dụng phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phòng, chống tội phạm liên quan đến hoạt động ngân hàng, đặc biệt là tội phạm công nghệ cao.

b) Quản lý nợ chính quyền địa phương

- Thực hiện đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và của Ủy ban nhân dân tỉnh: Cấp nào để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản thì ngân sách cấp đó có trách nhiệm cân đối, bố trí vốn thanh toán. Đảm bảo trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, bố trí xử lý dứt điểm nợ đọng; đồng thời, không để phát sinh thêm nợ đọng mới. Các khoản nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh từ ngày Luật đầu tư công có hiệu lực sẽ không được bố trí vốn đầu tư công để trả nợ.

- Quá trình phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 thực hiện đúng theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

Dự kiến phương án xử lý nợ đọng như sau:

(1) Nợ đọng xây dựng cơ bản: Đối với khoản nợ đọng xây dựng cơ bản của các dự án do các sở, ngành làm chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí từ các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương và tiếp tục kiến nghị Trung ương bố trí vốn thanh toán. Đối với khoản nợ đọng xây dựng cơ bản của các dự án do Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố làm chủ đầu tư: Các huyện, thành phố có trách nhiệm cân đối bố trí từ ngân sách cấp mình để trả nợ.

(2) Nợ do ứng trước kế hoạch: Đối với khoản kinh phí ngân sách Trung ương cho ứng trước kế hoạch từ các nguồn vốn bổ sung có mục tiêu: Tiếp tục kiến nghị Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh để thu hồi. Đối với số vốn ngân sách địa phương cho ứng trước kế hoạch: Tỉnh cân đối, bố trí từ các nguồn vốn do địa phương quản lý để thu hồi trong những năm tiếp theo.

(3) Nợ vay tín dụng đầu tư theo Chương trình đầu tư kiên cố hóa kênh mương, đường giao thông nông thôn: Tiếp tục bố trí từ nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương để trả nợ vay cho Ngân hàng phát triển Việt Nam trong kế hoạch hàng năm theo đúng lộ trình đã cam kết.

c) Đầu tư phát triển

- Huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển và cơ cấu các nguồn vốn đầu tư

Dvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng vốn đầu tư	10.386.951	12.189.119	14.303.969	16.785.751	19.698.131

- Vốn Khu vực nhà nước	5.854.882	6.870.722	8.062.813	9.461.736	11.103.377
+ Vốn ngân sách nhà nước	2.759.283	3.035.211	3.338.732	3.672.606	4.039.866
+ Vốn tín dụng nhà nước	2.733.544	3.410.638	4.225.491	5.204.034	6.376.898
+ Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	339.445	398.340	467.453	548.558	643.734
+ Vốn huy động khác	22.610	26.533	31.136	36.539	42.878
- Vốn khu vực ngoài nhà nước	4.505.468	5.291.796	6.236.955	7.319.815	8.590.554
+ Vốn tổ chức khu vực ngoài nhà nước	2.053.630	2.409.942	2.828.074	3.318.754	3.894.568
+ Vốn dân cư	2.451.838	2.881.855	3.408.881	4.001.062	4.695.987
- Vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài	26.601	26.601	4.200	4.200	4.200

+ Nguồn vốn khu vực nhà nước: Ngoài mức vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 được Trung ương giao, tiếp tục huy động từ các nguồn vốn đầu tư của Trung ương thông qua các chương trình, dự án do các Bộ, ngành Trung ương quản lý; các chương trình, dự án ODA...

+ Các nguồn vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước: Khai thác, huy động tối đa các nguồn lực đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước; tiếp tục rà soát, điều chỉnh, sửa đổi bổ sung các chính sách có liên quan nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân và doanh nghiệp tham gia đầu tư.

- *Đầu tư phát triển ba vùng kinh tế động lực*: Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp đã xác định tại Nghị quyết 02-NQ/TU ngày 20-4-2007 của Tỉnh ủy khóa XIII về đầu tư xây dựng các vùng kinh tế động lực. Tập trung đầu tư hạ tầng giao thông, đô thị trên cơ sở khai thác hiệu quả quỹ đất hiện có. Tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách phát triển đô thị và quản lý tốt quy hoạch xây dựng.

- *Xây dựng, phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực*: Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xây dựng, phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực theo Đề án Xây dựng và phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh Kon Tum đến năm 2020. Mở rộng phát triển vùng nguyên liệu đảm bảo đáp ứng nhu cầu của các nhà máy, cơ sở chế biến. Phát triển nhanh các loại rau, hoa xứ lạnh và Sâm Ngọc Linh. Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, tìm kiếm, mở rộng thị trường; đẩy mạnh thu hút đầu tư vào những dự án sản xuất, chế biến sâu các sản phẩm chủ lực, phát triển ngành du lịch và sản phẩm du lịch sinh thái Măng Đen.

d) Thu hút đầu tư

d1) Mục tiêu, nhiệm vụ:

Phần đầu xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi, an toàn nhằm thu hút các doanh nghiệp và nhà đầu tư. Tiếp tục cải thiện các chỉ số thành phần có điểm thấp trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, phần đầu đưa vị thứ

xếp hạng PCI tỉnh Kon Tum vào nhóm khá trong bảng xếp hạng PCI cả nước.

d2) Biện pháp triển khai:

- Xây dựng danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên cơ sở bổ sung, điều chỉnh và xây dựng mới quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội. Đẩy mạnh thực hiện quảng bá, xúc tiến thương mại, du lịch và thu hút đầu tư đúng trọng tâm, trọng điểm. Công bố công khai các chính sách ưu đãi đầu tư.

- Tăng cường rà soát các quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thu hút đầu tư nhằm tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi, minh bạch. Nâng cao tinh thần trách nhiệm công vụ trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đất đai; đẩy nhanh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đơn giải hóa các thủ tục hành chính để giảm chi phí về thời gian và tài chính cho nhà đầu tư.

- Tăng cường công tác hỗ trợ, đào tạo nguồn nhân lực đáp nhu cầu của doanh nghiệp. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các dự án đầu tư; rà soát, đánh giá các chính sách ưu đãi để có những điều chỉnh phù hợp.

1.3. Kết cấu hạ tầng

a) Giao thông:

- *Mục tiêu, nhiệm vụ:* Phân đầu nâng mật độ đường giao thông trên địa bàn tỉnh; kéo dài một số tỉnh lộ, nâng cấp một số đường huyện; xây dựng, mở mới một số tuyến đường quan trọng, có tác động lan tỏa và có tính kết nối cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh.

- *Biện pháp triển khai:* Tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hoàn thành tuyến tránh đường Hồ Chí Minh đoạn qua thành phố Kon Tum, Quốc lộ 24, Quốc lộ 14C, Quốc lộ 40, Quốc lộ 40B, đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh; huy động vốn đầu tư đường giao thông kết nối đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24; Tỉnh lộ 678 (Km27-Đường Hồ Chí Minh-Xã Đăk Môn); đường giao thông kết nối từ Quốc lộ 14C đi cửa khẩu Hồ Đá và đường tuần tra biên giới,... Ưu tiên đầu tư, thông tuyến các đường giao thông đi huyện mới thành lập Ia H'Drai... Nâng cấp và xây mới các đường liên huyện, đường liên xã và một số tuyến đường quan trọng khác nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, giữ vững quốc phòng an ninh, giao lưu hàng hóa và hợp tác phát triển.

b) Thủy lợi:

- *Mục tiêu, nhiệm vụ:* Phát triển thủy lợi theo định hướng hiện đại hóa, tăng dần mức đảm bảo phục vụ cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, dịch vụ,...; chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra; nâng cao khả năng tiêu thoát nước, chống ngập úng, bảo vệ môi trường sinh thái và từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu.

- *Biện pháp triển khai:* Tập trung huy động vốn triển khai đầu tư xây dựng một số công trình, như: Cụm công trình thủy lợi phục vụ nước sản xuất và sinh

hoạt huyện mới Ia H'Drai; sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đăk Cấm; các dự án an toàn hồ chứa... Tăng cường kiểm tra các công trình thủy lợi để có kế hoạch tu sửa, nâng cấp, đảm bảo an toàn trong mùa mưa lũ.

c) Điện:

- *Mục tiêu, nhiệm vụ:* Tiếp tục đầu tư mở rộng mạng lưới điện trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là trung tâm huyện và các xã mới thành lập chưa có điện, các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa; phấn đấu đến cuối năm 2020 có trên 99% hộ dân được sử dụng điện. Xây dựng các đường dây cao áp, trung áp và nâng công suất các trạm biến áp đảm bảo nhu cầu điện theo quy hoạch. Huy động nguồn lực đầu tư hệ thống lưới điện phân phối. Cải tạo nâng cấp hệ thống lưới điện truyền.

- *Biện pháp triển khai:* Đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đang triển khai để sớm đưa vào vận hành. Đầu tư xây dựng hệ thống truyền tải đảm bảo tính đồng bộ, đáp ứng yêu cầu đầu nối các nguồn điện trên địa bàn vào lưới điện quốc gia. Ưu tiên bố trí vốn đầu tư từ các dự án đầu tư xây dựng lưới điện phân phối, cấp điện cho các thôn, làng vùng sâu, vùng xa.

d) Cấp nước, thoát nước và thu gom xử lý chất thải rắn:

- *Mục tiêu, nhiệm vụ:* Nâng dần tỷ lệ cấp nước tại các đô thị; đáp ứng nguồn nước phát triển nông nghiệp, công nghiệp. Đảm bảo tiêu thoát nước ở những vùng thấp trũng, phục vụ phát triển dân sinh, nông nghiệp và thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu. Đầu tư các dự án thu gom xử lý chất thải nhằm giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

- *Biện pháp triển khai:* Ưu tiên nguồn vốn, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung tại thành phố Kon Tum và trung tâm các huyện. Tiếp tục huy động vốn ODA, các nguồn vốn khác đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thải, bãi chôn lấp chất thải rắn tại thành phố Kon Tum, các thị trấn và điểm dân cư nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường; xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn ở thành phố Kon Tum và các trung tâm thị trấn.

e) Kết cấu hạ tầng đô thị:

- *Mục tiêu, nhiệm vụ:* Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng đô thị; tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng ba vùng kinh tế động lực. Phấn đấu xây dựng thành phố Kon Tum thành đô thị loại II vào năm 2020; thành lập thị xã Ngọc Hồi, hoàn thiện kết cấu hạ tầng của đô thị loại V để thành lập thị trấn tại huyện Kon Plông vào nửa đầu nhiệm kỳ 2016-2020.

- *Biện pháp triển khai:*

Huy động, thu hút vốn đầu tư và đẩy nhanh tiến độ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu Trung tâm hành chính mới của tỉnh, khu đô thị phía Nam cầu ĐăkBlá và các khu đô thị mới. Tập trung chỉnh trang đô thị, khai thác quỹ đất tại Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y để phát triển hạ tầng cửa khẩu... Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng vùng du lịch sinh thái quốc gia Măng Đen, đô thị KonPlông theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các thị trấn, thị tứ tại các huyện... Tranh thủ sự hỗ trợ từ Trung ương, tích cực huy động

nguồn lực của các doanh nghiệp tiềm năng để đầu tư, khai thác và phát huy hiệu quả khu công nghiệp Hòa Bình, các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; mở rộng Khu công nghiệp Hòa Bình giai đoạn 2. Quy hoạch và xây dựng hoàn thiện mạng lưới bưu chính viễn thông, vệ sinh môi trường, thu gom và xử lý chất thải rắn và các công trình công cộng khác theo hướng đồng bộ, đáp ứng tối đa nhu cầu của người dân.

1.4. Tái cơ cấu kinh tế

a) Tái cơ cấu đầu tư

- Thực hiện nhất quán, hiệu quả kế hoạch đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư công; kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ từ khâu xem xét quyết định chủ trương đầu tư, lập kế hoạch đến khi dự án đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng: Việc lập kế hoạch đầu tư công phải phù hợp với các mục tiêu, định hướng phát triển của Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của các ngành, lĩnh vực, địa phương đã được phê duyệt và phải đảm bảo tính công khai, minh bạch. Việc lựa chọn danh mục dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ phải đáp ứng tiêu chí về hiệu quả kinh tế - xã hội, phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế khác, bảo đảm các cân đối vĩ mô và an toàn nợ công. Không bố trí vốn từ ngân sách nhà nước cho chương trình, dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư công.

- Nâng cao năng lực của hệ thống giám sát; khuyến khích và tạo điều kiện cho hoạt động giám sát của cộng đồng đối với các dự án đầu tư công, hoạt động đầu tư công. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng xây dựng, quản lý khai thác, vận hành, duy tu bảo dưỡng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng và tuổi thọ công trình.

- Tạo điều kiện để Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Ban giám sát đầu tư cộng đồng, tổ chức đoàn thể các cấp và nhân dân tăng cường hoạt động giám sát; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở. Công khai hóa các thông tin về công trình/dự án đầu tư công trên địa bàn các xã theo quy định của pháp luật. Kiên quyết không nghiệm thu các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng và xử lý triệt để các trường hợp vi phạm, không đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật.

b) Tái cơ cấu doanh nghiệp

b1) Mục tiêu, nhiệm vụ:

Hoàn thành công tác cổ phần hóa, thoái vốn đối với các doanh nghiệp nhà nước. Tiếp tục đẩy mạnh việc tái cơ cấu và nâng cao chất lượng quản trị, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

b2) Biện pháp triển khai:

- Thực hiện tốt công tác đánh giá, giám sát doanh nghiệp nhà nước, công khai hóa thông tin về hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo quy định. Xây dựng phương án và thực hiện đúng lộ trình thoái vốn nhà nước đầu tư ngoài ngành nghề kinh doanh chính ở các công ty cổ phần mà nhà nước không cần chi

phối theo nguyên tắc thị trường.

- Thực hiện các quy chuẩn và tiêu chí quản trị hiện đại nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 704/QĐ-TTg ngày 11-6-2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đổi mới quản trị doanh nghiệp theo thông lệ kinh tế thị trường.

- Triển khai thực hiện tốt Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 29-7-2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong khai thác, sử dụng tài nguyên, vốn, tài sản và lao động trong doanh nghiệp nhà nước. Thực hiện công khai, minh bạch kết quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Tái cơ cấu thị trường tài chính

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu thị trường tài chính, trọng tâm là cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng theo hướng hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả, đa dạng về sở hữu và quy mô, có khả năng cạnh tranh tốt hơn với nền tảng công nghệ và quản trị tiên tiến, phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế nhằm đáp ứng các nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

c1) Mục tiêu, nhiệm vụ:

- *Đối với các chi nhánh ngân hàng thương mại:* Nâng cao năng lực quản trị điều hành và chất lượng hoạt động của các chi nhánh ngân hàng thương mại; kiểm soát chất lượng tín dụng, phấn đấu đạt tỷ lệ nợ xấu dưới 3% theo tiêu chuẩn phân loại nợ và chuẩn mực kế toán Việt Nam; đảm bảo tăng trưởng tín dụng phù hợp với quy mô, cơ cấu nguồn vốn, từng bước giảm tỷ lệ dư nợ tín dụng so với vốn huy động. Tiếp tục mở rộng mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch, ưu tiên cho khu vực nông thôn; phát triển nhanh các kênh phân phối điện tử; đẩy mạnh đầu tư tín dụng cho các ngành, lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, công nghiệp chế biến, doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- *Đối với hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân:* Triển khai thực hiện có hiệu quả phương án tái cơ cấu và củng cố hoạt động Quỹ tín dụng nhân dân. Tập trung cho vay vốn đối với các thành viên và người nghèo; mở rộng tín dụng đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng và đa dạng hóa các phương thức huy động vốn, từng bước nâng cao năng lực tài chính thông qua việc tăng vốn điều lệ, thu hút thành viên mới.

c2) Biện pháp triển khai:

- *Đối với các chi nhánh ngân hàng thương mại:* Đẩy mạnh triển khai thực hiện Đề án “Xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng” và Đề án “Thành lập Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam”. Tăng cường quản lý, thanh tra, kiểm tra tình hình hoạt động, chất lượng tài sản, đặc biệt là nợ xấu và xử lý nợ xấu của các chi nhánh ngân hàng thương mại. Giám sát chặt chẽ việc cơ cấu lại nợ của các tổ chức tín dụng để hạn chế sự phản ánh sai lệch chất lượng tín dụng. Đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng theo các chuẩn mực quốc tế.

- *Đối với hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân:* Xây dựng kế hoạch xử lý nợ

xấu; tập trung rà soát, đánh giá lại chất lượng tín dụng và khả năng thu hồi các khoản nợ. Chủ động phối hợp với khách hàng để cơ cấu lại nợ (*gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn*) theo khả năng trả nợ và mức độ rủi ro của từng khoản vay; hỗ trợ khách hàng tháo gỡ khó khăn, ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh. Chú trọng thực hiện việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro trên cơ sở rà soát, phân loại nợ; đánh giá khả năng phát mãi, khấu trừ các tài sản đảm bảo để trích lập dự phòng theo đúng quy định của pháp luật. Rà soát, cơ cấu lại tổ chức bộ máy và mạng lưới hoạt động theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

d) Tái cơ cấu trong các ngành, lĩnh vực

d1) Mục tiêu, nhiệm vụ:

Tái cơ cấu kinh tế hợp lý và hiệu quả theo Đề án tái cơ cấu kinh tế của tỉnh; các đề án, chương trình hành động, kế hoạch thực hiện đề án tái cơ cấu của ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt.

d2) Biện pháp triển khai:

Tổ chức thực hiện đúng định hướng, lộ trình và nhiệm vụ của Đề án tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh tỉnh Kon Tum đến năm 2020; các đề án, chương trình hành động, kế hoạch thực hiện đề án tái cơ cấu của ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

1.5. Đẩy mạnh thực hiện 3 đột phá

a) Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa

a1) Mục tiêu, nhiệm vụ:

Tiếp tục đổi mới mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp. Phát triển đa dạng các loại thị trường. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển các lĩnh vực khác, đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phát huy vai trò của Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và Nhân dân trong việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

a2) Biện pháp triển khai:

- Xây dựng cơ chế thúc đẩy phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế tập thể. Tiếp tục quy hoạch, phát triển các vùng kinh tế động lực trên cơ sở lợi thế so sánh của từng địa phương; đẩy mạnh giao lưu, hợp tác kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài.

- Tăng cường công tác quản lý thị trường, đảm bảo sự cạnh tranh công bằng và kiểm soát hiệu quả độc quyền kinh doanh; cung ứng tốt các dịch vụ công ích thiết yếu, dịch vụ phúc lợi trên địa bàn tỉnh.

- Phát huy vai trò làm chủ và quyền tự do trong hoạt động kinh tế của người dân; bảo đảm sự tham gia có hiệu quả của các tổ chức chính trị, xã hội, xã hội - nghề nghiệp trong xây dựng thể chế và phát triển kinh tế - xã hội.

b) Phát triển nguồn nhân lực

b1) Mục tiêu, nhiệm vụ:

Phấn đấu đến năm 2020: Có trên 52% lao động qua đào tạo, trong đó trên 36,5% lao động qua đào tạo nghề. Tăng số người xuất khẩu lao động giai đoạn 2016-2020 lên khoảng 100 người/năm. Tiếp tục đào tạo đội ngũ cán bộ công chức, viên chức có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Cộng tác với 3 - 4 chuyên gia đầu ngành thực hiện các chiến lược, quy hoạch, chương trình, đề án phát triển một số các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh. Nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn; đào tạo trên 16.500 lao động theo các chương trình của Trung ương và địa phương (trên 3.300 người/năm).

b2) Biện pháp triển khai

- Tăng cường mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị sử dụng lao động với các cơ sở đào tạo để có sự thống nhất giữa cung – cầu lao động, hạn chế sự lãng phí trong phát triển nhân lực.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho phát triển nhân lực. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục đào tạo.

- Xây dựng lại chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo để nâng cao trình độ, đặc biệt là đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người tại chỗ, hiện đang công tác, làm việc tại địa phương. Tổ chức các lớp bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là cán bộ, công chức chủ chốt cấp xã.

- Sử dụng có hiệu quả trang thông tin thị trường lao động, giới thiệu việc làm; xây dựng và hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu và báo cáo điều tra thống kê về nguồn nhân lực. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Có kế hoạch đào tạo lao động tại chỗ nhằm nâng cao trình độ quản lý của các doanh nghiệp.

- Tăng cường liên kết, hợp tác với khu vực miền Trung – Tây Nguyên và các địa phương trên cả nước trong việc đào tạo nhân lực. Áp dụng chế độ đãi ngộ đặc biệt đối với những người có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật

c) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng

- Nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch kiến trúc, quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư cho nhân dân khi thực hiện các công trình, dự án có thu hồi đất.

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo và chỉnh trang đô thị, ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để ứng phó với biến đổi khí hậu. Bổ sung cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, khai thác quyền sử dụng đất để góp phần tạo vốn xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị. Tập trung hoàn thiện mạng lưới giao thông theo hướng đồng bộ, hiện đại, có tính liên kết cao giữa các vùng trong tỉnh, giữa các tỉnh trong khu vực hành lang kinh tế Đông - Tây; nâng cấp các tuyến đường huyết mạch, xây mới các tuyến đường phục vụ dân sinh. Kiên cố hoá đường ô tô đến trung tâm các xã, đảm bảo đi lại được cả 2 mùa.

1.6. Phát triển các thành phần kinh tế, hợp tác phát triển

a) Phát triển các thành phần kinh tế

a1) Mục tiêu, nhiệm vụ: Xây dựng lực lượng doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, đủ sức cạnh tranh với nhiều thương hiệu mạnh trong khu vực. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các loại hình kinh tế tập thể, tổ hợp tác, nhóm hộ, nhất là những vùng có nông sản hàng hóa, phù hợp với khả năng, điều kiện của từng địa phương. Phát triển các hình thức liên doanh, liên kết giữa doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã và kinh tế hộ gia đình.

a2) Biện pháp triển khai:

Tiếp tục tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp (*đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ ở vùng II, vùng III*) hình thành, hoạt động để phát triển các vùng khó khăn. Củng cố, đổi mới hoạt động của các hợp tác xã theo đúng tính chất của tổ chức kinh tế tập thể. Hỗ trợ hợp tác xã về đào tạo, dạy nghề, công nghệ và vốn. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với xã viên và người lao động.

b) Hợp tác phát triển: Chủ động mở rộng và tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác với các địa phương trong và ngoài nước. Hoàn thiện, bổ sung cơ chế thu hút các doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh đầu tư hiệu quả vào tỉnh. Xây dựng cơ chế hợp tác để từng bước nâng cao vị thế và vai trò của tỉnh, tạo tiền đề cho các giai đoạn tiếp theo. Xây dựng chính sách đặc thù cho khu vực Tam giác phát triển, hạn chế sự khác biệt về cơ chế và chênh lệch về điều kiện hạ tầng kinh tế - xã hội, mức sống dân cư trong khu vực.

2. Lĩnh vực văn hóa, xã hội

2.1. Giáo dục đào tạo

a) Mục tiêu, nhiệm vụ:

- Tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

- Đầu tư nâng cấp và phát triển hệ thống trường, lớp học theo quy hoạch; tăng cường trang thiết bị dạy và học theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ. Sắp xếp lại tổ chức và hoạt động của các cơ sở đào tạo, giáo dục chuyên nghiệp. Đa dạng hóa nội dung đào tạo phù hợp với nhu cầu của xã hội.

- Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đầy đủ về số lượng, đảm bảo năng lực để thực hiện đổi mới giáo dục.

- Phấn đấu đến năm 2020: Huy động trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ đạt tỷ lệ 20%; trẻ từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt tỷ lệ từ 90% trở lên; có 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương; 80% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày; 70% học sinh tiểu học được học tin học và ngoại ngữ; 70% học sinh lớp 6 và lớp 10 được học tiếng Anh theo chương trình mới; 98% số người trong độ tuổi 15-60 tuổi biết chữ. Có trên 40% trường mầm non, 58% trường tiểu học, 40% trường trung học cơ sở, 45% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Có 50% giáo viên mầm non; 85% giáo

viên tiểu học; 85% giáo viên trung học cơ sở; 30% giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ đào tạo trên chuẩn⁽⁸³⁾.

b) Biện pháp triển khai

- Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục cho học sinh DTTS giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2016-2020; kế hoạch huy động 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương vào năm 2020; dự án đầu tư bổ sung thiết bị dạy và học theo chuẩn quốc gia giai đoạn 2016-2020...

- Thực hiện tốt các giải pháp duy trì sĩ số học sinh, tăng cường tổ chức dạy 2 buổi/ngày. Triển khai giảng dạy tiếng dân tộc thiểu số đôi với bậc tiểu học ở những vùng đông học sinh dân tộc thiểu số theo chương trình. Có giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và hiệu quả đào tạo học sinh dân tộc thiểu số.

- Tiến hành rà soát mạng lưới các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề để có sự điều chỉnh phù hợp; có kế hoạch phân kỳ và huy động các nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học nhằm đảm bảo đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của người dân. Tiếp tục thực hiện tốt chủ trương xã hội hoá giáo dục; chú trọng công tác khuyến học và xây dựng xã hội học tập.

+ Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý. Quan tâm đúng mức đến đời sống vật chất, tinh thần của đội ngũ giáo viên, nhất là giáo viên công tác ở những vùng đặc biệt khó khăn.

2.2. Dân số, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

a) Mục tiêu, nhiệm vụ:

- Đến năm 2020, quy mô dân số đạt 580.000 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn dưới 12‰. Thu hút dân số có chất lượng để sớm ổn định và phát triển huyện Ia H'Drai.

- Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ y tế thiết yếu. Đến năm 2020, có 100% số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân còn dưới 21%

- Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh đạt tiêu chuẩn hạng I, Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh, Bệnh viện phục hồi chức năng và Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Hồi đạt tiêu chuẩn hạng II, đáp ứng nhu cầu khám và chữa bệnh cho nhân dân; xây dựng Bệnh viện sản nhi quy mô 50 giường, Bệnh viện Đa khoa thành phố Kon Tum quy mô 50 giường bệnh, Bệnh viện hoặc Trung tâm Da liễu, phòng chống phong tình Kon Tum khi có điều kiện. Phát triển mạng lưới y tế dự phòng đủ khả năng dự báo, giám sát, phát hiện và khống chế các dịch bệnh nhằm giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh tật gây ra.

⁽⁸³⁾: Giáo viên mầm non có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm; giáo viên tiểu học có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm; giáo viên THCS có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; giáo viên THPT có bằng Thạc sĩ.

b) Biện pháp triển khai

- Tiếp tục có giải pháp duy trì xu thế giảm sinh đẻ có quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng dân số cả về thể chất, trí tuệ và tinh thần.

- Từng bước bố trí các khoa, cơ sở điều trị bệnh truyền nhiễm nguy hiểm tại khu vực thích hợp. Đảm bảo điều kiện và khả năng xử lý chất thải y tế, chống nhiễm khuẩn tại các bệnh viện. Tiếp tục đầu tư, sắp xếp và phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng theo hướng: Phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh theo cụm dân cư, đảm bảo mọi người dân đều có thể tiếp cận dễ dàng với các dịch vụ khám, chữa bệnh tại các tuyến.

- Quy hoạch và phát triển các vùng dược liệu thế mạnh của tỉnh. củng cố và phát triển mạng lưới phân phối và cung ứng thuốc để chủ động cung cấp đầy đủ, thường xuyên các loại thuốc có chất lượng với giá cả hợp lý cho người dân.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm.

2.3. Văn hóa – Thể thao*a) Mục tiêu, nhiệm vụ:*

- Từng bước hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao từ tỉnh đến cơ sở; phục hồi, tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng, di tích văn hóa lịch sử cấp quốc gia và cấp tỉnh. Tiếp tục khôi phục, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống; gìn giữ đa dạng văn hóa của các dân tộc trên địa bàn; nghiên cứu sưu tầm các loại hình văn hóa vật thể, văn hóa phi vật thể.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; xây dựng nếp sống văn minh. Hoàn thiện quy hoạch điều chỉnh trung tâm thể dục thể thao và khu phụ cận thành phố Kon Tum. Xây dựng và hoàn thiện các công trình thể dục thể thao cấp huyện.

b) Biện pháp triển khai

- Đẩy mạnh tuyên truyền việc xây dựng, phát triển sự nghiệp văn hóa, thể dục thể thao; huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao; bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, thể dục thể thao các cấp. Phát triển sâu rộng thể thao quần chúng; xây dựng và phát triển thể thao thành tích cao ở những môn có lợi thế. Tăng cường tuyên truyền, tạo môi trường và điều kiện để người dân phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” gắn với cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, phong trào thể dục thể thao gắn với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, bảo đảm đi vào chiều sâu, thiết thực và hiệu quả.

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy các di tích lịch sử, văn hóa, các di sản văn hóa, bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số tại chỗ. Tổ chức các sự kiện, hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch nhằm khơi dậy

niềm tự hào và phát huy truyền thống của các dân tộc trên địa bàn.

2.4. Thông tin và truyền thông

a) *Mục tiêu, nhiệm vụ:* Hoàn thành việc tin học hoá 100% các quy trình nghiệp vụ, trao đổi thông tin giữa các cơ quan, đơn vị và trong nội bộ các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống hành chính nhà nước. Tiếp tục phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông, báo chí, phát thanh truyền hình theo hướng hiện đại, an toàn, hiệu quả và đảm bảo quốc phòng an ninh. Hoàn thành việc đưa chương trình phát sóng truyền hình của tỉnh lên vệ tinh vào năm 2020. Các huyện đều có hệ thống truyền thanh không dây kỹ thuật số đến 100% các xã.

b) Biện pháp triển khai

- Triển khai xây dựng một số dịch vụ công trực tuyến, tích hợp trên cổng thông tin điện tử của tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Lựa chọn xây dựng một số cơ sở dữ liệu quan trọng, thiết yếu đảm bảo cho quá trình triển khai các hệ thống dịch vụ công và phát triển chính quyền điện tử. Sắp xếp, kiện toàn Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông.

- Mở rộng điểm phục vụ bưu chính - viễn thông, đặc biệt là tại các khu vực dọc tuyến biên giới, xã vùng sâu, vùng xa, tại huyện, xã mới chia tách, thành lập. Phổ cập đa dịch vụ đến các bưu cục, điểm bưu điện văn hoá xã và nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính - viễn thông.

- Triển khai xây dựng Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Kon Tum đến năm 2020 định hướng đến năm 2025; Quy hoạch phát triển xuất bản, in và phát hành xuất bản phẩm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và một số quy hoạch ngành theo quy định.

- Tăng thời lượng và nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh, truyền hình tiếng phổ thông, tiếng dân tộc thiểu số và tăng thêm một số chuyên mục. Thành lập tổ phát thanh, truyền hình tiếng Gia Rai; thực hiện đề án số hóa truyền hình mặt đất đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2451/QĐTTg ngày 27/12/2011 và Văn bản số 1572/BTTTT-CTS ngày 21/6/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về Đề án số hóa truyền hình và phát sóng online chương trình truyền hình địa phương.

2.5. Lao động, việc làm, đời sống nhân dân và các vấn đề xã hội

a) Lao động, việc làm

- *Mục tiêu, nhiệm vụ:* Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện công tác xuất khẩu lao động, dạy nghề gắn với nhu cầu của thị trường lao động, phù hợp với xu hướng chuyên dịch cơ cấu kinh tế. Triển khai thực hiện tốt Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Chăm lo, giải quyết việc làm, đào tạo nghề cho người lao động; hỗ trợ người thất nghiệp, người thiếu việc làm, các đối tượng khó khăn vay vốn với lãi suất ưu đãi để tạo việc làm thông qua hình thức cho vay từ quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm, giải quyết việc làm.

- Biện pháp triển khai

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức đoàn thể, xã hội tham

gia dạy nghề. Đẩy mạnh xã hội hóa dạy nghề, phát triển và nhân rộng các mô hình tạo việc làm, hỗ trợ phát triển các làng nghề, doanh nghiệp nhỏ và vừa để thu hút lao động.

+ Tiếp tục tăng cường công tác tư vấn, định hướng nghề nghiệp và việc làm cho người lao động trên địa bàn. Đẩy mạnh hoạt động giới thiệu việc làm để tư vấn, tuyển chọn, giới thiệu việc làm cho lao động vào làm việc tại các khu công nghiệp trong nước và xuất khẩu lao động ra nước ngoài.

+ Tiếp tục phát triển hệ thống dạy nghề, đổi mới phương pháp và nâng cao chất lượng dạy nghề theo nhu cầu thị trường lao động. Tập trung đào tạo nghề phục vụ cho các ngành kinh tế mũi nhọn, các vùng kinh tế động lực của tỉnh. Tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhằm từng bước chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, góp phần giảm nghèo, cải thiện đời sống của người dân và xây dựng nông thôn mới.

+ Quản lý tốt nguồn vốn giải quyết việc làm được Trung ương bố trí hàng năm; phối hợp với các ngân hàng ưu tiên cho vay với lãi suất ưu đãi để tạo thêm việc làm mới. Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ cho vay vốn đối với người lao động có nguyện vọng đi làm việc ở nước ngoài.

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đến các xã/phường, gia đình người lao động về xuất khẩu lao động; triển khai cho vay có hiệu quả từ quỹ hỗ trợ xuất khẩu lao động; hỗ trợ kinh phí học nghề, xử lý rủi ro, tăng mức cho vay tín dụng ưu đãi, nhất là đối tượng chính sách, bộ đội xuất ngũ.

b) Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em: Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các mục tiêu vì trẻ em, kế hoạch bảo vệ trẻ em và các chương trình chăm sóc trẻ em; tiếp tục duy trì các dịch vụ/Trung tâm công tác xã hội có liên quan đến trẻ em, các mô hình, mạng lưới bảo vệ trẻ em dựa vào cộng đồng. Tập trung huy động nguồn lực cho công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Thực hiện tốt quy trình đánh giá và công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em. Hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng trẻ em vi phạm pháp luật, trẻ em lang thang, tham gia lao động sớm. Thực hiện các quyền trẻ em theo quy định của pháp luật; xây dựng môi trường an toàn và lành mạnh để trẻ em được bình đẳng, phát triển toàn diện về mọi mặt và có cuộc sống tốt đẹp hơn.

c) Công tác giảm nghèo

- *Mục tiêu, nhiệm vụ:* Tiếp tục triển khai thực có hiệu quả chương trình giảm nghèo, cải thiện đời sống của nhóm hộ nghèo nhằm hạn chế gia tăng khoảng cách chênh lệch thu nhập, mức sống.

- *Biện pháp triển khai:* Tiếp tục xây dựng các mô hình giảm nghèo bền vững phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng sinh thái, trình độ kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của từng địa phương. Kịp thời tổng kết, đánh giá và nhân rộng các mô hình tiên tiến, có hiệu quả đã được thực hiện thí điểm. Tiếp tục huy động, lồng ghép các nguồn lực để hoàn thành mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2016-2020. Thực hiện tốt các chính sách đối với huyện nghèo, xã nghèo, hộ nghèo theo chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững...

d) Công tác chăm sóc người có công, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn

Tập trung các nguồn lực để thực hiện tốt các chính sách theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; không để sai sót, thiệt thòi về chế độ chính sách đối với người có công. Vận động toàn dân tích cực tham gia các hoạt động “Đền ơn đáp nghĩa” để chăm lo nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho các đối tượng chính sách; quan tâm đào tạo, dạy nghề, tạo việc làm cho con em gia đình chính sách; hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách, để đảm bảo các đối tượng chính sách có mức sống ngày càng khá hơn. Động viên các gia đình chính sách có điều kiện tích cực phát triển kinh tế để vươn lên làm giàu.

e) Công tác dân tộc

- Làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, vận động thực hiện những nội dung liên quan đến đồng bào các dân tộc thiểu số. Kịp thời biểu dương, khen thưởng và nhân rộng điển hình tiên tiến trong việc thúc đẩy phong trào thi đua yêu nước, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân của các tập thể, cá nhân.

- Tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách dân tộc, chính sách an sinh xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là hỗ trợ định canh, định cư, đất ở, đất sản xuất, nhà ở, nước sinh hoạt. Sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trở về. Vận động tổ chức tốt công tác định canh, định cư cho hộ nghèo, đặc biệt là hộ nghèo dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Ia H'Drai. Chú trọng bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc trong tỉnh. Huy động, lồng ghép và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với xây dựng nông thôn mới.

f) Công tác bình đẳng giới

- Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục sâu rộng đến các cấp, các ngành, đoàn thể, gia đình và cá nhân về các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước liên quan đến công tác phụ nữ, như: Nghị quyết số 11 – NQ/TW của Bộ Chính trị về “*Công tác phụ nữ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*”, Luật Bình đẳng giới, chiến lược, chương trình quốc gia về bình đẳng giới, các cam kết quốc tế liên quan mà Việt Nam đã tham gia (*CEDAW, Tuyên bố và cương lĩnh hành động Bắc Kinh, các tuyên bố của khu vực ASEAN...*).

- Thực hiện lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu bình đẳng giới, kế hoạch vì sự tiến bộ của phụ nữ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và dài hạn của các ngành, đoàn thể, địa phương. Từng bước thu hẹp khoảng cách giới và nâng cao vị thế của phụ nữ trong một số lĩnh vực có sự bất bình đẳng hoặc nguy cơ bất bình đẳng giới cao, phấn đấu thực hiện đạt và vượt các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020.

- Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo và quản lý. Xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo cán bộ nữ gắn với quy hoạch. Đảm bảo tỷ lệ nữ tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng tại các trường chính trị, quản lý hành chính nhà nước theo quy định. Chú trọng công tác đào tạo nâng cao nghiệp

vụ chuyên môn cho cán bộ nữ là người dân tộc thiểu số và ở các lĩnh vực có tỷ lệ cán bộ nữ thấp...

- Duy trì và giữ vững tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2015 - 2020: 23,17%; tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XIV, nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 từ 35% trở lên. Phân đấu đến năm 2020, 70% Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ (*từ cấp phó chủ tịch trở lên*).

g) Công tác phát triển thanh niên: Tiếp tục thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2011- 2020 theo tinh thần Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 11/9/2009 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tổ chức đối thoại chính sách với thanh niên để nắm bắt và giải quyết nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của thanh niên theo tinh thần Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 18/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2011- 2020.

2.6 Khoa học và công nghệ

a) Mục tiêu, nhiệm vụ

- Nâng cao tiềm lực của các tổ chức khoa học và công nghệ của tỉnh đạt trình độ trung bình của cả nước vào năm 2020.

- Phân đấu hàng năm, có trên 50% đề tài, dự án khoa học và công nghệ nghiên cứu phục vụ phát triển kinh tế, nhất là lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, các sản phẩm chủ lực của tỉnh; khoảng 25% phục vụ lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; 25% phục vụ các lĩnh vực khác (*điều tra cơ bản tài nguyên; công nghệ thông tin, y tế, ...*)

- Ưu tiên áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại, công nghệ cao vào các ngành, lĩnh vực có thế mạnh, như: Chế biến nông, lâm sản, dược liệu quý, khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp có tiềm năng, lợi thế; Hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích và đẩy mạnh đổi mới, ứng dụng, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp nhằm đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

b) Biện pháp triển khai

- Huy động các nguồn lực đầu tư cho khoa học và công nghệ; chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ; đầu tư cơ sở, vật chất tại các trung tâm nghiên cứu để đủ sức nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại, phù hợp với thực tiễn của địa phương.

- Tăng cường kiểm tra, đánh giá hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước. Đẩy mạnh hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; tiếp tục quan tâm hỗ trợ khoa học công nghệ cho doanh nghiệp; xác lập, bảo vệ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Tăng cường hợp tác nghiên cứu khoa học với các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước; xây dựng năng lực công nghệ nội sinh; khuyến khích, thúc đẩy các hoạt động chuyên giao công nghệ và có định hướng lựa chọn công nghệ phù hợp với một số ngành kinh tế mũi nhọn.

3. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

3.1. Mục tiêu, nhiệm vụ

- Quán triệt, triển khai thực hiện tốt các quy định về quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo cân bằng sinh thái, bảo tồn và giữ gìn đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Ngăn ngừa và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường. Đẩy mạnh bảo vệ môi trường trong các khu dân cư, đô thị, khu, cụm công nghiệp. Phân tích, đánh giá và thực hiện có hiệu quả các giải pháp ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nhất là tình hình hạn hán để giảm thiểu tổn thất cho người dân. Tăng cường đầu tư, phát triển hạ tầng kỹ thuật về môi trường để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải tập trung các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị và hệ thống bãi chôn lấp, xử lý chất thải rắn.

- Quản lý việc cấp phép khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh; quản lý chặt chẽ các hoạt động thăm dò, khai thác và cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản theo đúng quy hoạch, kế hoạch. Tăng cường quản lý các mỏ vật liệu xây dựng thông thường, xây dựng cơ sở dữ liệu mỏ. Khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới, ứng dụng vào sản xuất các công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm.

3.2. Biện pháp triển khai

- Đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức trách nhiệm của người dân, doanh nghiệp và cộng đồng về sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Chủ động phòng tránh, giảm thiểu thiệt hại và khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra.

- Thực hiện tốt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Gắn công tác bảo vệ môi trường với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tăng cường giám sát, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý về tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường. Hoàn thiện mạng lưới và nâng cao năng lực quản lý môi trường; đầu tư trang thiết bị công nghệ hiện đại nhằm giám sát chặt chẽ diễn biến môi trường.

- Ngăn chặn có hiệu quả việc khai thác trái phép, lãng phí các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nạn phá rừng, cháy rừng. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý, khai thác tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi

trường. Tổ chức thực hiện tốt công tác thu phí bảo vệ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường.

4. Quốc phòng an ninh, đối ngoại

4.1 Quốc phòng an ninh

- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh toàn diện; chú trọng tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng lực lượng vũ trang, dân quân tự vệ, công an xã, phường, thôn, làng, vững mạnh mọi mặt nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Xây dựng và phát triển tốt phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, nhất là đối với các xã biên giới, các xã vùng sâu, vùng xa, địa bàn trọng điểm. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực quốc phòng, an ninh, biên giới quốc gia nhằm nâng cao trình độ nhận thức, trách nhiệm của cán bộ và nhân dân trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh; vận động quần chúng chấp hành nghiêm pháp luật, quy chế khu vực biên giới.

- Tăng cường củng cố thế trận khu vực phòng thủ theo quy định tại Nghị định số 152/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ. Quan tâm tập trung nguồn lực đầu tư cho quốc phòng an ninh... Xây dựng Kon Tum thành khu vực phòng thủ cơ bản, liên hoàn, vững chắc.

- Tiếp tục sắp xếp, ổn định dân cư ở khu vực biên giới; triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án xây dựng các điểm dân cư tập trung, bố trí việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới, bảo vệ và phát triển vành đai rừng đến năm 2020 theo Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với chính quyền và lực lượng vũ trang các tỉnh của Lào và Campuchia có chung đường biên giới để bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội khu vực biên giới.

4.2 Đối ngoại

Tiếp tục nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành trong việc đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại theo tinh thần “chủ động, tích cực hội nhập quốc tế” và định hướng đối ngoại của Nghị Quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng. Tăng cường quan hệ hữu nghị hợp tác trong khu vực tam giác phát triển Campuchia – Lào – Việt Nam; thiết lập và phát triển quan hệ với các địa phương của các nước trong khu vực và thế giới, với các tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế; đổi mới phương thức xúc tiến vận động, thu hút vốn FDI, ODA, NGO. Tăng cường thông tin đối ngoại; thực hiện tốt công tác lãnh sự tại địa phương.

5. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp

5.1. Cải cách hành chính

- Tiếp tục triển khai bộ chỉ số đánh giá cải cách hành chính theo Quyết định 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án xác định chỉ số cải cách hành chính. Nâng cao chất lượng tham mưu xây dựng, thẩm

định, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn. Thực hiện tốt công tác kiểm tra, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, các thủ tục hành chính; kịp thời phát hiện, sửa đổi, bổ sung những văn bản sai thẩm quyền... nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ở địa phương.

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhằm phục vụ tốt mọi nhu cầu chính đáng cho tổ chức và công dân. Tiếp tục cập nhật, sửa đổi và công bố công khai bộ thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

- Nâng cấp toàn diện Cổng thông tin điện tử của tỉnh, của các sở, ngành, địa phương nhằm cung cấp đầy đủ thông tin chỉ đạo điều hành, thông tin về kinh tế - xã hội, những chính sách của tỉnh để thu hút đầu tư và phục vụ nhân dân.

5.2 Phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí

- Đẩy mạnh thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí gắn với việc giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân; tăng cường phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong việc cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí để bảo đảm thông tin khách quan, đúng sự thật, góp phần thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

- Tăng cường đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí nhằm thúc đẩy công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí ở các cơ quan, đơn vị trên địa bàn. Nâng cao hiệu quả công tác nắm bắt tình hình, phát hiện tham nhũng ở các lĩnh vực có nguy cơ tham nhũng cao, như: Đầu tư xây dựng, đất đai, tín dụng, ngân hàng, thu ngân sách (*thuế, hải quan*), mua sắm công,... và công tác cán bộ. Triển khai thực hiện tốt Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế và tổ chức đối thoại về phòng, chống tham nhũng; tham gia tích cực vào các hoạt động thực thi Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng.

PHẦN THỨ BA

MỘT SỐ NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Huy động nguồn lực cho phát triển

- Tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư từ các chương trình, dự án, vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu, vốn đầu tư từ các bộ, ngành, vốn đối tác công tư (PPP); ưu tiên bố trí nguồn vượt thu ngân sách tỉnh để tăng chi đầu tư phát triển, trong đó:

+ Tích cực khai thác các nguồn thu của địa phương, nhất là nguồn thu từ việc khai thác quỹ đất để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Khai thác và phát huy hiệu quả khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y, các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống...

+ Hoàn thiện khung pháp lý quy định về công tác quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tham gia vào các dự án PPP; rà soát, lựa chọn danh mục dự án kết cấu hạ tầng, dịch vụ công thuộc các ngành, lĩnh vực có điều kiện thuận lợi để vận động, kêu gọi các nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án tham gia thực hiện theo hình thức PPP; đảm bảo nguồn vốn đối ứng từ ngân sách để các dự án được thực hiện theo hình thức PPP mang tính khả thi.

+ Lồng ghép và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn để đầu tư hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu; trong đó, tập trung đầu tư cho các công trình trọng điểm của tỉnh, ba vùng kinh tế động lực, khu trung tâm hành chính mới của tỉnh, các công trình hạ tầng để ứng phó với biến đổi khí hậu, cơ sở hạ tầng huyện mới Ia H'Drai, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, xây dựng nông thôn mới và các đô thị dọc tuyến đường Hồ Chí Minh. Có phương án đầu tư các tuyến đường nhánh của đường Hồ Chí Minh và đẩy nhanh việc đầu tư hình thành các bến xe tại các huyện. Thực hiện dân dân và bố trí, sắp xếp một số điểm dân cư dọc tuyến đường Ngọc Hoàng-Mãng Bút-Tu Mơ Rông-Ngọc Linh.

+ Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay kiên cố hóa kênh mương, vốn Trung ương hỗ trợ tập trung tu sửa, nâng cấp các công trình thủy lợi, đảm bảo phục vụ tốt cho tưới tiêu sản xuất nông nghiệp và các vùng chuyên canh.

+ Tích cực nuôi dưỡng và phát triển các nguồn thu, chống thất thu và nợ đọng thuế; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực, nhất là nguồn ngân sách nhà nước và tài nguyên quốc gia.

+ Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng nhà nước đối với các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ; hỗ trợ tín dụng cho sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng, hướng đến xuất khẩu.

- Đối với vốn FDI, ODA:

+ Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài. Chú trọng công tác xúc tiến đầu tư để thu hút làn sóng đầu tư mới từ Nhật Bản, Hoa Kỳ và các quốc gia khác vào Việt Nam.

+ Xây dựng kế hoạch vận động và sử dụng vốn ODA đầu tư kết cấu hạ tầng các trung tâm kinh tế, các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, các công trình bảo vệ môi trường... Thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư để tranh thủ nguồn tài trợ ODA. Tăng cường thu hút nguồn vốn từ các nhà tài trợ vào khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam.

+ Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư vận động nguồn vốn ODA tài trợ đa phương, đồng thời chủ động vận động tài trợ từ các tổ chức phi chính phủ và một số khoản hỗ trợ song phương.

+ Tiếp tục quy hoạch, phát triển du lịch, lâm nghiệp và các khu, cụm công nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi để kêu gọi các doanh nghiệp FDI tham gia vào lĩnh vực du lịch, trồng rừng và công nghiệp. Có chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này.

+ Quan tâm kêu gọi và huy động các nguồn vốn NGOs, vốn của các tổ chức đa quốc gia (*ADB, IMF, WB, UNDP, UNFPA,...*) phù hợp với đặc thù của tỉnh.

- Đối với nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh và dân cư:

+ Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Rà soát, bổ sung “Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư và tìm hiểu cơ hội đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2015-2020”.

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, trong đó ưu tiên phát triển kinh tế trang trại, gia trại, cơ sở chế biến nông, lâm sản và khôi phục các làng nghề truyền thống; đảm bảo đủ nguồn vốn để thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ các doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP.

+ Đẩy mạnh xã hội hóa trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, dạy nghề, văn hóa và thể thao. Huy động sự đóng góp của nhân dân, lựa chọn một số loại công trình có thể khuyến khích áp dụng cơ chế nhà nước và Nhân dân cùng làm, như: Thủy lợi nhỏ, giao thông nông thôn, đường hẻm đô thị, vỉa hè đô thị, nhà rong văn hóa...

2. Thực hiện tái cơ cấu đồng bộ nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh gắn với đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Tuân thủ chặt chẽ quy hoạch định hướng phát triển vùng, địa phương, khu công nghiệp, khu kinh tế nhằm đảm bảo không gian kinh tế thống nhất và thực hiện đầu tư theo quy hoạch. Phát huy vai trò đầu tàu của các vùng kinh tế động lực nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ có sức cạnh tranh và đóng góp nhiều hơn nguồn thu cho ngân sách. Chấp hành nghiêm kỷ luật ngân sách. Rà soát, sắp xếp lại, nâng cao hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập, các Ban quản lý rừng, các công ty lâm nghiệp để từng bước giảm dần trợ cấp từ ngân sách. Quản lý chặt chẽ doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, tách bạch hoạt động kinh doanh theo quy luật thị trường với việc thực hiện nhiệm vụ công ích theo đặt hàng của Nhà nước, lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh làm thước đo chủ yếu trong công tác quản trị doanh nghiệp.

Tập trung khai thác lợi thế rừng, đất rừng, các lòng hồ thủy điện... để phát triển mạnh kinh tế nông, lâm, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá; ưu tiên phát triển mạnh các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu. Tiếp tục phát triển toàn diện nông nghiệp đi vào chiều sâu hoá gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Hình thành và phát triển một số vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao từ khâu chăm sóc, thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm tại huyện Đắk Hà, huyện Kon Plông và huyện Ia H'Drai. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong các hộ nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp; tăng cường chuyên gia khoa học, công nghệ tiên tiến cho nông dân, gắn với hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư, chế biến sản phẩm từ nông sản. Rà soát, thống kê diện tích cao su sắp hết chu kỳ khai thác ở các vị trí thuận lợi để phục vụ phát triển đô thị và các dự án phát triển kinh tế. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo hướng bảo tồn đa dạng sinh học kết hợp với du lịch sinh thái, cải thiện sinh kế cho người làm nghề rừng thông qua đa dạng hóa các hoạt động lâm nghiệp; rà soát, chuyên đổi một phần diện tích đất lâm nghiệp sử dụng không hiệu quả và ở vị trí thuận lợi để bố trí đất sản xuất cho Nhân dân và một số dự án sản xuất nông nghiệp tập trung. Tăng cường quảng bá lợi thế, hỗ trợ, tạo điều kiện thu hút các tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm công nghiệp mà tỉnh có tiềm năng và phù hợp với nhu cầu thị trường. Tích cực phối hợp tháo gỡ khó khăn để Nhà máy bột giấy và giấy, các công trình thủy điện trên địa bàn sớm đi vào sản xuất, hoạt động; duy trì và phát triển các cơ sở chế biến lâm sản theo quy hoạch; phát triển chế biến sâu sản phẩm cà phê, cao su, nông sản khác. Tăng cường quảng bá, giới thiệu sản phẩm; tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

Xã hội hóa việc phát triển hệ thống siêu thị, chợ, trung tâm thương mại ở vùng thuận lợi, hỗ trợ khuyến khích đầu tư chợ, cửa hàng ở vùng khó khăn. Thu hút đầu tư hệ thống khách sạn, nhà hàng và hạ tầng thiết yếu khác để phát triển du lịch. Đa dạng hóa các loại hình du lịch đi đôi với nâng cao chất lượng dịch vụ; gắn du lịch với quảng bá, giới thiệu truyền thống lịch sử, tiềm năng của tỉnh; liên kết với các địa phương hình thành mạng lưới du lịch trong nội vùng và mạng lưới du lịch quốc gia. Quan tâm phát triển du lịch tại các làng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường quản lý, kết nối các điểm, tour du lịch giữa các địa phương trong tỉnh và cả nước. Khuyến khích phát triển hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ tại trung tâm đô thị đến vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; từng bước phát triển thương mại điện tử; chủ động tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ ra nước ngoài. Tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thông tin, tư vấn, chăm sóc sức khỏe, giải trí... Chủ động và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài để thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

3. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ các thành phần kinh tế phát

triển

- Tiếp tục triển khai Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2011-2020 của Chính phủ, đơn giản hóa thủ tục hành chính, loại bỏ những thủ tục gây phiền hà, không cần thiết. Thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông, bảo đảm giải quyết thủ tục hành chính đúng thời gian quy định. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, đạo đức tốt, tinh chuyên nghiệp cao, có kỹ năng xử lý các tình huống khi thực thi công vụ; đề cao vai trò, trách nhiệm cá nhân, đặc biệt là trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là chế độ công chức, công vụ; chấn chỉnh, nâng cao tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức trong thực hiện nhiệm vụ. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn và có chế tài nghiêm khắc để xử lý các trường hợp cán bộ, công chức lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn những nhiều, gây phiền hà, bất bình trong nhân dân.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ cơ sở; bố trí, sử dụng cán bộ đảm bảo tiêu chuẩn, đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa cán bộ theo quy định.

- Tập trung giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thu hút đầu tư. Tạo môi trường thông thoáng để kêu gọi các nhà đầu tư, doanh nghiệp tìm hiểu cơ hội đầu tư và triển khai thực hiện dự án, nhất là đối với các ngành công nghiệp mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh. Làm tốt công tác giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn.

- Đổi mới hình thức, nâng cao chất lượng và duy trì thường xuyên cơ chế đối thoại, gặp mặt doanh nghiệp nhằm xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án, đảm bảo dự án hoạt động hiệu quả, đúng tiến độ.

- Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 43/NQ-CP, ngày 06/6/2014 của Chính phủ về một số nhiệm vụ trọng tâm cải cách thủ tục hành chính trong hình thành và thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất để cải thiện môi trường kinh doanh; Đề án cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra để tránh sự chồng chéo, phiền hà và lãng phí thời gian cho doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh đổi mới công tác quảng bá, xúc tiến và thu hút đầu tư, đảm bảo đúng trọng tâm và có hiệu quả. Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư kết hợp với việc cập nhật, hình thành cơ sở dữ liệu để cung cấp cho các tổ chức, cá nhân đến tìm hiểu cơ hội đầu tư (*đặc biệt là tại 3 vùng kinh tế động lực của tỉnh*); thành lập quỹ xúc tiến đầu tư và bố trí kinh phí đảm bảo cho các hoạt động xúc tiến đầu tư hàng năm...

- Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khôi phục, phát triển sản xuất kinh doanh. Tiếp tục hỗ trợ một số doanh nghiệp có sản phẩm đặc trưng của địa phương xây dựng và quảng bá thương hiệu để mở rộng thị trường trong và ngoài nước (*Cà phê Đắk Hà, giấy Kon Tum, Sâm Ngọc Linh...*). Hỗ trợ công tác dự

báo thị trường, hợp tác, liên doanh, liên kết, tiêu thụ sản phẩm, đổi mới công nghệ.

- Khuyến khích và có chính sách hỗ trợ các thành phần kinh tế phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn sử dụng nguồn lao động và nguyên liệu tại chỗ.

4. Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo đảm an sinh xã hội; giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc và đẩy mạnh thực hiện công tác giảm nghèo

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020; Đề án Quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ trí thức tỉnh Kon Tum đến năm 2020. Xây dựng kế hoạch và phối hợp với các cơ sở đào tạo tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu phát triển của giai đoạn mới. Nâng cao năng lực ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức, nhất là đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp; trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia đào tạo nghề nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh.

- Tiếp tục hỗ trợ đào tạo sau đại học cho cán bộ, công chức, viên chức. Tạo điều kiện, môi trường thuận lợi để đội ngũ trí thức cống hiến, phát triển, phát huy tối đa năng lực, hiệu quả công việc của từng người. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách đào tạo, sử dụng, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; có chế ưu đãi để thu hút đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo. Chú trọng tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, xem đây là nhiệm vụ xuyên suốt trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Đẩy mạnh xã hội hóa dạy nghề theo hướng khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập cơ sở dạy nghề ngoài công lập đào tạo nghề cho lao động, nhất là lao động nông thôn.

- Tiếp tục phát huy nội lực và huy động các nguồn lực từ bên ngoài để triển khai thực hiện tốt các đề án đã được tỉnh và Trung ương phê duyệt. Cử cán bộ ở một số ngành, lĩnh vực đi học tập kinh nghiệm và đào tạo ở nước ngoài. Rà soát lại số con em đồng bào dân tộc thiểu số tốt nghiệp theo chế độ cử tuyển để có giải pháp sắp xếp, bố trí việc làm phù hợp. Có giải pháp nhằm hạn chế nguồn nhân lực chất lượng cao chuyển công tác đến các địa phương khác. Khai thác, sử dụng hợp lý và có hiệu quả nguồn nhân lực sau đào tạo.

- Triển khai thực hiện tốt công tác hướng nghiệp cho học sinh phổ thông sau tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Quy hoạch, bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực theo hướng chuẩn hóa, chuyên nghiệp. Huy động các nhà quản lý, các chuyên gia tham gia đề tài, dự án của địa phương nhằm góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Tăng cường mở rộng liên kết với các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và các cơ sở dạy nghề có uy tín trong cả nước để mở các lớp đào tạo phù hợp với thực tế của địa phương và với khả năng của người dân từng vùng; đào tạo nghề phi nông nghiệp để chuyển dịch cơ cấu lao động. Kịp thời

phát hiện, bồi dưỡng và định hướng phân luồng đào tạo ở một số chuyên ngành cho các học sinh, sinh viên ưu tú (*qua hình thức đào tạo ở nước ngoài hoặc tại các trường đại học chất lượng cao trong nước*) để chuẩn bị nguồn nhân lực.

- Làm tốt công tác phân tích, dự báo và định hướng nghề nghiệp. Hàng năm, công bố danh mục các ngành nghề đang bị thu hẹp, các ngành nghề đang mở rộng, các ngành nghề cung đang vượt cầu. Hoạch định chính sách đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực, trong đó có đào tạo theo hệ cử tuyển.

- Ưu tiên đào tạo nghề cho lực lượng lao động tại chỗ, nhất là lao động trong các hộ gia đình bị thu hồi đất, lao động là thanh niên người dân tộc thiểu số. Tổ chức tốt việc dạy nghề cho thanh niên nông thôn để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn.

- Nâng cao thể trạng nguồn nhân lực, tập trung vào ba vấn đề cơ bản: Đảm bảo an toàn dinh dưỡng; an ninh lương thực; chăm sóc y tế và phát triển đời sống văn hoá tinh thần.

- Củng cố và nâng cao chất lượng dạy và học. Tăng cường năng lực cho các cơ sở giáo dục, đào tạo; ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, học tập và quản lý. Tổ chức mở các lớp đào tạo tiếng Lào, Campuchia và Thái Lan. Thành lập trường Đại học Đà Nẵng - Kon Tum thuộc Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum.

- Chú trọng đào tạo, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản trị doanh nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đủ khả năng tiếp cận các tiến bộ về khoa học quản lý, công nghệ và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tiếp tục củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế, từng bước hiện đại hoá trang thiết bị khám, chữa bệnh và nâng cao tinh thần trách nhiệm, chất lượng phục vụ của đội ngũ cán bộ y tế từ tỉnh đến cơ sở. Phát huy và nâng cao chất lượng hoạt động của mạng lưới y tế dự phòng. Khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân phát triển mạnh các cơ sở y tế ngoài công lập chất lượng cao. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tiến tới toàn dân tham gia bảo hiểm y tế theo quy định.

- Đẩy mạnh xã hội hóa và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, trọng tâm là giáo dục toàn diện ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho các trường, lớp học ở những vùng còn khó khăn. Tiếp tục kiên toàn, củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo các cơ sở dạy nghề; thực hiện đào tạo nghề gắn với nhu cầu thị trường và xuất khẩu lao động. Khuyến khích các doanh nghiệp thu hút, đào tạo và sử dụng lao động là người tại chỗ.

- Tiếp tục khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số, trọng tâm là xác định, lựa chọn các lễ hội đặc sắc, mang bản sắc riêng của tỉnh Kon Tum để phục dựng, phát huy; các di tích lịch sử cách mạng gắn với phát huy các tuyến, điểm du lịch, nhất là tập trung nguồn lực đầu tư, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử; bảo tồn, phát triển các dân tộc có số lượng người ít trên địa bàn. Đầu tư đồng bộ gắn với sử dụng hiệu quả các thiết

chế văn hoá từ tinh đến cơ sở. Đẩy nhanh tiến độ quy hoạch, thực hiện xã hội hóa (nhất là các hoạt động dịch vụ) và bố trí nguồn lực đầu tư xây dựng thêm các điểm, khu vui chơi giải trí, tập luyện thể thao tập trung ở các cấp với quy mô phù hợp; các công viên cây xanh, điểm vui chơi, giải trí và phát triển thể dục thể thao, nâng cao thể lực, thể chất. Có phương án cụ thể để đầu tư xây dựng Làng văn hóa du lịch các dân tộc thiểu số tại chỗ trên địa bàn tỉnh tại khu vực đường Trương Quang Trọng (thành phố Kon Tum), gắn với xây dựng bảo tàng thực vật để phát triển du lịch...

- Thực hiện tốt phong trào đền ơn, đáp nghĩa, các hoạt động nhân đạo, từ thiện và hỗ trợ những người có hoàn cảnh khó khăn để vươn lên hòa nhập cộng đồng. Tăng cường công tác quản lý nhà nước và giải quyết kịp thời, có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc trên địa bàn. Tăng cường lãnh đạo thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng chương trình, dự án cụ thể nhằm rút ngắn khoảng cách giữa các vùng, giữa các tầng lớp dân cư.

- Tập trung lồng ghép đồng bộ, hiệu quả nguồn vốn của các chương trình, dự án phục vụ trực tiếp cho công tác giảm nghèo. Chú trọng nhân rộng các mô hình giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; tạo điều kiện, khuyến khích các hộ đã thoát nghèo vươn lên làm giàu và giúp đỡ các hộ khác thoát nghèo. Tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng các xã đặc biệt khó khăn. Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và nhân dân vùng gặp thiên tai, dịch bệnh; ổn định đời sống nhân dân; quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng và bảo vệ trẻ em. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách dân tộc, nhất là chính sách hỗ trợ định canh, định cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tăng cường năng lực cho người dân để phát triển sản xuất, tăng khả năng tiếp cận các cơ hội để phát triển kinh tế thông qua công tác đào tạo, hướng dẫn nâng cao kiến thức, hỗ trợ chuyển giao khoa học công nghệ, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Tạo điều kiện và đảm bảo cho người dân tiếp cận được các dịch vụ xã hội căn bản. Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng giáo dục và y tế ở vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường công tác giám sát cộng đồng trong đầu tư.

5. Tăng cường mở rộng hợp tác, liên kết phát triển nội vùng, liên vùng trong nước và quốc tế

- Tiếp tục củng cố và phát triển theo chiều sâu các mối quan hệ đã được thiết lập; chủ động mở rộng quan hệ với các địa phương trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây trong việc hợp tác phát triển vùng nguyên liệu, thị trường và du lịch. Xây dựng cơ chế hợp tác để từng bước nâng cao vị thế và vai trò của tỉnh. Liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài nước để sản xuất, chế biến và đưa sản phẩm Sâm Ngọc Linh ra thị trường quốc tế.

- Tăng cường hợp tác với các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Campuchia để phát triển kinh tế trên tuyến cửa khẩu nối liền Campuchia với cửa khẩu quốc tế Bờ Y; phối hợp với các tỉnh Attapur, Sekong (Lào) và tỉnh Ratanakiri

(*Campuchia*) kiểm soát và ngăn chặn dịch bệnh ở khu vực biên giới. Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực thông tin, dự báo, trao đổi các hoạt động văn hóa, thể thao.

- Tiếp tục thực hiện tốt chương trình liên kết với các địa phương vùng Tây Nguyên và cả nước, trong đó chú trọng đẩy mạnh hợp tác phát triển toàn diện với thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh duyên hải miền Trung.

- Nghiên cứu xây dựng tuyến du lịch Kon Tum nối các tỉnh Ubon Ratchathai, Mukdahan (Thái Lan); kêu gọi các doanh nghiệp Thái Lan đầu tư chế biến nông lâm sản, khai thác chế biến vật liệu xây dựng và một số lĩnh vực khác.

6. Nâng cao chất lượng công tác dự báo, điều chỉnh quy hoạch và công bố, quản lý điều hành quy hoạch

- Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác dự báo, xây dựng và quản lý quy hoạch bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại, ổn định và lâu dài; rà soát, bổ sung các quy hoạch về kết cấu hạ tầng. Tiếp tục nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước; tăng cường sự tham gia, giám sát của các tổ chức, đoàn thể, cộng đồng đối với các quy hoạch, dự án được duyệt. Thường xuyên rà soát, đánh giá các quy hoạch để có sự điều chỉnh, bổ sung sát với tình hình thực tế hoặc kịp thời loại bỏ các quy hoạch chồng chéo, trùng lặp, không hiệu quả. Tăng cường công tác quản lý số lượng quy hoạch, thời gian lập, thời kỳ quy hoạch theo đúng trình tự quy định. Đẩy mạnh công tác kế hoạch hóa quy hoạch; đổi mới công tác thẩm định quy hoạch; ưu tiên lựa chọn các đơn vị tư vấn có đủ điều kiện, năng lực.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch. Tăng cường mối liên kết giữa quy hoạch cấp tỉnh, cấp vùng và quốc gia để có sự thống nhất trong định hướng, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện các mục tiêu mang tính liên vùng.

7. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng động bộ

a) Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Tiếp tục tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và nhà nước về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; triển khai thực hiện tốt Kết luận số 103-KL/TW ngày 29/9/2014 của Bộ Chính trị về thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa X về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế, các loại thị trường trên địa bàn tỉnh phát triển, nhất là các thị trường mới được hình thành, như: bất động sản, lao động, ... Thực hiện hiệu quả tái cơ cấu nền kinh tế. Khuyến khích, phát triển các loại hình dịch vụ có chất lượng cao; phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ; nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực.

- Tiếp tục đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng; nâng cao vai trò, hiệu lực quản lý của các cấp chính quyền; phát huy

vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng trong tiến trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ

- Tiếp tục kêu gọi và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ các thành phần kinh tế; tập trung đầu tư hạ tầng giao thông, đô thị trên cơ sở khai thác hiệu quả quỹ đất hiện có; đầu tư các khu, cụm công nghiệp. Tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách phát triển đô thị, quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng, khai thác sử dụng công trình... Huy động nguồn lực để xây dựng nông thôn mới, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước. Kiện toàn cơ quan quản lý đô thị các cấp, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý và phát triển đô thị...

8. Đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ

- Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật; hướng các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ trực tiếp phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Xây dựng, phát triển và nhân rộng các mô hình ứng dụng công nghệ mới. Áp dụng các giải pháp công nghệ sinh học trong sản xuất giống nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Tăng cường hỗ trợ, khuyến khích các cơ sở sản xuất đầu tư nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, lựa chọn công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại theo lộ trình đã xác định.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý Nhà nước. Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đủ sức nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến, phù hợp với thực tiễn của địa phương. Tập trung đổi mới công tác nghiên cứu khoa học, nhất là các nghiên cứu có tính ứng dụng và hiệu quả cao. Rà soát, bổ sung, sửa đổi quy trình, tiêu chí lựa chọn và ứng dụng các đề tài khoa học; có chế độ khen thưởng hợp lý và hỗ trợ đối với những tổ chức, cá nhân có sáng kiến khoa học tiêu biểu. Tăng cường huy động các nguồn lực đầu tư cho hoạt động khoa học công nghệ; đẩy mạnh hoạt động quỹ phát triển khoa học công nghệ tại các doanh nghiệp để đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ sản xuất.

- Tiến hành đánh giá mức độ đóng góp của Năng suất các yếu tố tổng hợp - TFP vào tăng trưởng tổng sản phẩm của tỉnh trong thời gian qua để làm cơ sở xây dựng chỉ tiêu này trong giai đoạn tới.

- Tập trung nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học (*các chế phẩm vi sinh*) trong phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng; bảo quản, chế biến nông sản; sản xuất phân bón vi sinh và xử lý ô nhiễm môi trường; phòng chống dịch bệnh trong chăn nuôi. Ứng dụng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đối với một số sản phẩm có lợi thế của tỉnh, như: Rau, hoa xứ lạnh, cá nước lạnh, sâm Ngọc Linh, cà phê, cao su... Tiếp tục nghiên cứu chọn tạo thêm một số giống cây trồng, vật nuôi có giá trị, phù hợp với đặc điểm sinh thái, khí hậu của các tiểu vùng, giúp tăng năng suất và hiệu quả kinh tế cho lao động nông nghiệp.

- Tăng cường hoạt động tư vấn, phản biện, giám định xã hội trong công tác hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án,....;

Phối hợp với các cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ, đào tạo ở thành phố lớn trong lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, tìm kiếm, mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và khả năng cạnh tranh thương mại trong quá trình hội nhập. Tăng cường tuyên truyền về sở hữu trí tuệ đến các doanh nghiệp và thực hiện bảo hộ sở hữu công nghiệp. Thực hiện có hiệu quả chương trình khuyến công, xúc tiến thương mại và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

9. Nâng cao chất lượng công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản; thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kon Tum. Công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp nhằm tạo điều kiện thu hút đầu tư và để nhân dân biết, giám sát và thực hiện.

- Thực hiện nghiêm Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản. Tiến hành rà soát, đánh giá, công bố và quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, khoáng sản, nhất là tài nguyên nước, rừng. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp khai thác khoáng sản, đồng thời xử lý nghiêm, đúng quy định các trường hợp vi phạm. Tăng cường theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

- Kiểm soát, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học; tiếp tục cải thiện môi trường sống; nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Tập trung củng cố, kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý môi trường. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đổi mới, ứng dụng vào sản xuất các công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm môi trường, mất vệ sinh an toàn thực phẩm, kinh doanh và sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ gây ô nhiễm môi trường; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư và không cho phép triển khai thực hiện các dự án đầu tư khi chưa đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định. Tập trung đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải, chất thải, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư, khu sản xuất tập trung, khu chăn nuôi, khu giết mổ gia súc, gia cầm.

- Tăng cường công tác truyền thông, nâng cao ý thức người dân trong bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin phục vụ công tác bảo vệ môi

trường.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật và áp dụng các chế tài cần thiết để xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

10. Giữ vững ổn định chính trị, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại

- Tiếp tục thực hiện Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; nâng cao chất lượng công tác đánh giá, dự báo tình hình. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực quốc phòng, an ninh, biên giới quốc gia. Chủ động đấu tranh, ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hòa bình", "bạo loạn, lật đổ" của các thế lực thù địch, phản động; không để xảy ra biểu tình trái pháp luật, vượt biên, trốn đi nước ngoài trái phép, nhen nhóm hình thành tổ chức phản động. Đấu tranh xóa bỏ triệt để tà đạo Hà Môn, ngăn chặn và xử lý có hiệu quả đối với các hoạt động tôn giáo trái pháp luật. Phát huy sức mạnh tổng hợp toàn dân, của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; gắn nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án bảo đảm quốc phòng giai đoạn 2015-2020; tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; chú trọng xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần, thể trận lòng dân; xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân, thể trận biên phòng toàn dân vững mạnh. Tăng cường phối hợp các cơ quan chức năng với lực lượng bộ đội biên phòng trong công tác bảo vệ, đấu tranh với các loại tội phạm ở biên giới.

- Thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa, chủ động tấn công, trấn áp các loại tội phạm. Chủ động phát hiện, đấu tranh, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội, vi phạm trật tự an toàn giao thông, các hành vi khai thác, vận chuyển lâm sản, khoáng sản trái pháp luật. Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách tư pháp, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Chủ động thanh tra, kiểm tra, giám sát, điều tra, xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, lãng phí, nhất là các vụ việc phức tạp, dư luận xã hội quan tâm.

- Triển khai có hiệu quả các hoạt động hội nhập quốc tế; tiếp tục củng cố, tăng cường quan hệ, hợp tác toàn diện với các tỉnh giáp biên của Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia; thiết lập quan hệ, hợp tác trên một số lĩnh vực với một số tỉnh Đông Bắc Thái Lan. Nâng cao năng lực điều hành về hợp tác đầu tư, thực hiện và vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách đầu tư, hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện hợp tác với thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trong khu vực. Phối hợp chặt chẽ giữa đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân; phát động phong trào toàn dân tham gia quản lý, bảo vệ biên giới, chống xâm nhập, vượt biên, phòng chống tội phạm...

PHẦN THỨ TƯ

CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Việc tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh giai đoạn 2016 - 2020 là nhiệm vụ trọng tâm của Đảng bộ, Nhân dân các dân tộc, cộng đồng doanh nghiệp, toàn quân và các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở. Đây là khâu có ý nghĩa quyết định, bảo đảm cho việc thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm và phân đầu hoàn thành các mục tiêu của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020.

1. Nhiệm vụ các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh:

Các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp chỉ đạo, điều hành việc triển khai thực hiện Kế hoạch theo từng ngành, lĩnh vực cụ thể trên cơ sở phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Nhiệm vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm bằng kế hoạch hằng năm.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành khung theo dõi đánh giá thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm theo kết quả đầu ra. Tổ chức đánh giá và báo cáo giữa kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch 2016 - 2020 vào năm 2018, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp để hoàn thành thắng lợi Kế hoạch.

- Trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách địa phương hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Sở Tài chính tham mưu xác định danh mục công trình sử dụng vốn ngân sách địa phương theo thứ tự ưu tiên; các giải pháp tích cực và hữu hiệu huy động cao nhất các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội và hoàn thành mục tiêu đề ra.

3. Nhiệm vụ của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cụ thể hóa nội dung của Kế hoạch và hoàn thiện kế hoạch 5 năm của ngành, lĩnh vực mình; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, địa phương thuộc tỉnh trực tiếp chỉ đạo tổ chức thực hiện hiệu quả các giải pháp đã được xác định nhằm thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

- Xây dựng một số đề án để triển khai thực hiện.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tham gia giám sát và phản biện việc triển khai thực hiện Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh và các cấp, các ngành.

II. CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Trên cơ sở các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh giai đoạn 2016 - 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh xây

dựng chương trình hành động cụ thể và chỉ đạo tổ chức thực hiện: Chỉ đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng một số đề án và báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch và chỉ đạo của Trung ương; các Nghị quyết, quy hoạch, kế hoạch, đề án trên địa bàn tỉnh, như: Kết quả đầu tư xây dựng và đề xuất giải pháp phát triển các vùng kinh tế động lực; việc thực hiện Đề án tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh tỉnh Kon Tum đến năm 2020;... để triển khai thực hiện./.

PHỤ LỤC I
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2011-2015

Biểu số 1

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
A	Chỉ tiêu kinh tế									
1	Tốc độ tăng trưởng GDP theo chỉ tiêu của Đại hội Đảng									
	<i>* Theo giá so sánh 1994</i>	%	BQ hằng năm >15	14.34	14.16	13.22	13.75	14.25	13.94	Không Đạt
	<i>Trong đó:</i>									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		7.50	6.57	6.73	7.02	7.21	7.00	
	- Công nghiệp và xây dựng	%		17.56	17.08	15.55	16.41	16.91	16.70	
	- Dịch vụ	%		18.34	18.47	16.49	16.50	16.82	17.32	
	<i>* Theo giá so sánh 2010</i>	%		14.02	13.71	12.40	12.78	13.32	13.24	
	<i>Trong đó:</i>									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		9.18	6.99	6.79	6.81	7.27	7.41	
	- Công nghiệp và xây dựng	%		17.20	17.49	15.60	15.94	16.06	16.46	
	- Dịch vụ	%		17.55	18.52	15.80	16.10	16.58	16.91	
2	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) quy đổi theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày	%		9.09	8.98	7.79	7.27	8.32	8.29	

	05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ									
	<i>Trong đó:</i>									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		7.18	8.13	4.92	4.28	5.56	6.01	
	- Công nghiệp và xây dựng	%		18.56	12.08	14.19	11.05	10.86	13.31	
	- Dịch vụ	%		4.14	7.28	7.39	7.33	9.08	7.03	
3	GDP theo chỉ tiêu Đại hội Đảng (giá hiện hành)	Tỷ đồng		8,430	10,451	12,167	14,437	16,326	61,811	
	<i>Trong đó:</i>									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		43.11	41.17	38.04	36.46	34.72		
	- Công nghiệp và xây dựng	%		23.52	24.74	25.52	26.23	27.17		
	- Dịch vụ	%		33.38	34.09	36.44	37.31	38.11		
4	GRDP quy đổi theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 5/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ (giá hiện hành)									
	- GRDP theo VNĐ	Tỷ đồng		9,462	11,025	12,176	13,314	14,758	60,735	
	- Tổng GRDP quy USD	Tỷ USD		0.47	0.57	0.61	0.63	0.70		
	- GRDP bình quân đầu người	USD		1,050	1,235	1,294	1,309	1,406		
5	Cơ cấu kinh tế									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		33.38	32.45	31.21	30.56	30.22	30.22	
	- Công nghiệp và xây dựng	%		20.08	21.32	22.45	22.55	23.06	23.06	
	- Dịch vụ	%		38.79	38.21	38.59	39.17	39.14	39.14	
6	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GDP theo chỉ tiêu của Đại hội	%		73.68	64.25	61.61	52.91	54.22		

	Đảng									
7	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP	%		65.64	60.91	61.57	57.37	59.98		
8	Tỷ lệ nợ chính quyền địa phương so tổng chi NSNN	%		4.03	3.34	3.36	3.46	3.69		
9	Xuất nhập khẩu									
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	475.0	106.2	65.1	78.1	55.3	57.0	362	Không đạt
	<i>Tốc độ tăng xuất khẩu</i>	%			-38.7	20.0	-29.2	3.1		
	- Kim ngạch xuất khẩu/người	USD	235	141	165	114	114			
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	109.4	12.7	10.0	15.4	10.6	12.3	61.0	Không đạt
	<i>Tốc độ tăng nhập khẩu</i>	%			-21.0	54.0	-31.2	16.0		
10	Chỉ số giá tiêu dùng	%		117.58	109.33	105.02	102.81	100.80		
B	Chỉ tiêu xã hội									
	- Dân số trung bình	Người	510,000	451,611	462,705	473,251	484,215	500,000	500,000	Không đạt
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	2.71	2.15	2.46	2.28	2.32	3.26	2.49	Không đạt
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn 2011-2015)	%	4-5	5.45	5.14	3.57	3.32	5.62	4.62	Đạt
	- Số lao động được tạo việc làm/năm	Người	>3.000	5,563	5,854	4,162	4,206	4,500	24,285	Đạt
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	45	35.8	36.72	39	41.3	42	42	Không đạt
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%		0.57	0.55	0.59	0.57	0.55	0.55	
	- Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%		12,73	12,89	13,06	12,95	12,94	12,94	

Biểu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%		9.18	6.99	6.79	6.81	7.27	7.41	
2	Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng		3,634	4,303	4,628	5,264	5,668	23,497	
3	Sản phẩm chủ yếu									
	- Lương thực có hạt	Nghìn tấn	623.65	103.25	110.07	110.47	110.61	115.80	550.19	Không Đạt
	Trong đó: + Thóc	Nghìn tấn	438.52	77.00	83.77	83.75	85.65	91.56	421.73	Không Đạt
	+ Ngô	Nghìn tấn	185.14	26.25	26.30	26.72	24.96	24.24	128.47	Không Đạt
	- Cà phê	Nghìn tấn	121.14	26.28	28.45	30.03	32.60	35.94	153.30	Đạt
	- Cao su	Nghìn tấn	180.30	26.73	32.62	37.21	37.10	46.43	180.08	Đạt
	- Thịt hơi các loại	Nghìn tấn		36.28	25.15	2.40	18.20	21.75	21.75	
	- Trồng rừng tập trung	Nghìn ha	9.90	1.37	0.57	1.39	2.48	0.77	6.58	Không Đạt
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	>68	64.6	67.4	67.7	62.4	62.4	62.4	Không đạt
	- Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn	5.65	3.04	3.31	2.48	2.84	3.31	3.31	Không Đạt
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Nghìn ha	4.40	1.60	1.26	1.20	1.61	1.66	1.66	Không Đạt

Biểu số 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
1	Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	3,955	742	843	944	1,053	1,169	4,749.9	Đạt
2	Sản phẩm chủ yếu									
	Điện sản xuất và nhập khẩu	Tỷ Kwh	4.07	0.65	0.66	0.80	0.91	0.85	3.87	Không đạt
	Khai thác đá, cát, sỏi	Tấn	13,300	1,652	1,093	1,120	1,182	1,300	6,347	Không đạt
	Đường kết tinh	Tấn	77,000	15,700	20,876	19,000	16,503	17,784	89,863	Đạt
	Tinh bột sắn	Tấn	450,000	70,620	94,327	91,350	111,280	217,880	585,457	Đạt
	Gia công quần áo xuất khẩu	1000 Sp	6,000	900	691	1,000	700	900	4,191	Không đạt
	Gỗ xẻ XDCB	m3	101,000	15,200	18,500	19,000	25,370	24,683	102,753	Đạt
	Ván ép	m3	41,000	4,820	1,346	2,500	2,500	2,700	13,866	Không đạt
	Trang in qui khổ 13 x19	Triệu trang	7,850	900	1,000	1,200	1,200	1,350	5,650	Không đạt
	Gạch nung thủ công	1000V	590,000	170,000	175,000	181,000	180,000	150,000	856,000	Đạt
	Gạch tuynel	1000V	530,000	50,000	70,000	60,000	65,000	72,000	317,000	Không đạt

	Ngói nung	1000V	28,500	434	438	1,200	2,000	2,500	6,572	Không đạt
	Nước máy	1000m3	23,500	1,900	3,000	3,700	2,418	2,566	13,584	Không đạt
	Điện thương phẩm	1000kw/h	1,200,000	130,000	130,000	193,000	252,000	270,000	975,000	Không đạt
	Điện địa phương sản xuất	1000kw/h	4,070,000	350,000	650,000	664,000	905,000	773,000	3,342,000	Không đạt
	Giày, dép da	1000 đôi	805	105	115	50	105	115	490	Không đạt
	Thức ăn gia súc	Tấn	80,000						0	Không đạt
	Sản phẩm cò	Tấn	200			10,000	47,000	50,000	107,000	Đạt
	Bột giấy không tẩy	Tấn	80,000						0	Không đạt
	Giấy	Tấn	50,000						0	Không đạt
	Sản phẩm sảm lốp xe và các sản phẩm cao su	Sản phẩm	100,000						0	Không đạt
	Phân vi sinh	Tấn	45,000						0	Không đạt
	Đô lô mít	Tấn	150,000						0	Không đạt
	- Tỷ lệ số xã có điện lưới quốc gia	%	100	100.0	100.0	100.0	97.1	99.0	99.0	Không đạt
	- Tỷ lệ số hộ nông thôn có điện	%	98	95.0	96.0	96.8	99.0	97.8	97.8	Không đạt

Biểu số 4

NĂNG LỰC TĂNG THÊM NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2011-2015

STT	Ngành công nghiệp	Đơn vị tính	Tổng công suất đến hết năm 2010	Công suất tăng thêm giai đoạn 2011-2015						Tổng công suất đến hết năm 2015
				TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	TH 2015	Tổng số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4+10
1	Ngành điện	MW	164.8	0.0	30.0	0	23	22	75	240
2	Ngành chế biến khoáng sản									
	Trong đó:									
	- Cát, đá, sỏi xây dựng	Tấn	1,200	452	-559	27	130	140	190	1,390

	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao		55	45.4	48.6	59.2	63.4	63.4	
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao		3.03	2.99	3.41	4.01	4.22	4.22	
4.	Du lịch									
	- Số lượt khách quốc tế đến địa phương	Lượt người	584,000	53,696	60,147	66,403	72,029	91,750	344,025	Không đạt
	- Số lượt khách du lịch nội địa đến địa phương	Lượt người	642,000	114,105	116,755	127,137	136,858	170,800	665,655	Đạt

Biểu số 6

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
I	Xuất khẩu hàng hoá									
	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	475	106.2	65.1	78.1	55.3	57.0	362	Không đạt
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		58.2	-38.7	20.0	-29.2	3.1		
II	Nhập khẩu hàng hoá									
	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	109.4	12.7	10.0	15.4	10.6	12.3	61.0	Không đạt
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		27.7	-21.0	54.0	-31.2	16.0		

Biểu số 7

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
I	GIÁO DỤC									
1	Giáo dục mầm non									
	- Số trẻ em nhà trẻ	Trẻ		3,338	3,514	3,763	4,327	4,500	19,442	Không đánh giá (giai đoạn 2011-2015 chưa giao)
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	144,993	27,955	29,549	30,910	31,695	31,970	152,079	Đạt
2	Giáo dục tiểu học									
	- Số học sinh tiểu học	Học sinh	271,706	52,310	53,451	55,079	56,425	57,274	274,539	Đạt
3	Giáo dục trung học cơ sở									
	- Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	187,495	35,324	35,386	35,832	36,553	37,102	180,197	Không đạt

4	Giáo dục trung học phổ thông									
	- Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh	81,674	12,535	12,808	13,286	13,848	13,347	65,824	Không đạt
II	ĐÀO TẠO									
1	Đại học, cao đẳng									
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	Người	3,725	1,177	731	958	1,018	1,110	4,994	Đạt
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy</i>	(%)		169.5	-37.9	31.1	6.3	9.0		
2	Dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp									
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	Người	4,280	658	543	502	312	390	2,405	Không đạt
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp</i>	%		72	-17.5	-7.6	-37.8	25		
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	Người	1.250-1.500	250	297	235	255	200	1,237	Đạt
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng, trung cấp nghề</i>	%			19	-20.9	9	-21.6		
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	45	35.8	36.72	39	41.3	42	42	Không đạt

Biểu số 8

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
A	DÂN SỐ									
	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Người	510,000	451,611	462,705	473,251	484,215	500,000	500,000	Không đạt
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Người</i>		295,776	300,660	307,109	312,645	320,400		
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	%		1.10	1.20	6,5	1.80	1.00		
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%		2.15	2.46	2.28	2.32	3.26		
B	LAO ĐỘNG									
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người		259,675	268,698	275,114	281,474	291,600		
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người		257,629	266,221	272,348	278,378	288,159		
	<i>Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)</i>									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		66.0	64.0	62.0	60.0	59.50		
	- Công nghiệp và xây dựng	%		9.64	10.28	11.06	11.41	11.75		

	- Dịch vụ	%		24.36	25.72	26.94	28.59	28.75		
3	Số lao động được tạo việc làm	Người	30,000	5,563	5,854	4,162	4,206	4,500	24,285	Không đạt
C	VĂN HÓA									
	Số di tích được tu bổ	Di tích	7				5	5	5	Không đạt
D	Y TẾ (năm cuối kỳ)									
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	41.6	27.5	28.7	28.4	27.9	28.1	28.1	Không đạt
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	11.1	7.9	8.3	8.9	9.4	10.0	10.0	Không đạt
3	Tỷ suất chết mẹ liên quan đến thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	70	42.9	59.1	59.5	29.1	30.0	30.0	Đạt
4	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	40	40.7	39.0	40.0	38.4	38.0	38.0	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	50	63.9	62.6	62.7	61.7	60.3	60.3	Không đạt
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	<22	27.4	26.3	26.1	23.9	23.4	23.4	Không đạt
7	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	>50	0.0	7.2	20.6	38.2	50	50	Cơ bản đạt
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	>98	95.1	97.5	83.1	95.9	96.6	96.6	Không đạt
9	Tỷ lệ xã có bác sỹ	%	100	91.8	89.7	91.8	91.2	100	100	Đạt
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%		82.3	82.5	83.6	83.8	85	85	

Biểu số 9

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015 THEO NGUỒN VỐN

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
	TỔNG SỐ	Triệu đồng		6,211,023	6,714,913	7,496,030	7,638,692	8,851,234	36,911,892	
	<i>So với GDP theo chỉ tiêu Đại hội Đảng các cấp</i>	%		73.68	64.25	61.61	52.91	54.22	59.72	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			8.11	11.63	1.90	15.87		
	<i>So với GRDP theo quy đổi theo Chỉ thị số 22/CT-TTg</i>	%		65.64	60.91	61.57	57.37	59.98		
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								
1	Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	Triệu đồng		1,526,207	1,635,561	1,116,231	1,074,240	1,275,510	6,627,750	
	<i>So với tổng số</i>	%		24.57	24.36	14.89	14.06	14.41	17.96	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		30.10	0.07	-0.32	-0.04	0.19		
2	Vốn trái phiếu Chính phủ	Triệu đồng		489,112	543,092	915,558	1,575,760	1,232,929	4,756,451	
	<i>Trong đó TW đầu tư</i>			50,000	144,029	256,041	904,000	903,000	2,257,069	
	<i>So với tổng số</i>	%		7.87	8.09	12.21	20.63	13.93	12.89	

	Tốc độ tăng	%		3.30	1.88	0.78	2.53	0.00	
3	Vốn tín dụng đầu tư nhà nước	Triệu đồng		2,084,960	2,263,474	2,659,253	1,735,136	2,172,270	10,915,093
	So với tổng số	%		33.57	33.71	35.48	22.72	24.54	29.57
	Tốc độ tăng	%		-1.59	0.09	0.17	-0.35	0.25	
4	Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	Triệu đồng		228,957	214,459	237,211	275,484	289,258	1,245,369
	So với tổng số	%		3.69	3.19	3.16	3.61	3.27	3.37
	Tốc độ tăng	%		-6.27	-0.06	0.11	0.16	0.05	
5	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân	Triệu đồng		1,858,237	2,030,575	2,545,351	2,950,000	3,850,000	13,234,163
	So với tổng số	%		29.92	30.24	33.96	38.62	43.50	35.85
	Tốc độ tăng	%		20.24	0.09	0.25	0.16	0.31	
6	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (**)	Triệu đồng		8,950	9,415	10,000	11,000	12,000	51,365
	So với tổng số	%		0.14	0.14	0.13	0.14	0.14	0.14
	Tốc độ tăng	%		-8.21	0.05	0.06	0.10	0.09	
7	Vốn huy động khác	Triệu đồng		14,600	18,336	12,426	17,072	19,267	81,701
	So với tổng số	%		0.24	0.27	0.17	0.22	0.22	0.22
	Tốc độ tăng	%		-6.91	0.26	-0.32	0.37	0.13	

Biểu số 10

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC 5 NĂM 2011-2015**

Đơn vị: Tỷ đồng (giá hiện hành)

TT	Ngành, lĩnh vực	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
	TỔNG SỐ		2,015	2,179	2,032	2,650	2,508	11,384	
I	Lĩnh vực kinh tế		1,174	1,342	1,447	1,969	1,746	7,679	0.00
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		<i>58.27</i>	<i>61.59</i>	<i>71.24</i>	<i>74.30</i>	<i>69.62</i>	<i>67.45</i>	
1	Công nghiệp		86.7	66.8	12.3	31.0	49.0	245.8	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		<i>4.30</i>	<i>3.07</i>	<i>0.61</i>	<i>1.17</i>	<i>1.95</i>	<i>2.16</i>	
2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		319.2	265.9	246.3	101.6	111.6	1,044.5	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		<i>15.84</i>	<i>12.21</i>	<i>12.12</i>	<i>3.83</i>	<i>4.45</i>	<i>9.18</i>	
3	Giao thông vận tải		748.8	984.5	1,176.9	1,834.4	1,572.3	6,317.1	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		<i>37.16</i>	<i>45.19</i>	<i>57.93</i>	<i>69.22</i>	<i>62.68</i>	<i>55.49</i>	
4	Thông tin và truyền thông		19.6	24.6	11.8	2.0	13.5	71.5	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		<i>0.97</i>	<i>1.13</i>	<i>0.58</i>	<i>0.08</i>	<i>0.54</i>	<i>0.63</i>	
5	Kho tàng								
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>	
II	Lĩnh vực xã hội		569.86	446.49	290.12	290.64	315.43	1,912.54	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		<i>28.28</i>	<i>20.49</i>	<i>14.28</i>	<i>10.97</i>	<i>12.57</i>	<i>16.80</i>	
6	Cấp nước và xử lý rác thải, nước thải		49.8	31.7	36.2	33.8	36.3	187.8	

	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		2.47	1.45	1.78	1.28	1.45	1.65
7	Khoa học, công nghệ		8.9	5.2	11.4	13.5	12.2	51.2
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		0.44	0.24	0.56	0.51	0.49	0.45
8	Tài nguyên và Môi trường		17.5	10.5	9.0	2.0	5.0	44.0
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		0.87	0.48	0.44	0.08	0.20	0.39
9	Giáo dục và đào tạo		133.7	87.1	56.5	95.8	127.4	500.5
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		6.63	4.00	2.78	3.61	5.08	4.40
10	Y tế		64.4	53.3	54.0	59.6	61.1	292.5
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		3.20	2.45	2.66	2.25	2.44	2.57
11	Xã hội		163.5	99.8	60.1	31.2	21.0	375.8
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		8.11	4.58	2.96	1.18	0.84	3.30
12	Văn hoá		32.4	46.4	16.8	13.0	16.5	125.1
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		1.61	2.13	0.82	0.49	0.66	1.10
13	Thể thao		10.9	25.0	0.0	0.0	4.6	40.5
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		0.54	1.15	0.00	0.00	0.18	0.36
14	Quản lý nhà nước		88.7	87.5	46.1	41.7	31.3	295.3
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		4.40	4.01	2.27	1.57	1.25	2.59
III	Quốc phòng, an ninh		31.2	22.3	3.9	31.9	32.0	121.3
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		1.55	1.02	0.19	1.20	1.27	1.07
IV	Các khoản chưa phân bổ cụ thể		240.0	368.0	290.3	358.5	414.6	1,671.4
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		11.91	16.89	14.29	13.53	16.53	14.68

Biểu số 11

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH		0.150	1.588	1.827	1.813	2.092	2.035	9.355	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		<i>33.00</i>	<i>15.05</i>	<i>(0.77)</i>	<i>15.39</i>	<i>(2.72)</i>		
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	Nghìn tỷ đồng		1.278	1.427	1.448	1.733	1.633	7.519	
	<i>Tỷ trọng thu nội địa trên tổng thu NSNN</i>	%		<i>80.48</i>	<i>78.11</i>	<i>79.87</i>	<i>82.84</i>	<i>80.25</i>	<i>80.37</i>	
2	Thu từ dầu thô	Nghìn tỷ đồng								
	<i>Tỷ trọng thu từ dầu thô trên tổng thu NSNN</i>	%								
3	Thu từ xuất, nhập khẩu	Nghìn tỷ đồng	0.150	0.087	0.103	0.137	0.232	0.306	0.865	
	<i>Tỷ trọng thu từ xuất, nhập khẩu trên tổng thu NSNN</i>	%		<i>5.48</i>	<i>5.64</i>	<i>7.56</i>	<i>11.09</i>	<i>15.04</i>	<i>9.25</i>	
4	Thu viện trợ không hoàn lại và quỹ dự trữ tài chính	Nghìn tỷ đồng								
	<i>Tỷ trọng thu viện trợ trên tổng thu NSNN</i>	%								
5	Thu quản lý qua ngân sách	Nghìn tỷ đồng		0.116	0.150	0.071	0.102	0.081	0.520	

	<i>Tỷ trọng thu viện trợ trên tổng thu NSNN</i>	%		7.30	8.21	3.92	4.88	3.98	5.56	
6	Ghi thu ghi chi	Nghìn tỷ đồng		0.107	0.147	0.157	0.025	0.015	0.451	
	<i>Tỷ trọng thu viện trợ trên tổng thu NSNN</i>	%		6.74	8.05	8.66	1.20	0.74	4.82	
B	TỔNG CHI NSNN		-	3.963	4.991	5.153	5.289	5.164	24.560	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		21.03	25.94	3.25	2.64	(2.36)		
1	Chi thường xuyên	Nghìn tỷ đồng		2.156	3.140	3.501	3.836	3.765	16.398	
	<i>Tỷ trọng chi thường xuyên so với tổng chi</i>	%		54.40	62.91	67.94	72.53	72.91	66.77	
2	Chi đầu tư phát triển	Nghìn tỷ đồng		1.700	1.704	1.495	1.443	1.384	7.726	
	<i>Tỷ trọng chi đầu tư phát triển so với tổng chi</i>	%		42.90	34.14	29.01	27.28	26.80	31.46	
3	Chi trả nợ, viện trợ	Nghìn tỷ đồng		0.107	0.147	0.157	0.010	0.015	0.436	
	<i>Tỷ trọng chi trả nợ, viện trợ so với tổng chi</i>	%		0.027	0.029	0.030	0.002	0.003	0.018	

Ghi chú: Trong tổng chi NSNN bao gồm cả nguồn TW bổ sung mục tiêu (*chi đầu tư, thường xuyên*) và nhiệm vụ chi năm trước chuyển nguồn sang.

Biểu số 12

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	1.60	0.65	0.11	0.06	0.05	1.27	2.14	Đạt
	<i>Trong đó: Vốn nước ngoài</i>	Triệu USD	<i>1.60</i>	<i>0.65</i>	<i>0.11</i>	<i>0.06</i>	<i>0.05</i>	<i>1.27</i>	<i>2.14</i>	Đạt
2	Vốn cấp mới và tăng thêm	Triệu USD								
3	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	Triệu USD								
4	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	Triệu USD								
5	Nhập khẩu	Triệu USD								
6	Nợ ngân sách	Nghìn USD	1.50	3.90	1.00	1.00	0.30	0.20	6.40	Đạt
7	Số lao động cuối kỳ báo cáo	Người	300	6	6	6	6	306	306	Đạt

Biểu số 13

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Doanh nghiệp		1,875	2,049	2,243	2,395	2,611	2611	
2	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp		252	174	194	152	216	988	
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Tỷ đồng		864	751	1,352	1,015	1,058	5,039	
4	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp		1,441	1,599	1,782	1,883	2,082	2,082	
5	Số doanh nghiệp giải thể hàng năm	Doanh nghiệp		26	16	11	51	17	121	

Biểu số 14

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẮP XẾP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2011-2015**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	TH 2015	TH 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
I	Doanh nghiệp nhà nước									
1	Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	Doanh nghiệp	9	11	11	12	12	12	12	Đạt
	Trong đó:									
	- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	8	11	11	11	10	10	10	Đạt
	- Doanh nghiệp > 50% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	1			1	2	2	2	Đạt
2	Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa	Doanh nghiệp	2					2	2	Đạt
3	Số doanh nghiệp nhà nước thực hiện hình thức sắp xếp khác (Thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản)	Doanh nghiệp	1				1	0	1	Đạt
4	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	224,920	174,381	181,319	181,980	182,073	198,738	183,698	
5	Tổng vốn điều lệ	Triệu đồng	210,092	161,353	161,353	166,094	178,944	190,744	171,697	
6	Đóng góp ngân sách	Triệu đồng	504,309	95,509	94,684	93,800	87,699	95,943	458,659	

7	Tổng doanh thu	Triệu đồng	1,985,627	335,348	381,610	366,802	367,410	473,006	1,850,103	
8	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	113,314	19,075	16,768	21,685	11,035	15,823	81,834	
9	Tổng nợ phải trả	Triệu đồng	108,030	118,435	119,520	128,993	101,076	97,281	113,061	
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước									
1	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	Doanh nghiệp		1,051	1,111	1,128	1,257	1,387	1,387	
2	Số DN kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp		825	808	723	707	857	857	
3	Số lao động trong doanh nghiệp	Người		21,725	20,239	20,938	20,738	21,200	21,200	
	<i>Trong đó lao động nữ</i>	Người		5,231	5,604	5,539	5,550	5,680	5,680	
4	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/ tháng/ người		3.4	3.5	3.9	3.9	4.2	4.2	
5	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng		13,261, 447	15,952, 501	16,239, 833	16,523, 833	16,823, 833	16,823,83 3	
6	Doanh thu thuần	Triệu đồng		10,822, 609	13,321, 866	13,147, 933	14,199, 768	14,719, 744	14,719,74 4	
7	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng		219,589	134,377	16,502	17,822	19,604	19,604	
8	Đóng góp ngân sách nhà nước	Triệu đồng		522,312	364,464	355,600	384,048	422,453	422,453	
9	Tổng ngân sách thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	Triệu đồng								

Biểu số 15

KINH PHÍ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT 5 NĂM 2011 – 2015

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục quy hoạch	Kinh phí xây dựng QH		Thực hiện đến năm 2013	TH 2014	TH 2015	Ghi chú
		Trong nước	Nước ngoài				
	TỔNG SỐ	220,240	0	41,154	49,313	97,373	
I	QUY HOẠCH DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT	1,648	0	1,648	0	0	
1	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020	1,648		1,648			
II	QUY HOẠCH DO CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH PHÊ DUYỆT	218,592	0	39,506	49,313	97,373	
A	QUY HOẠCH TỔNG THỂ	20,058	0	12,657	4,732	2,641	
1	Quy hoạch tổng thể môi trường khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y, thời kỳ 2006-2025	918		534.8		383	
2	Quy hoạch tổng thể nông nghiệp, nông thôn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2025	820		820			
3	Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2025	710		710			
4	Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020	732		732			
5	Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Kon Tum đến năm 2020	430		430			

6	Quy hoạch thủy lợi tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2025	475		475			
7	Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng tỉnh Kon Tum	459		249.6	209		
8	Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020	470		470			
9	Quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020	385		375			
10	Quy hoạch phát triển VLXD trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2015 định hướng đến năm 2020	369		369			
11	Quy hoạch bảo tồn thiên nhiên và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh giai đoạn 2012-2020	822		349.5	472		
12	Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Chư Mom Ray đến năm 2020	860		200.0	660		
13	Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.	1,523			500	1,023	
14	Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung các điểm đầu nối vào các Quốc lộ và Tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh Kon Tum	332		99.0	233		
15	Quy hoạch phát triển ngành văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2025	480		480			
16	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	750		750			
17	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Kon Rẫy đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	535		535			
18	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Kon Plong đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	530		530			
19	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đăk Tô đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 (điều chỉnh, bổ sung)	460		221.0	221		
20	Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH huyện Ngọc Hồi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	742		425.0	317		

21	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đăk Hà đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	594		318.0	276		
22	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tu Mơ Rông đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 (điều chỉnh, bổ sung)	427		200.0	227		
23	Rà soát điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH gắn với đảm bảo ANQP khu vực biên giới 2005-2015	485		191.0	294		
24	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đăk Glei đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	535		261.0	274		
25	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội khu vực Nam Sa Thầy đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.	1,035		-	500	535	
26	Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.	500		-	300	200	
27	Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035	700			200	500	
28	Quy hoạch phát triển sâm Ngọc Linh	300		251.0	49		
29	Quy hoạch phát triển rau-hoa-quả và các loại cây trồng khác gắn với du lịch sinh thái huyện Kon Plong đến năm 2015	392		392			
30	Quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp bố trí dân cư huyện Kon Plong giai đoạn 2010-2020	367		367			
31	Quy hoạch phát triển đường thủy nội địa tỉnh Kon Tum đến năm 2020	353		353			
32	Quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	415		415			
33	Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Kon Tum đến năm 2020	375		375			
34	Quy hoạch mạng lưới chế biến gỗ và lâm sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025	380		380			
35	Quy hoạch vùng nguyên liệu phục vụ Nhà máy bột giấy và giấy Tân Mai - Kon Tum	400		400			

B	QUY HOẠCH XÂY DỰNG	198,534	0	26,849	44,581	94,732	
1	Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2030.	11,550		3,682	2,448	2,302	
2	Quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025	1,773		1,370			
3	Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) khu vực cửa khẩu phụ Đăk Long, huyện Đăk Glei.	3,018		2,079.0	728		
4	Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) khu vực cửa khẩu phụ Đăk Blô, huyện Đăk Glei.	3,518		1,570.0	1,696		
5	Quy hoạch chi tiết Khu trung tâm hành chính mới của tỉnh.	5,091		400	4,259	100	
6	Quy hoạch chi tiết khu đô thị phía Nam cầu ĐăkBlá - Thành phố KonTum - tỉnh Kon Tum.	2,055		123.2	776.3		
7	Quy hoạch chi tiết khu đô thị Nam Sông Đăkblá (khu vực nằm giữa khu đô thị phía nam cầu Đăk Blá và khu trung tâm hành chính mới của tỉnh).	3,466		200	1,174	1,660	
8	Quy hoạch chi tiết khu đô thị Bắc Sông Đăkblá (khu vực nằm giữa khu trung tâm hành chính mới của tỉnh và cầu treo Konklor).	3,722		200.0	2,467	596	
9	Quy hoạch khu công nghệ cao (khu công nghiệp I)	1,270		1,270.0			
10	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu II, tỷ lệ 1/500 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	1,884		1,284.0	457	143	
11	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu III, tỷ lệ 1/500 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	2,343		1,639.0	577	127	
12	Quy hoạch chi tiết khu đô thị Nam Bờ Y, tỷ lệ 1/500 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	2,638		1,434.0	325	879	
13	Quy hoạch chi tiết khu Trung tâm thương mại, tỷ lệ 1/500 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	2,343		1,218.0	335	790	
14	Quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Bờ Y, tỷ lệ 1/2000	1,130		354.0	556	220	

15	Khảo sát lập bản đồ địa hình đất sản xuất nông nghiệp Tây Bắc Bờ Y tỷ lệ 1/5000	2,964		982.1		1,982	
16	Quy hoạch phân khu khu vực cột mốc quốc giới 3 nước Lào-Việt Nam-Campuchia, tỷ lệ 1/2000	2,000		-		2,000	
17	Quy hoạch phân khu cửa khẩu Đăk Kôi tỷ lệ 1/2000	2,000		-		2,000	
18	Công bố, cắm mốc điều chỉnh quy hoạch KCN Hòa Bình tỷ lệ 1/500	500		-		500	
19	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung tỉ lệ 1/10.000 thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	1,263		-	1,000	263	
20	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	3,595		3,000.0	595		
21	Điều chỉnh qui hoạch chi tiết khu Trung tâm chính trị, hành chính thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.	1,983		400.0	500	1,083	
22	Điều chỉnh qui hoạch chi tiết khu Trung tâm thương mại, giáo dục, dân cư phía tây thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	1,964		400.0	500	1,064	
23	Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) phường mới Đăk Cẩm, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	4,679		2,261.0	680	1,738	
24	Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) khu trung tâm phường Vinh Quang, Tp. Kon Tum	3,926		-	670	3,256	
25	Quy hoạch lại các làng đồng bào dân tộc thiểu số nội thành (có dân đi giãn dân) của đồng bào DTTS, Tp. Kon Tum	350		200.0	150		
26	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư, giãn dân các làng đồng bào dân tộc thiểu số nội thành, thành phố Kon Tum	1,980		1,030.0	950	0	
27	Quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn Sa Thầy (93ha)	10,886		-	2,317	8,568	
28	Quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sạch thị trấn Sa Thầy	10,000			2,000	5,389	
29	Đưa mốc lộ giới ra thực địa (quy hoạch khu trung tâm huyện mới)	3,023			2,360	662	

30	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm huyện mới (180ha)	3,445		-	1,500	1,945	
31	Quy hoạch chi tiết xây dựng Nông thôn mới xã Ngọc Lây, huyện Tu Mơ Rông	632		-	515	117	
32	Quy hoạch chi tiết xây dựng Nông thôn mới xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông	628		-		628	
33	Quy hoạch chi tiết xây dựng Nông thôn mới xã Đăk Rơ Ông, huyện Tu Mơ Rông	625		-	306	319	
34	Quy hoạch chi tiết khu công cộng phía Nam huyện Tu Mơ Rông	3,463		-	1,381	2,082	
35	Quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Nam huyện Tu Mơ Rông	2,144		-	1,500	644	
36	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Pleikần đến năm 2030	4,399		-	1,600	2,799	
37	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vực phía Bắc thị trấn Pleikần (1/500)	3,870		-	1,600	2,270	
38	Đề án công nhận thị trấn Pleikần mở rộng đạt chuẩn đô thị loại IV	1,618		-	1,159	459	
39	Quy hoạch Khu trung tâm hành chính xã Đăk Long và Đăk Ngọc, huyện Đăk Hà	2,734		-		2,734	
40	Quy hoạch chi tiết xây dựng nông thôn mới xã Đăk Long và Đăk Ngọc, huyện Đăk Hà	1,600		-		1,600	
41	Quy hoạch chi tiết và báo cáo đầu tư Cụm công nghiệp Đăk Mar, huyện Đăk Hà	850		-		850	
42	Quy hoạch chi tiết xây dựng Nông thôn mới xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà	500		-		500	
43	Quy hoạch chi tiết xây dựng Nông thôn mới xã Ngọc Réo, huyện Đăk Hà	500		-		500	
44	Dự án qui hoạch Cụm CN-TTCN Đăk Ruồng huyện Kon Rẫy	850		-		850	

45	Quy hoạch chi tiết khu Trung tâm văn hóa, thể dục-thể thao, y tế, dân cư phía Bắc trung tâm huyện lỵ mới Kon Rẫy.	2,986		-		2,986	
46	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	1,800		-		1,800	
47	Quy hoạch chi tiết các làng đồng bào dân tộc thiểu số nội thành (có dân di giãn dân) của đồng bào Dân tộc thiểu số, Thành phố Kon Tum	2,500		-		2,500	
48	Quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khu sản xuất gạch ngói tập trung thôn 5 xã Hòa Bình, Thành phố Kon Tum	600		-		600	
49	Quy hoạch phân khu: khu vực phía Đông Bắc đô thị Kon Plông (tỷ lệ 1/2000)	4,117			1,000	100	
50	Quy hoạch phân khu: khu vực khai thác du lịch dịch vụ chất lượng cao phía Tây Bắc đô thị Kon Plông (tỷ lệ 1/2000)	5,875			1,000	2,000	
51	Quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp thuộc đô thị Kon Plông huyện Kon Plông (tỷ lệ 1/500)	1,353			1,000	1,000	
52	Quy hoạch chi tiết: Khu trung tâm hành chính đô thị và thương mại du lịch, huyện Kon Plong (tỷ lệ 1/500)	2,300			1,000	1,000	
53	Quy hoạch chung: Khu du lịch sinh thái Kon Tu Răng huyện Kon Plong (tỷ lệ 1/2000)	5,646			1,000	2,000	
54	Quy hoạch chi tiết: Điểm dân cư (khu vực ngã tư đường Đông Trường sơn) thuộc Xã Hiếu, huyện Kon Plông (tỷ lệ 1/500)	1,470			1,000	1,000	
55	Điều chỉnh tổng thể QH chi tiết thị trấn Sa Thầy (400ha)	12,000		500.0	500	11,000	
56	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết phía Tây sông Pô Kô	1,800		-	0	1,800	
57	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 phía đông sông Pô Kô	1,600		-	0	1,600	
58	Quy hoạch chi tiết phía Tây Bắc thị trấn Đăk Glei	2,500		-	0	2,500	

59	Quy hoạch chi tiết xây dựng Nông thôn mới xã Tô Xăng	625		-		625	
60	Quy hoạch chi tiết xây dựng Nông thôn mới xã Măng Ri	625		-		625	
61	Quy hoạch chi tiết xây dựng Nông thôn mới xã Ngọc Yêu	625		-		625	
62	Quy hoạch chi tiết xây dựng Nông thôn mới xã Đăk Na	625		-		625	
63	Quy hoạch chi tiết xây dựng Nông thôn mới xã Đăk Hà	625		-		625	
64	Quy hoạch chi tiết xây dựng Nông thôn mới xã Đăk Tô Kan	625		-		625	
65	Quy hoạch chi tiết xây dựng Nông thôn mới xã Văn Xuôi	625		-		625	
66	Quy hoạch chi tiết xây dựng Nông thôn mới xã Đăk Sao	625		-		625	
67	Quy hoạch chi tiết 05 phường nội thị của thị trấn Plei Kần mở rộng	15,462				2,000	
68	Quy hoạch chung đô thị mới, huyện lỵ mới Mô Rai, tỉnh Kon Tum đến năm 2030	1,253		1,253			
69	Quy hoạch chi tiết các khu chức năng thuộc Đồ án mở rộng QH chung xây dựng thị trấn huyện lỵ về phía Nam huyện Tu Mơ Rông	5,500			1,000	2,226	

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	TH 2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
I	Hợp tác xã								
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	100	88	94	97	97	50	Không đạt
	<i>Trong đó:</i>								
-	Số hợp tác xã thành lập mới		26	4	7	6	2	5	Không đạt
-	Số hợp tác xã giải thể			3	1	3	2	1	
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	10,299	9,776	9,910	9,990	10,299	8,611	Không đạt
3	Tổng số lao động thường xuyên trong hợp tác xã	Người	1,500	1,325	1,610	1,130	1,500	600	Không đạt
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã</i>		682	575	630	649	682	380	Không đạt
4	Doanh thu bình quân một hợp tác xã	Triệu đồng/năm	920	700	850	850	900	920	Đạt
	<i>Trong đó: Doanh thu của HTX đối với thành viên</i>	Triệu đồng/năm	18	20	22	23	25	25	Đạt
5	Lợi nhuận bình quân một hợp tác xã	Triệu đồng/năm	125	100	120	115	120	125	Đạt
6	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX	Triệu đồng/năm	20	22	24.0	28	34	34	Đạt
7	Tổng số cán bộ quản lý HTX	Người	510			485	510	209	Không đạt

	<i>Trong đó:</i>								
-	Số cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ sơ, trung cấp	Người	270			243	255	70	Không đạt
-	Số cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ cao đẳng, đại học trở lên	Người	85			73	77	67	Không đạt
II	Tổ hợp tác								
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	125	80	98	99	109	113	Không đạt
	<i>Trong đó:</i> Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực		100	14	14	45	59	89	Không đạt
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	1,625	936	1,100	1,350	1,560	1,055	Không đạt
	<i>Trong đó:</i> Số thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người	1,280	180	180	588	648	688	Không đạt
3	Tổng số lao động trong tổ hợp tác		1,625	936	1,100	1,350	1,560	900	Không đạt
	<i>Trong đó:</i>								
-	Số lao động là thành viên tổ hợp tác chưa đăng ký chứng thực	Người	345	756	920	762	912	200	
-	Số lao động là thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người	1,280	180	180	588	648	700	
4	Doanh thu bình quân một tổ hợp tác	Triệu đồng/năm	80	90	100	60	75	80	Đạt
5	Lợi nhuận bình quân một tổ hợp tác	Triệu đồng/năm	34	50	30	26	32	34	Đạt

PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI,

QUỐC PHÒNG - AN NINH TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016-2020

Biểu số 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
A	Chỉ tiêu kinh tế									
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)	%	8.32	8.29	9.50	9.12	9.21	9.16	9.39	>9
	<i>Trong đó:</i>									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5.56	6.01	5.98	6.00	5.92	5.89	5.94	5.95
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10.86	13.31	15.12	17.30	16.87	16.17	16.20	16.33
	- Dịch vụ	%	9.08	7.03	8.53	5.96	6.00	5.86	5.92	6.45
2	GRDP (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	10,442	45,057	11,434	12,476	13,626	14,874	16,271	68,680
	<i>Trong đó:</i>									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	2,753	12,451	2,918	3,093	3,276	3,469	3,675	16,431
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	2,462	9,998	2,835	3,325	3,886	4,515	5,246	19,806
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	4,436	19,109	4,814	5,101	5,407	5,724	6,063	27,109

3	GRDP (giá hiện hành)									
	- GRDP theo VNĐ	Tỷ đồng	14,758	60,735	17,086	19,727	22,793	26,321	30,454	116,381
	- Tổng GRDP quy USD	Tỷ USD	0.70		0.81	0.94	1.09	1.25	1.45	
	- GRDP bình quân đầu người	USD	1,406		1,580	1,770	1,986	2,226	2,500	
4	Cơ cấu kinh tế			-						
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	30.22	30.22	29.3	28.47	27.63	26.82	26.00	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	23.06	23.06	24.2	25.98	27.74	29.47	31.26	
	- Dịch vụ	%	39.14	39.14	38.9	37.99	37.05	36.10	35.13	
	- Riêng Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP		7.58	7.58	7.54	7.56	7.58	7.60	7.61	
5	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP	%	59.98	-	60.79	61.84	62.86	63.76	64.68	
6	Tỷ lệ nợ chính quyền địa phương so tổng chi NSNN	%	3.69		3.55	3.34	3.09	2.82	2.56	
7	Xuất nhập khẩu									
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	57.0	362	65.0	80.0	99.0	122.0	150	516
	<i>Tốc độ tăng xuất khẩu</i>	%	<i>3.07</i>		<i>14.0</i>	<i>23.1</i>	<i>23.8</i>	<i>23.2</i>	<i>23.0</i>	
	- Kim ngạch xuất khẩu/người	USD	114.0		126	151	181	217	259	933

	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	12.3	61.0	15.0	16.5	18.2	20.0	22.0	92
	<i>Tốc độ tăng nhập khẩu</i>	%	<i>16.0</i>		<i>22.0</i>	<i>10.0</i>	<i>10.0</i>	<i>10.2</i>	<i>10.0</i>	
8	Chỉ số giá tiêu dùng	%	100.80		102.50	102.10	102.30	102.20	102.40	
B	Chỉ tiêu xã hội									
	- Dân số trung bình	Người	500,000	500,000	515,000	530,583	546,569	563,036	580,000	
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	3.26	2.49	3.00	3.03	3.01	3.01	3.01	
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn 2011-2015)	%	5.62	4.62	Hàng năm giảm 3-4% số hộ nghèo					
	- Số lao động được tạo việc làm	Người	4,500	24,285	5,000	5,600	6,300	6,500	6,600	>30.000
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	42	42	44	46	48	50	52	>52
	+ Trong đó: tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo	%		38.3	40.1	41.9	43.7	45.6	47.4	47.4
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	0.55	0.55	0.54	0.53	0.52	0.51	0.5	0.5
	+ Trong đó: tỷ lệ nữ thất nghiệp ở khu vực thành thị			0.54	0.54	0.53	0.52	0.51	0.5	0.5
	- Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn			0.11	0.11	0.11	0.11	0.10	0.10	0.10
	+ Trong đó: tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%		0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10
	- Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	12.94	12.94	13.10	13.24	13.68	13.74	13.84	13.84

Biểu số 2

KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%			5.98	6.00	5.92	5.89	5.94	
2	Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng			5,004	5,616	6,297	7,060	7,918	
3	Sản phẩm chủ yếu									
	- Lương thực có hạt	Nghìn tấn	115.80	550.19	120.96	126.64	132.53	139.95	150.95	671.03
	Trong đó: + Thóc	Nghìn tấn	91.56	421.73	83.93	87.96	90.59	93.90	97.00	453.38
	+ Ngô	Nghìn tấn	24.24	128.47	30.63	33.35	36.57	40.66	48.50	189.71
	- Cà phê	Nghìn tấn	35.94	153.30	35.95	37.50	37.96	38.60	39.42	189.43
	- Cao su	Nghìn tấn	46.43	180.08	55.20	62.00	72.50	82.00	94.24	365.94
	- Thịt hơi các loại	Nghìn tấn	21.75	21.75	25.25	26.90	30.00	46.30	46.30	174.75
	- Trồng rừng tập trung	Nghìn ha	0.77	6.58	1.57	1.54	1.44	1.49	1.39	7.43
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	62.4	62.4	62.67	62.94	63.21	63.48	64	64
	- Sản lượng thủy hải sản	Nghìn tấn	3.31	3.31	3.98	4.39	4.84	5.34	5.89	24.46
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Nghìn ha	1.66	1.66	1.86	2.06	2.26	2.46	2.46	2.46

Biểu số 3

KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	1,169	4,750	1,415	1,590	1,810	2,030	2,330	9,175
2	Sản phẩm chủ yếu									
	Điện sản xuất và nhập khẩu	Tỷ Kwh	0.85	3.9	1.2	1.4	2.0	2.4	2.5	9.5
	Khai thác đá, cát, sỏi	Tấn	1,300	6,347	1,450	1,500	1,600	1,650	1,700	7,900
	Đường kết tinh	Tấn	17,784	89,863	20,000	20,000	21,000	21,000	22,000	104,000
	Tinh bột sắn	Tấn	217,880	585,457	110,000	120,000	125,000	135,000	150,000	640,000
	Gia công quần áo xuất khẩu	1000 Sp	900	4,191	1,200	1,500	1,700	1,900	2,000	8,300
	Gỗ xẻ XDCB	m3	24,683	102,753	25,000	27,000	30,000	32,000	35,000	149,000
	Ván ép	m3	2,700	13,866						0
	Trang in qui khổ 13 x19	Triệu trang	1,350	5,650						0
	Gạch nung thủ công	1000V	150,000	856,000	50,000	30,000				80,000
	Gạch tuynel	1000V	72,000	317,000	80,000	80,000	70,000	60,000	50,000	340,000

	Ngói nung	1000V	2,500	6,572						0
	Gạch không nung	1000V			25,000	40,000	60,000	80,000	100,000	305,000
	Nước máy	1000m3	2,566	13,584	5,000	7,000	8,000	9,000	10,000	39,000
	Điện thương phẩm	1000kw/h	270,000	975,000	300,000	340,000	390,000	450,000	52,000	1,532,000
	Điện địa phương sản xuất	1000kw/h	773,000	3,342,000	1,150,000	1,400,000	2,000,000	2,400,000	2,500,000	9,450,000
	Giày, dép da	1000 đôi	115	490	130	135	140	150	160	715
	Thức ăn gia súc	Tấn		-						0
	Sản phẩm còn	Tấn	50,000	107,000	50,000	50,000	70,000	80,000	100,000	350,000
	Bột giấy không tẩy	Tấn		-	30,000	50,000	70,000	70,000	70,000	290,000
	Giấy	Tấn		-						
	Sản phẩm săm lốp xe và các sản phẩm cao su	Sản phẩm		-						
	Phân vi sinh	Tấn		-						
	Đô lô mít	Tấn		-						
	- Tỷ lệ số xã có điện lưới quốc gia	%	99.0	99.0	100	100	100	100	100	100
	- Tỷ lệ số hộ nông thôn có điện	%	97.8	97.8	98.5	99.0	99.5	99.7	100	100

Biểu số 4

NĂNG LỰC TĂNG THÊM NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Ngành công nghiệp	Đơn vị tính	Tổng công suất đến hết năm 2015	Công suất tăng thêm giai đoạn 2011-2015						Tổng công suất đến hết năm 2020
				KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Tổng số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4+10
1	Ngành điện	MW	240	40	60	150	120	30	400	640
2	Ngành chế biến khoáng sản									
	Trong đó:									
	- Cát, đá, sỏi xây dựng	Ngìn tấn	1,390	250	325	400	450	425	1,850	3,240

Biểu số 5

KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1.	Thương mại									
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%	16.96	27.3	24.0	23.0	22.0	20.0	20.0	21.8
2.	Vận tải									
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển	%	9.97	15.32	12.05	12.60	13.80	13.50	13.60	13.11
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá luân chuyển	%	9.93	13.53	11.07	11.50	12.60	12.32	12.41	11.98
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%	10.29	21.90	12.77	13.35	14.62	14.30	14.41	13.89
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	11.05	21.92	14.43	15.08	16.52	16.16	16.28	15.69
3.	Thông tin - Truyền thông									
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	63.4	63.4	65.24	66.06	69.15	70.85	75.1	
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	4.22	4.22	4.45	5.02	5.5	5.73	5.98	

4. Du lịch										
- Số lượt khách quốc tế đến địa phương	Lượt người	91,750	344,025	106,950	124,300	143,450	165,100	189,900		729,700
- Số lượt khách du lịch nội địa	Lượt người	170,800	665,655	197,700	226,150	258,100	297,350	343,650		1,322,950

Biểu số 6

KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
I	Xuất khẩu hàng hoá									
	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	57	362	63.3	78.5	97.4	120.9	150	510
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	3.07			24.1	24.1	24.1	24.1	
II	Nhập khẩu hàng hoá									
	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	12.3	61.0	15	17	18	20	22	92
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	16.0			13.3	5.9	11.1	10.0	

	- Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh	13,347	65,824	13,700	14,000	14,300	14,600	14,900	71,500
II	ĐÀO TẠO									
1	Đại học, cao đẳng									
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	Học sinh	1,110	4,994	1,270	1,410	1,550	1,690	1,880	7,800
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy</i>	(%)	9.0		14	11	10	9	11	
2	Dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp									
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	Người	390	2,405	540	570	600	630	660	3,000
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp</i>	%	25		38.5	5.6	5.3	5.0	4.8	
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	Người	200	1,237	240	260	380	405	430	1,715
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng, trung cấp nghề</i>	%	-21.6		20.0	8.3	46.2	6.6	6.2	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	42	42	44	46	48	50	52	>52

Biểu số 8

KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
A	DÂN SỐ									
	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Người	500,000	500,000	515,000	530,583	546,569	563,036	580,000	
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	Người	320,400	320,400	332,296	337,127	344,991	353,119	361,456	
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	‰	1.00		0.80	0.60	0.60	0.5	0.5	
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	3.26	2.49	3.00	3.03	3.01	3.01	3.01	
B	LAO ĐỘNG									
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	291,600		301,556	310,760	319,296	324,269	334,252	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	288,159		298,088	307,310	315,847	321,026	331,043	
	<i>Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)</i>				100	100	100	100	100	

	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	59.50	59.50	57.75	55.86	53.83	51.64	49.28	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11.75	11.75	12.95	14.28	15.74	17.35	19.12	
	- Dịch vụ	%	28.75	28.75	29.30	29.86	30.43	31.01	31.60	
3	Số lao động được tạo việc làm	Người	4,500	24,285	5,000	5,600	6,300	6,500	6,600	>30.000
C	VĂN HÓA									
	Số di tích được tu bổ	Di tích	5	5	2					2
D	TRẺ EM									
1	Tỷ lệ xã, phường phù hợp với trẻ em	%		45,09	46,07	47,05	48,03	49,01	50,0	50,0
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%		92,5	93,0	93,5	94,0	94,5	95,0	95,0
Đ	Y TẾ (năm cuối kỳ)									
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	28.1	28.1	28.3	29.0	30.0	31.0	32.0	32.0
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	10.0	10	10.3	10.6	10.8	10.9	11	11
3	Tỷ suất chết mẹ liên quan đến thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	30.0	30	39	38	37	36	35	35

4	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	38	38.0	37.5	37.0	36.5	36.0	35.5	36
5	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	60.3	60.3	60	59.3	58.6	57.9	57.2	57.2
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	23	23.4	22.9	22.4	21.9	21.4	20.9	<21
7	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	50	50	61	71	80	90	100	100
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	97	96.6	97	97	97	97	97	97
9	Tỷ lệ xã có bác sỹ	%	100	100	100	100	100	100	100	100
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	85	85	85.7	86.6	87.2	87.8	88.9	88.9

Biểu số 9

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020 THEO NGUỒN VỐN

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	TH 2015	TH 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	TỔNG SỐ	Triệu đồng	8,851,234	36,911,892	10,386,951	12,189,119	14,303,967	16,785,752	19,698,130	73,363,919
	<i>So với GDP theo chỉ tiêu Đại hội Đảng các cấp</i>	%	54.22	59.72	123.22	116.64	117.56	116.27	120.66	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	15.87			17.35	17.35	17.35	17.35	
	<i>So với GRDP theo quy đổi theo Chỉ thị số 22/CT-TTg</i>	%	59.98		110.04	111.41	118.30	125.95	133.94	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								
1	Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	Triệu đồng	1,275,510	6,627,750	1,938,606	2,132,466	2,345,713	2,580,285	2,838,313	11,835,383
	<i>So với tổng số</i>	%	14.41	17.96	18.66	17.49	16.40	15.37	14.41	16.13
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	0.19		65.26	0.10	0.10	0.10	0.10	3.17
2	Vốn trái phiếu Chính phủ	Triệu đồng	1,232,929	4,756,451	820,677	902,745	993,019	1,092,321	1,201,553	5,010,315
	<i>Trong đó TW đầu tư</i>		903,000	2,257,069	50,000	144,029	256,041	904,000	903,000	903,000
	<i>So với tổng số</i>	%	13.93	12.89	7.90	7.41	6.94	6.51	6.10	6.83
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	0.00		73.33	1.88	0.78	2.53	0.00	0.00

3	Vốn tín dụng đầu tư nhà nước	Triệu đồng	2,172,270	10,915,093	2,733,544	3,410,638	4,225,491	5,204,034	6,376,898	21,950,605
	<i>So với tổng số</i>	%	24.54	29.57	26.32	27.98	29.54	31.00	32.37	29.92
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	0.25		29.02	0.25	0.24	0.23	0.23	2.44
4	Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	Triệu đồng	289,258	1,245,369	339,445	398,340	467,453	548,558	643,734	2,397,530
	<i>So với tổng số</i>	%	3.27	3.37	3.27	3.27	3.27	3.27	3.27	3.27
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	0.05		38.96	0.17	0.17	0.17	0.17	2.72
5	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân	Triệu đồng	3,850,000	13,234,163	4,505,468	5,291,796	6,236,955	7,319,815	8,590,554	31,944,588
	<i>So với tổng số</i>	%	43.50	35.85	43.38	43.41	43.60	43.61	43.61	43.54
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	0.31		191.53	0.17	0.18	0.17	0.17	2.72
6	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (**)	Triệu đồng	12,000	51,365	26,601	26,601	4,200	4,200	4,200	65,802
	<i>So với tổng số</i>	%	0.14	0.14	0.26	0.22	0.03	0.03	0.02	0.09
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	0.09		172.83	0.00	-0.84	0.00	0.00	14.67
7	Vốn huy động khác	Triệu đồng	19,267	81,701	22,610	26,533	31,136	36,539	42,878	159,696
	<i>So với tổng số</i>	%	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	0.13		47.92	0.17	0.17	0.17	0.17	2.72

Biểu số 10

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC 5 NĂM 2016 - 2020**

Đơn vị: Triệu đồng (giá hiện hành)

	Ngành, lĩnh vực	Thực hiện KH 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	Ghi chú
	TỔNG SỐ	11,384,201	16,845,698	
I	Lĩnh vực kinh tế	7,678,918	10,781,247	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	<i>67.45</i>	<i>64.00</i>	
1	Công nghiệp	245,829.0	505,370.9	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	<i>2.16</i>	<i>3.00</i>	
2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,044,528.5	1,684,569.8	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	<i>9.18</i>	<i>10.00</i>	
3	Giao thông vận tải	6,317,056.5	8,422,849.0	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	<i>55.49</i>	<i>50.00</i>	
4	Thông tin và truyền thông	71,503.5	168,457.0	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	<i>0.63</i>	<i>1.00</i>	
5	Kho tàng		0.00	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	<i>0.00</i>		
II	Lĩnh vực xã hội	1,912,538	5,811,766	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	<i>16.80</i>	<i>34.50</i>	
6	Cấp nước và xử lý rác thải, nước thải	187,761	336,914	

	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	1.65	2.00	
7	Khoa học, công nghệ	51,218	84,228	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	0.45	0.50	
8	Tài nguyên và Môi trường	43,953	336,914	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	0.39	2.00	
9	Giáo dục và đào tạo	500,541	2,526,855	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	4.40	15.00	
10	Y tế	292,482	842,285	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	2.57	5.00	
11	Xã hội	375,759	758,056	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	3.30	4.50	
12	Văn hoá	125,082	336,914	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	1.10	2.00	
13	Thể thao	40,470	84,228	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	0.36	0.50	
14	Quản lý nhà nước	295,272	505,371	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	2.59	3.00	
III	Quốc phòng, an ninh	121,322	168,457	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	1.07	1.00	
IV	Các khoản chưa phân bổ cụ thể	1,671,424	84,228	
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	14.68	0.50	

	<i>Tỷ trọng thu viện trợ trên tổng thu NSNN</i>	%								
5	Thu quản lý qua ngân sách	Nghìn tỷ đồng	0.081	0.520	0.070	0.077	0.085	0.094	0.103	0.429
	<i>Tỷ trọng thu viện trợ trên tổng thu NSNN</i>	%	3.98	5.56	2.86	2.86	2.86	2.86	2.95	
6	Ghi thu ghi chi	Nghìn tỷ đồng	0.015	0.451	0.025	0.028	0.031	0.034	0.037	0.155
	<i>Tỷ trọng thu viện trợ trên tổng thu NSNN</i>	%	0.74	4.82	1.03	1.03	1.03	1.03	1.07	
B	TỔNG CHI NSNN		5.164	24.560	4.915	5.407	5.948	6.542	7.196	30.008
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	(2.36)		(4.96)	10.00	10.00	10.00	10.00	
1	Chi thường xuyên	Nghìn tỷ đồng	3.765	16.398	3.676	4.044	4.448	4.893	5.382	22.442
	<i>Tỷ trọng chi thường xuyên so với tổng chi</i>	%	72.91	66.77	74.79	74.79	74.79	74.79	74.79	
2	Chi đầu tư phát triển	Nghìn tỷ đồng	1.384	7.726	1.214	1.335	1.469	1.616	1.777	7.412
	<i>Tỷ trọng chi đầu tư phát triển so với tổng chi</i>	%	26.80	31.46	24.70	24.70	24.70	24.70	24.70	
3	Chi trả nợ, viện trợ	Nghìn tỷ đồng	0.015	0.436	0.025	0.028	0.031	0.034	0.037	0.154
	<i>Tỷ trọng chi trả nợ, viện trợ so với tổng chi</i>	%	0.003	0.018	0.515	0.515	0.515	0.515	0.515	

Biểu số 12

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	1.27	2.14	1.27	1.27	0.20	0.20	0.20	3.13
	<i>Trong đó: Vốn nước ngoài</i>	Triệu USD	<i>1.27</i>	<i>2.14</i>	<i>1.27</i>	<i>1.27</i>	<i>0.20</i>	<i>0.20</i>	<i>0.20</i>	<i>3.13</i>
2	Vốn cấp mới và tăng thêm	Triệu USD								
3	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	Triệu USD					20.00	20.00	20.00	
4	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	Triệu USD								
5	Nhập khẩu	Triệu USD								
6	Nộp ngân sách	Ngàn USD	0.20	6.40	0.20	0.20	100.20	100.20	100.20	301.00
7	Số lao động cuối kỳ báo cáo	Người	306	306	306	306	506	506	506	506

Biểu số 13

ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Doanh nghiệp	2,611	2,611	2,831	3,061	3,301	3,551	3,811	3,811
2	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	216	988	220	230	240	250	260	1,200
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Tỷ đồng	1,058	5,039	1,000	1,050	1,100	1,150	1,200	5,500
4	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	2,082	2,082	2,277	2,482	2,697	2,922	3,157	3,157
5	Số doanh nghiệp giải thể hàng năm	Doanh nghiệp	17	121	25	25	25	25	25	125

Biểu số 14

**KẾ HOẠCH SẮP XẾP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2016 - 2020**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
I	Doanh nghiệp nhà nước									
1	Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động		12	12	11	11	11	11	11	11
	Trong đó:	Doanh nghiệp								
	- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	10	10	8	8	8	8	8	8
	- Doanh nghiệp > 50% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	2	2	3	3	3	3	3	3
2	Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa	Doanh nghiệp	2	2	2	0	0	0	0	2
3	Số doanh nghiệp nhà nước thực hiện hình thức sắp xếp khác (Thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản)	Doanh nghiệp	0	1	1	0	0	0	0	1
4	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	198,738	183,698	182,762	200,570	207,921	214,537	224,355	215,329
5	Tổng vốn điều lệ	Triệu đồng	190,744	171,697	206,828	209,128	212,428	218,228	234,028	222,428
6	Đóng góp ngân sách	Triệu đồng	95,943	458,659	85,492	91,257	95,286	99,601	121,227	492,862

7	Tổng doanh thu	Triệu đồng	473,006	1,850,103	396,799	445,307	466,872	488,466	510,945	2,308,389
8	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	15,823	81,834	15,943	21,126	22,090	23,277	25,009	93,694
9	Tổng nợ phải trả	Triệu đồng	97,281	113,061	74,452	79,685	82,029	81,391	72,003	70,664
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước									
1	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	Doanh nghiệp	1,387	1,387	1,537	1,667	1,807	1,957	2,107	2,107
2	Số DN kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp	857	857	949	1,030	1,116	1,209	1,301	1,301
3	Số lao động trong doanh nghiệp	Người	21,200	21,200	23,711	24,423	25,643	26,924	27,462	27,462
	<i>Trong đó lao động nữ</i>	Người	5,680	5,680	5,798	5,879	6,173	6,481	6,611	6,611
4	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/ tháng/ người	4.2	4.2	4.4	4.6	4.8	5.0	5.2	5.2
5	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng	16,823,833	16,823,833	17,328,548	17,848,404	18,383,857	18,935,372	19,503,433	19,503,433
6	Doanh thu thuần	Triệu đồng	14,719,744	14,719,744	14,902,551	15,349,628	15,810,117	16,284,420	16,772,953	16,772,953
7	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	19,604	19,604	19,848	20,443	21,057	21,688	22,339	22,339
8	Đóng góp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	422,453	422,453	435,126	448,180	461,626	475,474	489,739	489,739
9	Tổng ngân sách thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	Triệu đồng								

Biểu số 15

**DỰ KIẾN KINH PHÍ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH
TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT 5 NĂM 2016 - 2020**

Đvt: Triệu đồng

TT	Danh mục quy hoạch	Kinh phí xây dựng quy hoạch		Kế hoạch vốn đã bố trí đến năm 2015	Nhu cầu vốn còn lại của giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
		Trong nước	Nước ngoài			
	TỔNG SỐ	272,952	-	8,432	264,208	
I	QUY HOẠCH DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT	5,500	-	-	5,500	
1	Dự án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y, tỉnh Kon Tum đến năm 2035	3,650			3,650	
2	Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kon Tum đến năm 2030	1,850			1,850	
II	QUY HOẠCH DO BỘ TRƯỞNG/THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NGANG BỘ/CHỦ TỊCH UBND TỈNH PHÊ DUYỆT	267,452	-	8,432	258,708	
A	QUY HOẠCH TỔNG THỂ, QUY HOẠCH NGÀNH, SẢN PHẨM	24,130	-	8,432	15,386	
1	Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2030	11,550		8,432	2,806	
2	Điều chỉnh Quy hoạch hệ thống đường gom và các điểm đầu nối vào các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh Kon Tum	500			500	

3	Điều chỉnh bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2015 và có xét đến năm 2020	500			500	
4	Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của tỉnh giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2025.	500			500	
5	QHTT phát triển Bru chính viễn thông tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025	500			500	
6	QHTT phát triển Công nghệ thông tin tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025	500			500	
7	Điều chỉnh Quy hoạch vệ sinh môi trường nông thôn và điều chỉnh quy hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh Kon Tum đến năm 2015, định hướng đến năm 2020	500			500	
8	Điều chỉnh Quy hoạch bố trí dân cư theo quyết định 193, 1178 và 1179 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2015	500			500	
9	Quy hoạch vùng đất trồng lúa	700			700	
10	Quy hoạch về giết mổ gia súc, gia cầm, chăn nuôi gia súc theo hướng tập trung công nghiệp.	400			400	
11	Quy hoạch bảo tồn các loại cây dược liệu quý dưới tán rừng và cây Sim rừng	500			500	
12	Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035	2,780			2,780	
13	Quy hoạch phát triển ngành Công thương giai đoạn 2016 -2020 và xét đến năm 2030	1,500			1,500	
14	Rà soát, bổ sung quy hoạch tổng thể nông nghiệp, nông thôn đến năm 2020 và xét đến năm 2030	1,000			1,000	
15	Điều chỉnh Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mía tỉnh Kon Tum giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030	600			600	

16	Quy hoạch vùng nguyên liệu sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	600			600
17	Quy hoạch trồng Mắc ca đến 2020, định hướng đến 2025	500			500
18	Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đắk Glei đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	500			500
B	QUY HOẠCH XÂY DỰNG	243,322	-	-	243,322
1	Điều chỉnh Quy hoạch phát triển VLXD trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	600			600
2	Quy hoạch chung đô thị mới Đắk Hring, huyện Đắk Hà	3,000			3,000
3	Lập mới, điều chỉnh quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu vực thuộc đô thị thành phố Kon Tum	12,000			12,000
4	Quy hoạch chi tiết khu đô thị Nam Bờ Y, tỷ lệ 1/500 (diện tích còn lại)	8,000			8,000
5	Quy hoạch chi tiết khu Trung tâm thương mại quốc tế Bờ Y, tỷ lệ 1/500 (diện tích còn lại)	3,000			3,000
6	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	7,000			7,000
7	Quy hoạch phân khu cửa khẩu Đăk Kôi, tỷ lệ 1/2000	3,000			3,000
8	Quy hoạch điểm du lịch khu vực cột mốc quốc giới chung 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia, tỷ lệ 1/2000	5,000			5,000
9	Quy hoạch chi tiết cửa khẩu Đăk Kôi, tỷ lệ 1/500	8,000			8,000

10	Quy hoạch điểm du lịch khu vực cột mốc quốc giới chung 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia, tỷ lệ 1/500	10,000			10,000	
11	Quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Bờ Y, tỷ lệ 1/2000 (giai đoạn 2)	3,000			3,000	
12	Quy hoạch chi tiết 05 phường nội thị của thị trấn Plei Kần mở rộng	15,462			15,462	
13	Quy hoạch chi tiết các khu chức năng thuộc Đồ án mở rộng QH chung xây dựng thị trấn huyện lỵ về phía Nam huyện Tu Mơ Rông	5,500			5,500	
14	Quy hoạch chi tiết 1/2000 khu du lịch Xã Hiếu - Pờ Ê (2.500 ha)	9,000			9,000	
15	Quy hoạch chi tiết 1/2000 khu du lịch Ngọc Tem (750ha)	4,000			4,000	
16	Quy hoạch chi tiết 1/2000 khu du lịch Đăk Nên (350ha)	2,500			2,500	
17	Quy hoạch chi tiết 1/2000 khu du lịch Đăk Tăng - Măng Bút (1.350 ha)	6,000			6,000	
18	Quy hoạch chi tiết 1/500 Phân khu phía Nam thuộc khu vực Đông Nam đô thị KonPlông (121 ha)	2,200			2,200	
19	Quy hoạch chi tiết 1/500 Phân khu phía Bắc thuộc khu vực Đông Nam đô thị KonPlông (147 ha)	2,300			2,300	
20	Quy hoạch chi tiết 1/500 Phân khu phía Đông thuộc khu vực Đông Nam đô thị KonPlông (190 ha)	2,800			2,800	
21	Quy hoạch chi tiết 1/500 Phân khu phía Đông Nam thuộc khu vực Đông Nam đô thị KonPlông (129 ha)	2,300			2,300	
22	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu du lịch sinh thái phía Đông Bắc đô thị KonPlông (172 ha)	2,600			2,600	
23	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu nghỉ dưỡng phía Đông Bắc đô thị KonPlông (115 ha)	2,300			2,300	

24	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu vui chơi giải trí Đông Bắc đô thị KonPlông (61 ha)	1,000			1,000	
25	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu điều hành hành phía Tây Bắc đô thị KonPlông (145 ha)	2,300			2,300	
26	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu du lịch - Dịch vụ phía Tây Bắc đô thị KonPlông (225ha)	3,000			3,000	
27	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu du lịch – Nghỉ dưỡng phía Tây Bắc đô thị KonPlông (235 ha)	3,000			3,000	
28	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu làng văn hóa du lịch sinh thái Tây Bắc đô thị KonPlông (50 ha)	1,000			1,000	
29	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu nghiên cứu giáo dục - Bảo tồn - Phát triển thiên nhiên phía Tây Bắc đô thị KonPlông (50ha)	1,000			1,000	
30	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết Thị trấn Sa Thầy	6,000			6,000	
31	Quy hoạch chi tiết Cụm Công nghiệp Thị trấn Sa Thầy	1,000			1,000	
32	Quy hoạch chi tiết Cụm Công nghiệp Sa Bình, huyện Sa Thầy	2,000			2,000	
33	Quy hoạch chi tiết Cụm Công nghiệp Ya Xiêr, huyện Sa Thầy	2,000			2,000	
34	Điều chỉnh quy hoạch chung XDNTM các xã, huyện Sa Thầy	1,200			1,200	
35	Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH khu vực Nam Sa Thầy đến năm 2020 định hướng đến năm 2030	1,035			1,035	
36	Quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính 09 xã còn lại huyện Sa Thầy	4,000			4,000	
37	Lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum (tỉ lệ 1/1000-1/500).	4,000			4,000	

38	Cắm mốc quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	2,500			2,500	
39	Quy hoạch chi tiết xây dựng NTM xã Đăk Pxi	900			900	
40	Quy hoạch chi tiết xây dựng NTM xã ĐăkHring	900			900	
41	Quy hoạch chi tiết xây dựng NTM xã Ngọc Réo	900			900	
42	Quy hoạch chi tiết phân khu chức năng phía Bắc	1,800			1,800	
43	Quy hoạch chi tiết phân khu chức năng phía Đông	2,000			2,000	
44	Quy hoạch chi tiết phân khu chức năng phía Nam	2,200			2,200	
45	Quy hoạch chi tiết phân khu chức năng phía Tây	2,200			2,200	
46	Quy hoạch chi tiết mở rộng làng nghề CN-TTCN thị trấn Đăk Hà	1,500			1,500	
47	Quy hoạch chi tiết và mở rộng Trung tâm thương mại huyện Đăk Hà	7,000			7,000	
48	Cắm mốc quy hoạch chi tiết các xã Hà Mòn	1,000			1,000	
49	Cắm mốc quy hoạch chi tiết các xã Hà Đăk Mar	1,000			1,000	
50	Cắm mốc quy hoạch chi tiết các xã Đăk La	1,000			1,000	
51	Cắm mốc quy hoạch chi tiết xã Ngọc Wang	1,200			1,200	
52	Cắm mốc quy hoạch chi tiết các xã Hà Đăk Đăk Ui	1,000			1,000	

53	Cắm mốc quy hoạch chi tiết các xã Đăk Hring	900			900
54	Cắm mốc quy hoạch chi tiết các xã Đăk Long	1,200			1,200
55	Cắm mốc quy hoạch chi tiết các xã Đăk Pxi	1,000			1,000
56	Cắm mốc quy hoạch chi tiết các xã Đăk Ngọk Réo	1,100			1,100
57	Cắm mốc quy hoạch chi tiết các xã Đăk Ngọk	1,300			1,300
58	Cắm mốc quy hoạch chi tiết làng nghề CN-TTCN thị trấn Đăk Hà	1,000			1,000
59	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	4,000			4,000
60	Quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	1,000			1,000
61	Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Tân Cảnh, huyện Đăk Tô	3,000			3,000
62	Quy hoạch chi tiết xây dựng NTM xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô	900			900
63	Quy hoạch chi tiết xây dựng NTM xã Ngọk Tụ, huyện Đăk Tô	900			900
64	Quy hoạch chi tiết xây dựng NTM xã ĐăkRoNga, huyện Đăk Tô	900			900
65	Quy hoạch chi tiết xây dựng NTM xã PôKô, huyện Đăk Tô	900			900
66	Quy hoạch chi tiết xây dựng NTM xã Văn Lem, huyện Đăk Tô	900			900
67	Quy hoạch NTM các xã thuộc huyện IA HĐRAI (6 xã)	1,200			1,200

68	Quy hoạch điều chỉnh chi tiết Trung tâm thể dục thể thao và khu phụ cận tỉnh Kon Tum	1,125			1,125	
69	Quy hoạch di dời làng Đăk Bôi, xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei (quy mô 4ha)	500			500	
70	Quy hoạch di dời làng Đăk Rế, xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei (quy mô 4ha)	500			500	
71	Quy hoạch di dời các hộ dân thuộc các làng Long Năng, Đăk Poi, Đăk Chung, Đăk Năng thị trấn Đăk Glei	500			500	
72	Quy hoạch chi tiết, cắm mốc giới khu trung tâm 9 xã của huyện Đăk Glei	10,800			10,800	
73	Điều chỉnh Quy hoạch trung tâm cụm xã Đăk Môn	1,100			1,100	
74	Quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Đăk Sút, huyện Đăk Glei (Quy mô diện tích 30ha)	1,400			1,400	
75	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân trung tâm huyện (Quy mô 12 ha)	850			850	
76	Quy hoạch cắm mốc giới quy hoạch chi tiết phía Đông Sông Pô Kô	1,850			1,850	
77	Quy hoạch cắm mốc giới quy hoạch chi tiết phía Tây Bắc sông Pô Kô	1,900			1,900	
78	Quy hoạch cắm mốc giới Điều chỉnh quy hoạch phía Tây sông Pô Kô	1,700			1,700	
79	Quy hoạch chi tiết nông thôn mới 9 xã của huyện Đăk Glei	9,000			9,000	
80	Quy hoạch các cơ sở chế biến gỗ và lâm sản	1,100			1,100	
81	Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu trung tâm văn hóa - thể dục thể thao - y tế - dân cư phía Bắc thị trấn huyện lỵ, huyện Kon Rẫy (95ha).	2,900			2,900	

82	Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu trung tâm thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy (100ha)	3,000			3,000	
83	Điều chỉnh và cắm mốc quy hoạch chi tiết 1/500 Khu trung tâm chính trị - hành chính thị trấn huyện lỵ huyện Kon Rẫy (61ha)	2,900			2,900	
84	Điều chỉnh và cắm mốc quy hoạch chi tiết 1/500 Khu trung tâm thương mại - giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ huyện Kon Rẫy (60ha)	2,800			2,800	

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2015	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
I	Hợp tác xã									
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	50	50	53	56	59	62	65	65
	<i>Trong đó:</i>									
-	Số hợp tác xã thành lập mới		5	5	3	3	3	3	3	15
-	Số hợp tác xã giải thể		1	1	1	0	0	0	0	1
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	8,611	8,611	8,700	8,800	8,900	9,000	9,100	9,100
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	600	600	620	640	660	680	700	700
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã		380	380	400	420	440	460	480	480
4	Doanh thu bình quân một hợp tác xã	Triệu đồng/năm	920	920	960	1,000	1,100	1,200	1,300	1,300
	Trong đó: Doanh thu của HTX đối với thành viên	Triệu đồng/năm	25	25	27	29	30	32	34	34
5	Lợi nhuận bình quân một hợp tác xã	Triệu đồng/năm	125	125	130	140	150	160	170	170
6	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX	Triệu đồng/năm	34	34	35	36	37	38	40	40
7	Tổng số cán bộ quản lý HTX	Người	209	209	32	230	240	250	260	260

	<i>Trong đó:</i>									
-	Số cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ sơ, trung cấp	Người	70	70	75	80	85	95	95	95
-	Số cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ cao đẳng, đại học trở lên	Người	67	67	70	72	74	76	80	90
II	Tổ hợp tác									
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	113	113	118	122	127	130	135	135
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực		89	89	95	100	105	110	120	120
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	1,055	1,055	1,000	1,100	1,200	1,300	1,400	1,500
	Trong đó: Số thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người	688	688	700	720	740	760	780	800
3	Tổng số lao động trong tổ hợp tác		900	900	1,000	1,100	1,200	1,300	1,400	1,500
	<i>Trong đó:</i>									
-	Số lao động là thành viên tổ hợp tác	Người	200	200	220	240	260	280	300	300
-	Số lao động là thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người	700	700	740	780	820	840	880	880
4	Doanh thu bình quân một tổ hợp tác	Triệu đồng/năm	80	80	82	84	86	88	90	90
5	Lợi nhuận bình quân một tổ hợp tác	Triệu đồng/năm	34	34	36	38	40	42	44	44